VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 02.06.2025 16:30:44 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7474 /BTC-ĐT V/v tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN 4 tháng, ước 5 tháng năm 2025	*Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2025*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 02/6/2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương; thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 4 tháng, ước 5 tháng năm 2025 như sau:

I. VỀ TÌNH HÌNH PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Tổng số vốn năm 2025 được Quốc hội quyết nghị[1] và phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **829.365 tỷ đồng**[2], bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 353.638 tỷ đồng *(bao gồm: vốn trong nước là 329.038 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 24.600 tỷ đồng)* và vốn ngân sách địa phương (NSĐP) là 475.727 tỷ đồng. Trong đó, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là 25.405 tỷ đồng *(bao gồm: vốn trong nước là 25.200 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 205 tỷ đồng).*

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, thực hiện quy định tại Luật Đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **825.922,3 tỷ đồng** (chưa giao 3.443,2 tỷ đồng[3]), bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng *(bao gồm: vốn trong*

---

[1] Tại Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội

[2] Không bao gồm 19.480 tỷ đồng chi cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công (bao gồm thanh toán bù giá cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn; Cấp vốn cho Quỹ hỗ trợ đầu tư) và 520 tỷ đồng kinh phí bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp quốc phòng.

[3] Vốn CTMTQG còn lại chưa giao chi tiết là 3.443,2 tỷ đồng (vốn trong nước: 3.432,5 tỷ đồng, vốn nước ngoài: 10,7 tỷ đồng)

nước là 325.605,7 tỷ đồng[4]*, vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng)* và vốn NSĐP là 475.727 tỷ đồng. Trong đó, số vốn tối thiểu NSTW phải bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là **132.323,37 tỷ đồng**; bố trí cho dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là: **21.962 tỷ đồng**.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSĐP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **73.610,5 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **57.358,9 tỷ đồng**, trong đó: NSTW là 32.347,3 tỷ đồng (theo ngành lĩnh vực là 27.382,6 tỷ đồng, CTMTQG là 5.559,7 tỷ đồng), NSĐP là 25.011,6 tỷ đồng. (Trong đó: **15.823,86 tỷ đồng** vốn NSTW mới được cho phép kéo dài tại văn bản số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025 của Bộ Tài chính về thông báo kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2024 sang năm 2025).

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **956.891,7 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương *(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)*

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ:

Tính đến ngày 23/5/2025, tổng số vốn đã phân bổ là **891.495,2 tỷ đồng.** Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSĐP các địa phương giao tăng là 73.610,5 tỷ đồng, tổng số vốn đã phân bổ là **817.884,69 tỷ đồng**, đạt **99,03%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (825.922,3 tỷ đồng). Bao gồm NSTW là 342.797,7 tỷ đồng (vốn trong nước là 319.756 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 23.041,7 tỷ đồng), NSĐP là 548.697,6 tỷ đồng. Trong quá trình phân bổ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là **146.512,5 tỷ đồng**.

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Tính đến ngày 23/5/2025, có **19/47**[5] bộ, cơ quan trung ương và **20/63** địa phương chưa phân bổ chưa hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao

---

[4] Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

[5] Không bao gồm BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc, do đã được điều chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 sang TP Hà Nội. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg của Thủ tướng

với tổng số vốn chưa phân bổ là **8.037,6 tỷ đồng**, chiếm **0,97%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Cụ thể:

- Vốn NSTW chưa phân bổ là **7.397,285 tỷ đồng** của 19/47 bộ, cơ quan trung ương và 18/63 địa phương **(chiếm 2,11%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (350.195 tỷ đồng). Trong đó: vốn theo ngành, lĩnh vực là 7.097,1 tỷ đồng; vốn CTMTQG là 300,2 tỷ đồng.

- Vốn cân đối NSĐP chưa phân bổ là **640,3 tỷ đồng** của 03/63 địa phương[6] do địa phương để lại phân bổ sau, chưa phân bổ hết vốn đầu tư do một số dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư, chưa thu được nguồn thu sử dụng đất, hoặc địa phương đề xuất điều chỉnh giảm nguồn bội chi NSĐP.

2.3. Về phương án điều chỉnh kế hoạch vốn đầu công nguồn NSTW năm 2025:

- Tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 về phiên họp thường kỳ tháng 4/2025, Chính phủ đã cho phép: (1) 05 bộ, cơ quan trung ương và 19 địa phương tiếp tục thực hiện và giải ngân đối với số vốn phân bổ sau ngày 15/3/2025 với số vốn là 43,8 nghìn tỷ đồng; (2) 03 bộ, cơ quan (Bộ Tài chính, Văn phòng Trung ương Đảng, Tòa án nhân dân tối cao) tiếp tục phân bổ 805 tỷ đồng vốn NSTW chưa phân bổ để thực hiện các dự án quan trọng, sử dụng nguồn tăng thu.

- Đối với số vốn phân bổ sau ngày 15/3/2025 chưa được cho phép tiếp tục thực hiện và số vốn chưa phân bổ chi tiết còn lại, Bộ Tài chính đang tổng hợp, báo cáo Chính phủ về phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 của Chính phủ.

- Theo báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính ghi nhận 25 bộ, cơ quan trung ương và 08 địa phương đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn nguồn NSTW năm 2025 (bao gồm số chưa phân bổ và số đã phân bổ chi tiết); theo đó, các nguyên nhân chủ yếu do: (i) đang điều chỉnh quy mô, đối tượng, sự cần thiết đầu tư để phù hợp với bộ máy tổ chức sau khi sắp xếp, sáp nhập[7]; (ii) một số dự án đã bố trí đủ tổng mức đầu tư không còn nhu cầu sử dụng, dự án gặp vướng mắc không có khả năng triển khai thực hiện trong năm 2025, đề xuất kéo dài thời gian thực hiện sang giai đoạn sau hoặc phải dừng

---

Chính phủ, BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc vẫn được giao kế hoạch năm 2025 là 563,197 tỷ đồng, chưa giao cho TP Hà Nội quản lý.

[6] Nghệ An, Long An, Trà Vinh.

[7] Bộ Thông tin và Truyền thông (trước sáp nhập), Bộ Khoa học và Công nghệ (trước sáp nhập)

thực hiện[8]; (iii) dự án chuyển giao cơ quan chủ quản từ trung ương về địa phương theo quy định mới về phân cấp quản lý[9]; (iv) đơn vị đề xuất kế hoạch năm 2025 cao hơn nhu cầu vốn dự án dẫn đến gặp khó khăn trong điều tiết kế hoạch vốn được giao[10]; (v) bố trí đủ vốn CTMTQG theo quy mô, đối tượng, mục tiêu được phê duyệt nên không còn nhu cầu sử dụng vốn[11]...

II. VỀ TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025 *(Phụ lục I đính kèm)*

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/4/2025 là **137.168 tỷ đồng**, đạt 14,33% tổng kế hoạch (956.891,7 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/5/2025 **là 209.669,5 tỷ đồng**, đạt 21,9% tổng kế hoạch[12], cụ thể:

1. Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2025:

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/4/2025 là **5.500,8 tỷ đồng**, đạt 9,6% kế hoạch (57.358,9 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/5/2025 là **10.344,3 tỷ đồng**, đạt 18,03% kế hoạch[13].

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/4/2025 là **131.667,2 tỷ đồng**, đạt 14,64% kế hoạch (899.532,8 tỷ đồng), đạt 15,94% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó, CTMTQG là 4.935,1 tỷ đồng (đạt 22,47% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

2.2. Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/5/2025 là **199.325,2 tỷ đồng, đạt 22,2% kế hoạch, đạt 24,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao** (cùng kỳ năm 2024 đạt 20,33% kế hoạch và đạt 21,63% kế hoạch Thủ tướng Chính

---

[8] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trước sáp nhập), Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước sáp nhập), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban dân tộc (trước sáp nhập), Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (trước sáp nhập), Đài Tiếng nói, Viện HL Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Quốc hội; Thái Nguyên, Quảng Bình, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hà Tĩnh, Hà Giang...

[9] Bộ Giao thông vận tải (trước sáp nhập). Cụ thể: số vốn chưa phân bổ tương ứng với số vốn dự kiến phân bổ cho "Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24B đoạn Km23+050 - Km29+800 tỉnh Quảng Ngãi", thực hiện quy định phân cấp Quốc lộ về địa phương tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ.

[10] Văn phòng Quốc hội

[11] Ủy ban dân tộc (trước sáp nhập), Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Đăk Nông.

[12] Nếu không tính số vốn mới được phép kéo dài tại thông báo số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025 của Bộ Tài chính, lũy kế giải ngân đến ngày 30/4/2025 đạt 14,6%; ước giải ngân đến ngày 31/5/2025 đạt 22,3%.

[13] Nếu không tính số vốn mới được phép kéo dài tại thông báo số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025 của Bộ Tài chính, lũy kế giải ngân đến ngày 30/4/2025 đạt 13,37%; ước giải ngân đến ngày 31/5/2025 đạt 25,15%.

phủ giao). Trong đó, CTMTQG là 7.054,6 tỷ đồng (đạt 32,12% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Cụ thể như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến ngày 31/5/2025	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg	Cùng kỳ năm 2024		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg
	TỔNG SỐ	**199.325,2**	**22,2%**	**24,1%**	**143.611,4**	**20,3%**	**21,6%**
	VỐN TRONG NƯỚC	197.780,8	22,6%	24,7%	141.904,4	20,7%	22%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.544,4	6,3%	6,3%	1.706,9	8,5%	8,5%
A	**VỐN NSĐP**	**130.743,1**	**23,8%**	**27,5%**	**91.331**	**19,2%**	**21,1%**
B	**VỐN NSTW**	**68.582**	**19,6%**	**19,6%**	**52.280,3**	**22,6%**	**22,6%**
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	61.527,4	18,7%	18,7%	45.386,5	22,2%	22,2%
+	*Vốn trong nước*	60.020,2	19,8%	19,8%	43.701,4	23,6%	23,6%
+	*Vốn nước ngoài*	1.507,2	6,2%	6,2%	1.685	8,8%	8,8%
-	Vốn CTMTQG	**7.054,6**	**32,1%**	**32,1%**	**6.893,9**	**25,3%**	**25,3%**
	Vốn trong nước	7.017,4	32,2%	32,2%	6.872	26%	26%
	Vốn nước ngoài	37,2	19,1%	19,1%	21,9	2,7%	2,7%

3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch vốn

- Ước giải ngân cả nước đến hết tháng 5 đạt 24,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn tỷ lệ giải ngân cùng kỳ năm 2024 đạt 21,6%; trong đó, riêng vốn NSĐP có tỷ lệ đạt 27,5% (cao hơn cùng kỳ năm 2024 là 21,1%), tuy nhiên vốn NSTW mới đạt 19,6% (thấp hơn cùng kỳ năm 2024 là 22,6%). So với tỷ lệ giải ngân cả nước trong 4 tháng đầu năm, tiến độ giải ngân đã có sự tăng tốc rõ rệt, bắt kịp tiến độ so với cùng kỳ năm ngoái (lũy kế giải ngân đến hết tháng 2 đạt 5,43%, hết tháng 3 đạt 9,72%, hết tháng 4 đạt 15,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

- Kết quả trong 5 tháng năm 2025, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có 10/47 bộ, cơ quan trung ương và 39/63 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước; có 37/47 bộ, cơ quan trung ương và 24/63 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước.

Một số bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân tốt **trên 30%** như: Tổng liên đoàn lao động VN (86,43%); Đài Tiếng nói Việt Nam (73,82%); Ngân hàng Chính sách xã hội (41,2%); Bộ Công an (40,5%) và các địa phương giải ngân tốt **trên 40%** như: Phú Thọ (62,7%); Thanh Hóa (57,8%); Lào Cai (51,8%), Thái Nguyên (51%); Nam Định (50,4%); Hà Giang (48,8%); Hà Tĩnh (48,7%); Hà Nam (45,3%); Ninh Bình (45,1%); Bà Rịa – Vũng Tàu (42,6%), Huế (41,2%).

Tuy nhiên, trong 5 tháng đầu năm, nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa giải ngân hoặc giải ngân rất thấp **dưới 10%** (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công thương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban Tôn giáo và Dân tộc, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Đài Truyền hình Việt Nam, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam, Thanh tra Chính phủ, Ngân hàng nhà nước) và 07 địa phương giải ngân **dưới 15%** như: Lai Châu, Bình Phước, Bình Dương, Cao Bằng, Đồng Nai, Phú Yên, Bến Tre.

- Riêng đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn: Bộ Tài chính đã tổng hợp, ước tính tỷ lệ giải ngân 5 tháng tính trên kế hoạch khi điều chỉnh giảm để đảm bảo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch vốn theo đúng nhu cầu vốn thực tế của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương *(Chi tiết tại Phụ lục ID kèm theo)*.

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Tại Hội nghị thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công năm 2025 tổ chức vào ngày 20/5/2025, Bộ Tài chính đã ghi nhận và tổng hợp, báo cáo các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công trong 04 tháng đầu năm; trong đó một số nguyên nhân phổ biến gây khó khăn kéo dài, chưa được khắc phục triệt để như sau:

1. Về giải phóng mặt bằng: Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ thi công các dự án còn chậm do khó khăn trong việc xác định giá đất đền bù do chưa đạt được thỏa thuận đối với người dân, chậm bàn giao mặt bằng; xác định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gặp nhiều khó khăn do chuyển nhượng nhiều lần nên mất thời gian, việc hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất qua nhiều bước; khó khăn trong việc xây dựng bảng giá đất do sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Luật Đất đai 2024,...

2. Về nguyên vật liệu: Nguồn cung một số nguyên vật liệu hạn chế (đất, cát đắp...); giá nhiều nguyên vật liệu tăng đột biến so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí dự án,...

3. Liên quan quá trình sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

Để phù hợp với cơ cấu bộ máy sau khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn, các cơ quan trung ương và địa phương phải tạm dừng khởi công mới một số dự án hoặc đang trong quá trình rà soát để xác định lại nhu cầu, điều chỉnh quy mô, phạm vi đầu tư dự án, dẫn đến chưa tiếp tục bố trí vốn thực hiện dự án để chờ kết quả rà soát, tránh lãng phí.

Ngoài ra, việc thay đổi trong trách nhiệm, quyền hạn, quy trình quản lý dự án tại địa phương do không duy trì cấp huyện và các cơ quan chức năng mới sau sắp xếp, sáp nhập cũng là nguyên nhân làm cho công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế xây dựng, công tác thanh toán, quyết toán phải kéo dài thời gian xử lý, ảnh hưởng đến công tác GPMB các dự án của trung ương và địa phương do các đơn vị cấp huyện là tổ chức chủ chốt triển khai công tác giải phóng mặt bằng (GPMB),...

4. Về các dự án ODA: Một số dự án chậm giải ngân do đang điều chỉnh chủ trương đầu tư do vượt tổng mức đầu tư, tăng chi phí đền bù. Việc thực hiện điều chỉnh dự án ODA, gia hạn, điều chỉnh Hiệp định vay phải tuân theo nhiều quy định của nhà tài trợ, đàm phán hiệp định kéo dài, thủ tục rút vốn phức tạp,...

5. Về nguồn thu NSĐP: Các khó khăn liên quan đến nguồn thu sử dụng đất do chưa đảm bảo so với dự toán được cấp thẩm quyền giao, một số địa phương có số thu từ đất lớn nhưng từ đầu năm chưa thu được dẫn đến chậm phân bổ nguồn thu sử dụng đất, ảnh hưởng việc triển khai thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng nguồn vốn này.

6. Về CTMTQG: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang tập trung cho công tác kiện toàn, sắp xếp bộ máy tổ chức tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, do đó đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các CTMTQG; một số địa phương chưa thực sự chủ động thực hiện công tác rà soát, chuẩn bị thủ tục đầu tư ngay từ khâu lập kế hoạch, gặp lúng túng khi áp dụng các quy định của Luật Đấu thầu mới, nên còn mất nhiều thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư phê duyệt dự án, không kịp thời hoàn thiện thủ tục để đủ điều kiện để phân bổ, giao kế hoạch.

IV. VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI *(Phụ lục III đính kèm)*

- Các bộ, cơ quan, địa phương đã phân bổ chi tiết toàn bộ 11/11 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải với tổng số vốn là 88.750,1 tỷ đồng, trong đó: vốn NSTW là 74.352,6 tỷ đồng; vốn NSĐP là 14.397,5 tỷ đồng. Bộ Tài chính đã kịp thời duyệt dự toán để đảm bảo vốn cho các dự án.

- Đến hết ngày 30/4/2025, tổng số vốn giải ngân của 11 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải là 10.175 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 11,5% kế hoạch được giao (88.750,1 tỷ đồng), trong đó, vốn NSTW là 8.541,8 tỷ đồng, đạt 11,5%; vốn NSĐP là 1.633,2 tỷ đồng, đạt 11,3%.

Như vậy, hết 4 tháng đầu năm, kết quả giải ngân các dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải tiếp tục thấp hơn so với tỷ lệ giải ngân của Bộ Giao thông vận tải (trước sáp nhập) (14,2%) và bình quân của cả nước (15,94%).

- Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, thời gian qua các địa phương, các chủ đầu tư đã nỗ lực cố gắng, chủ động triển khai, khắc phục các khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng và vật liệu xây dựng cần tiếp tục tập trung tháo gỡ, cụ thể:

+ Về giải phóng mặt bằng: nhiều địa phương đã bàn giao thêm mặt bằng để triển khai thi công; tuy nhiên vẫn còn một phần diện tích không lớn và di dời hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn thành theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, ảnh hưởng đến tiến độ các dự án;

+ Về vật liệu xây dựng: các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, An Giang, Sóc Trăng chưa hoàn thành thủ tục cấp phép đối với một số mỏ còn lại ảnh hưởng đến tiến độ thi công và kế hoạch hoàn thành các dự án;

+ Về triển khai thi công: tiến độ một số dự án có kế hoạch hoàn thành năm 2025 do các địa phương làm cơ quan chủ quản còn chậm chưa có chuyển biến rõ rệt, cùng với thời tiết bất lợi đã ảnh hưởng đến tiến độ chung, tiềm ẩn nguy cơ không hoàn thành đúng tiến độ, ảnh hưởng đến kế hoạch hoàn thành 3.000 km đường bộ cao tốc;...

V. VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÔN ĐỐC CỦA CÁC TỔ CÔNG TÁC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 523/QĐ-TTG NGÀY 06/3/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Bộ Tài chính được giao làm đơn vị đầu mối đôn đốc, tổng hợp báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thuộc các Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công theo Quyết định số 523/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Theo phân công, Bộ Tài chính đã có báo cáo về tình hình thực hiện và giải ngân của các bộ, cơ quan trung ương thuộc từng Tổ công tác; trong đó, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp để phấn đấu hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đồng thời đã trả lời kiến nghị của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thuộc lĩnh vực được giao và kiến nghị các bộ, cơ quan trung ương trả lời các kiến nghị thuộc lĩnh vực phụ trách, gửi các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thuộc các Tổ công tác.

VI. VỀ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Để triển khai đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt mục tiêu 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, triển khai kịp thời, quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 4/2025; Thông báo số 253/TB-VPCP về kết luận của Thường trực Chính phủ tại Hội nghị thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công năm 2025. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đề xuất các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai một số kiến nghị và giải pháp trọng tâm như sau:

(1) Liên quan đến quá trình sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Quyết liệt chỉ đạo, tổ chức triển khai các nhiệm vụ liên quan đến quản lý và sử dụng vốn đầu tư công còn dang dở của các chương trình, dự án như lập kế hoạch, thẩm định, GPMB, thực hiện dự án, nghiệm thu khối lượng, thanh toán...; các địa phương tích cực chỉ đạo rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn từ cấp huyện cũ sang cấp tỉnh hoặc xuống cấp xã; các hồ sơ pháp lý phải được bàn giao rõ ràng, các chủ đầu tư và Ban quản lý dự án phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành ở các cấp để bảo đảm tính liên tục, hạn chế để xảy ra tình trạng đứt gãy, gián đoạn trong việc triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công các nhiệm vụ, dự án.

(2) Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc GPMB; huy động sự vào cuộc của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền và cả hệ thống chính trị; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo; xác định công tác bồi thường, GPMB là nút thắt trong quy trình triển khai dự án cần phải tập trung tháo gỡ, hạn chế mức thấp nhất tình trạng dự án chờ mặt bằng.

(3) Đối với các dự án ODA: Các cơ quan chủ quản, chủ dự án phải bám sát tiến độ thực hiện dự án và tiến độ điều chỉnh dự án, kịp thời tháo gỡ ngay vướng mắc, khó khăn trong triển khai dự án và giải ngân, chỉ đạo tập trung đẩy mạnh giải ngân các dự án đã hoàn tất các thủ tục đầu tư, công tác đấu thầu, ký

kết hợp đồng; phối hợp với Bộ Tài chính để kịp thời trao đổi với nhà tài trợ trong trường hợp có vướng mắc phát sinh.

(4) Đối với vốn NSĐP: Đẩy nhanh tiến độ thu ngân sách địa phương, đặc biệt là thu sử dụng đất để đảm bảo tiến độ phân bổ vốn.

(5) Đối với các CTMTQG: Các cơ quan chủ chương trình (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo) khẩn trương đôn đốc, kiểm tra, giám sát, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc khó khăn trong tổ chức thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập, hợp nhất tổ chức bộ máy chính quyền địa phương tại các cấp, đảm bảo quá trình triển khai thực hiện các CTMTQG được liên tục, đồng bộ, hoàn thành mục tiêu 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được Quốc hội giao.

(6) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, quan trọng quốc gia trong lĩnh vực giao thông vận tải; tăng cường kiểm tra, giám sát, phân công rõ trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành đảm bảo khoa học, hiệu quả công việc... để phấn đấu hoàn thành ít nhất 3.000km đường bộ cao tốc, trên 1.000km đường bộ ven biển trong năm 2025; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án quan trọng, các công trình lớn đủ điều kiện theo quy định, dự kiến khởi công, khánh thành để chào mừng kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9.

(7) Xây dựng kế hoạch giải ngân và yêu cầu chủ đầu tư báo cáo tiến độ giải ngân theo từng tháng, quý; kiên quyết cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án giải ngân chậm để bổ sung cho các dự án khác có khả năng giải ngân tốt và có nhu cầu đẩy nhanh tiến độ, đặc biệt là các dự án quan trọng, cấp bách, các dự án hạ tầng chiến lược;

(8) Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn nguồn NSTW năm 2025 do không còn nhu cầu vốn và khả năng thực hiện: Bộ Tài chính đã đánh giá kết quả giải ngân tính trên kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh giảm, tuy nhiên vẫn còn nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương đạt tỷ lệ giải ngân rất thấp. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công với quyết tâm chính trị, phát huy vai trò của người đứng đầu, tinh thần trách nhiệm cao hơn nữa, đảm bảo hoàn thành mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch được giao.

(9) Bộ Tài chính đã có thông báo về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2024 sang năm 2025, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung khẩn trương giải ngân nguồn vốn được phép kéo dài nêu trên.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị: TH, KTN, KTĐP, NSNN, CĐCTC, I, KBNN, QLN;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (5b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Thành Trung

Phụ lục I

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2025

Kỳ báo cáo: tháng 5/2025

(Kèm theo công văn số: 7474 /BTC-ĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
+	+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	956.891.699	57.358.881	899.532.818	825.922.269	891.495.238	73.610.549	137.167.991	14,33%	5.500.836	9,59%	131.667.155	14,64%	15,94%	209.669.477	21,91%	10.344.283	18,03%	199.325.194	22,16%	24,13%
+	+	VỐN TRONG NƯỚC	929.529.275	54.585.766	874.943.509	801.332.960	868.453.491	73.610.549	135.918.365	14,62%	5.402.680	9,90%	130.515.685	14,92%	16,29%	207.964.500	22,37%	10.183.693	18,66%	197.780.807	22,60%	24,68%
+	+	VỐN NƯỚC NGOÀI	27.362.425	2.773.116	24.589.309	24.589.309	23.041.747	-	1.249.626	4,57%	98.157	3,54%	1.151.470	4,68%	4,68%	1.704.977	6,23%	160.590	5,79%	1.544.387	6,28%	6,28%
A	A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	574.349.462	25.011.613	549.337.849	475.727.300	548.697.554	73.610.549	91.577.585	15,94%	2.703.231	10,81%	88.874.353	16,18%	18,68%	136.652.308	23,79%	5.909.163	23,63%	130.743.146	23,80%	27,48%
B	B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	382.542.238	32.347.269	350.194.969	350.194.969	342.797.684	-	45.590.407	11,92%	2.797.605	8,65%	42.792.802	12,22%	12,22%	73.017.168	19,09%	4.435.120	13,71%	68.582.048	19,58%	19,58%
-	1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	355.615.742	27.382.621	328.233.121	328.233.121	321.136.059	-	39.957.228	11,24%	2.099.574	7,67%	37.857.654	11,53%	11,53%	64.373.095	18,10%	2.845.654	10,39%	61.527.441	18,75%	18,75%
	1,1	Vốn trong nước	328.447.626	24.609.505	303.838.121	303.838.121	298.274.441	-	38.719.263	11,79%	2.001.418	8,13%	36.717.845	12,08%	12,08%	62.865.876	19,14%	2.845.654	11,56%	60.020.222	19,75%	19,75%
	1,2	Vốn nước ngoài	27.168.116	2.773.116	24.395.000	24.395.000	22.861.618	-	1.139.809	4,20%	98.157	3,54%	1.139.809	4,67%	4,67%	1.507.218	5,55%	-	0,00%	1.507.218	6,18%	6,18%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27.521.561	5.559.713	21.961.848	21.961.848	21.661.624	-	5.731.335	20,82%	796.187	14,32%	4.935.148	22,47%	22,47%	8.644.074	31,41%	1.589.466	28,59%	7.054.607	32,12%	32,12%
	2,1	Vốn trong nước	26.732.187	4.964.648	21.767.539	21.767.539	21.481.495	0	5.621.517	21,03%	698.031	14,06%	4.923.487	22,62%	22,62%	8.446.315	31,60%	1.428.876	28,78%	7.017.439	32,24%	32,24%
	2,2	Vốn nước ngoài	789.374	595.065	194.309	194.309	180.129	-	109.817	13,91%	98.157	16,50%	11.661	6,00%	6,00%	197.758	25,05%	160.590	26,99%	37.168	19,13%	19,13%
I		BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	180.644.393	12.739.858	167.904.535	167.904.535	161.607.283	-	23.041.425	12,76%	532.530	4,18%	22.508.894	13,41%	13,41%	37.038.991	20,50%	796.377	6,25%	36.242.614	21,59%	21,59%
+		VỐN TRONG NƯỚC	166.934.709	11.086.555	155.848.154	155.848.154	150.532.902	-	22.233.234	13,32%	532.530	4,80%	21.700.704	13,92%	13,92%	35.899.991	21,51%	796.377	7,18%	35.103.614	22,52%	22,52%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	13.709.684	1.653.303	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	808.191	5,90%	-	0,00%	808.191	6,70%	6,70%	1.139.000	8,31%	-	0,00%	1.139.000	9,45%	9,45%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	179.259.149	12.348.730	166.910.419	166.910.419	160.821.322	-	23.030.630	12,85%	524.894	4,25%	22.505.736	13,48%	13,48%	37.021.765	20,65%	786.602	6,37%	36.235.163	21,71%	21,71%
	1,1	Vốn trong nước	165.549.465	10.695.427	154.854.038	154.854.038	149.746.941	-	22.222.439	13,42%	524.894	4,91%	21.697.545	14,01%	14,01%	35.882.765	21,67%	786.602	7,35%	35.096.163	22,66%	22,66%
	1,2	Vốn nước ngoài	13.709.684	1.653.303	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	808.191	5,90%	-	0,00%	808.191	6,70%	6,70%	1.139.000	8,31%	-	0,00%	1.139.000	9,45%	9,45%
	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.385.244	391.128	994.116	994.116	785.961	-	10.795	0,78%	7.636	1,95%	3.159	0,32%	0,32%	17.226	1,24%	9.775	2,50%	7.451	0,75%	0,75%
	2,1	Vốn trong nước	1.385.244	391.128	994.116	994.116	785.961	-	10.795	0,78%	7.636	1,95%	3.159	0,32%	0,32%	17.226	1,24%	9.775	2,50%	7.451	0,75%	0,75%
1		Văn phòng Chủ tịch nước	14.990		14.990	14.990	14.990		-		-		-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	14.990		14.990	14.990	14.990		-		-		-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.990		14.990	14.990	14.990		-		-		-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	14.990		14.990	14.990	14.990		-		-		-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2		Văn phòng Chính phủ	74.933	-	74.933	74.933	74.933		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	74.933	-	74.933	74.933	74.933		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
3		Văn phòng Quốc hội	9.558	-	9.558	9.558	5.012		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	9.558	-	9.558	9.558	5.012		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.558	-	9.558	9.558	5.012		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	9.558	-	9.558	9.558	5.012	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
4		Văn phòng Trung ương Đảng	906.651	5.896	900.755	900.755	374.026		62.998	6,95%	-	0,00%	62.998	6,99%	6,99%	79.317	8,75%	-	0,00%	79.317	8,81%	8,81%
a		Vốn trong nước	906.651	5.896	900.755	900.755	374.026		62.998	6,95%	-	0,00%	62.998	6,99%	6,99%	79.317	8,75%	-	0,00%	79.317	8,81%	8,81%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	906.651	5.896	900.755	900.755	374.026		62.998	6,95%	-	0,00%	62.998	6,99%	6,99%	79.317	8,75%	-	0,00%	79.317	8,81%	8,81%
	1,1	Vốn trong nước	906.651	5.896	900.755	900.755	374.026	-	62.998	6,95%	-	0,00%	62.998	6,99%	6,99%	79.317	8,75%	-	0,00%	79.317	8,81%	8,81%
5		Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	-	325.174	325.174	325.174		32.319	9,94%	-	0,00%	32.319	9,94%	9,94%	49.584	15,25%	-	0,00%	49.584	15,25%	15,25%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG															
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
a		Vốn trong nước	325.174	-	325.174	325.174	325.174		32.319	9,94%	-	0,00%	32.319	9,94%	9,94%	49.584	15,25%	-	0,00%	49.584	15,25%	15,25%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	325.174	-	325.174	325.174	325.174		32.319	9,94%	-	0,00%	32.319	9,94%	9,94%	49.584	15,25%	-	0,00%	49.584	15,25%	15,25%
	1,1	Vốn trong nước	325.174	-	325.174	325.174	325.174	-	32.319	9,94%	-	0,00%	32.319	9,94%	9,94%	49.584	15,25%	-	0,00%	49.584	15,25%	15,25%
6		**Toà án nhân dân tối cao**	**1.224.739**	**3.740**	**1.220.999**	**1.220.999**	**1.023.999**		**73.835**	**6,03%**	-	**0,00%**	**73.835**	**6,05%**	**6,05%**	**99.423**	**8,12%**	-	**0,00%**	**99.423**	**8,14%**	**8,14%**
a		Vốn trong nước	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		73.835	6,03%	-	0,00%	73.835	6,05%	6,05%	99.423	8,12%	-	0,00%	99.423	8,14%	8,14%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		73.835	6,03%	-	0,00%	73.835	6,05%	6,05%	99.423	8,12%	-	0,00%	99.423	8,14%	8,14%
	1,1	Vốn trong nước	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999	-	73.835	6,03%	-	0,00%	73.835	6,05%	6,05%	99.423	8,12%	-	0,00%	99.423	8,14%	8,14%
7		**Viện KSND tối cao**	**281.634**	**6.584**	**275.050**	**275.050**	**275.050**		**45.902**	**16,30%**	-	**0,00%**	**45.902**	**16,69%**	**16,69%**	**67.766**	**24,06%**	-	**0,00%**	**67.766**	**24,64%**	**24,64%**
a		Vốn trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050		45.902	16,30%	-	0,00%	45.902	16,69%	16,69%	67.766	24,06%	-	0,00%	67.766	24,64%	24,64%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050		45.902	16,30%	-	0,00%	45.902	16,69%	16,69%	67.766	24,06%	-	0,00%	67.766	24,64%	24,64%
	1,1	Vốn trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050	-	45.902	16,30%	-	0,00%	45.902	16,69%	16,69%	67.766	24,06%	-	0,00%	67.766	24,64%	24,64%
8		**Bộ Công an**	**4.090.939**	-	**4.090.939**	**4.090.939**	**4.090.939**		**1.619.549**	**39,59%**	-	**0,00%**	**1.619.549**	**39,59%**	**39,59%**	**1.658.392**	**40,54%**	-	**0,00%**	**1.658.392**	**40,54%**	**40,54%**
a		Vốn trong nước	4 090.939	-	4.090.939	4.090.939	4.090.939		1.619.549	39,59%	-	0,00%	1.619.549	39,59%	39,59%	1.658.392	40,54%	-	0,00%	1 658 392	40,54%	40,54%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.090.939	-	4.090.939	4.090.939	4.090.939		1.619.549	39,59%	-	0,00%	1.619.549	39,59%	39,59%	1.658.392	40,54%	-	0,00%	1.658.392	40,54%	40,54%
	1,1	Vốn trong nước	4.090.939	-	4.090.939	4.090.939	4.090.939	-	1.619.549	39,59%	-	0,00%	1.619.549	39,59%	39,59%	1.658.392	40,54%	-	0,00%	1.658.392	40,54%	40,54%
9		**Bộ Quốc phòng**	**23.070.000**	-	**23.070.000**	**23.070.000**	**23.070.000**		**2.069.156**	**8,97%**	-	**0,00%**	**2.069.156**	**8,97%**	**8,97%**	**5.532.946**	**23,98%**	-	**0,00%**	**5.532.946**	**23,98%**	**23,98%**
a		Vốn trong nước	22.074.000	-	22.074.000	22.074.000	22.074.000		2.069.156	9,37%	-	0,00%	2.069.156	9,37%	9,37%	5.532.946	25,07%	-	0,00%	5.532.946	25,07%	25,07%
b		Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.070.000	-	23.070.000	23.070.000	23.070.000		2.069.156	8,97%	-	0,00%	2.069.156	8,97%	8,97%	5.532.946	23,98%	-	0,00%	5.532.946	23,98%	23,98%
	1,1	Vốn trong nước	22.074.000	-	22.074.000	22.074.000	22.074.000	-	2.069.156	9,37%	-	0,00%	2.069.156	9,37%	9,37%	5.532.946	25,07%	-	0,00%	5.532.946	25,07%	25,07%
	1,2	Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10		**Bộ Ngoại giao**	**508.883**	-	**508.883**	**508.883**	**508.883**		**1.466**	**0,29%**	-	**0,00%**	**1.466**	**0,29%**	**0,29%**	**10.642**	**2,09%**	-	**0,00%**	**10.642**	**2,09%**	**2,09%**
a		Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972		1.466	0,35%	-	0,00%	1.466	0,35%	0,35%	10.642	2,55%	-	0,00%	10.642	2,55%	2,55%
b		Vốn nước ngoài	91.911	-	91.911	91.911	91.911		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	508.883	-	508.883	508.883	508.883		1.466	0,29%	-	-	1.466	0,29%	0,29%	10.642	2,09%	-	-	10.642	2,09%	2,09%
	1,1	Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972	-	1.466	0,35%	-	-	1.466	0,35%	0,35%	10.642	0,03	-	-	10.642	2,55%	2,55%
	1,2	Vốn nước ngoài	91.911	-	91.911	91.911	91.911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11		**Bộ Nông nghiệp và PTNT**	**22.344.836**	**5.669**	**22.339.167**	**22.339.167**	**19.957.167**		**2.843.633**	**12,73%**	-	**0,00%**	**2.843.633**	**12,73%**	**12,73%**	**5.441.879**	**24,35%**	-	**0,00%**	**5.441.879**	**24,36%**	**24,36%**
a		Vốn trong nước	21.117.336	5.669	21.111.667	21.111.667	19.711.667		2.826.321	13,38%	-	0,00%	2.826.321	13,39%	13,39%	5.421.879	25,68%	-	0,00%	5.421.879	25,68%	25,68%
b		Vốn nước ngoài	1.227.500	-	1.227.500	1.227.500	245.500		17.312	1,41%	-	0,00%	17.312	1,41%	1,41%	20.000	1,63%	-	0,00%	20.000	1,63%	1,63%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	22.344.836	5.669	22.339.167	22.339.167	19.957.167		2.843.633	12,73%	-	0,00%	2.843.633	12,73%	12,73%	5.441.879	24,35%	-	0,00%	5.441.879	24,36%	24,36%
	1,1	Vốn trong nước	21.117.336	5.669	21.111.667	21.111.667	19.711.667	-	2.826.321	13,38%	-	0,00%	2.826.321	13,39%	13,39%	5.421.879	25,68%	-	0,00%	5.421.879	25,68%	25,68%
	1,2	Vốn nước ngoài	1.227.500	-	1.227.500	1.227.500	245.500	-	17.312	1,41%	-	-	17.312	1,41%	1,41%	20.000	0,02	-	-	20.000	1,63%	1,63%
12		**Bộ Giao thông vận tải**	**85.861.637**	**4.737.286**	**81.124.351**	**81.124.351**	**80.529.259**		**11.825.765**	**13,77%**	**295.064**	**6,23%**	**11.530.702**	**14,21%**	**14,21%**	**18.175.604**	**21,17%**	**435.359**	**9,19%**	**17.740.245**	**21,87%**	**21,87%**
a		Vốn trong nước	79.603.238	4.737.286	74.865.952	74.865.952	74.270.860		11.382.445	14,30%	295.064	6,23%	11.087.381	14,81%	14,81%	17.475.604	21,95%	435.359	9,19%	17.040.245	22,76%	22,76%
b		Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399		443.321	7,08%	-	0,00%	443.321	7,08%	7,08%	700.000	11,18%	-	0,00%	700.000	11,18%	11,18%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	85.861.637	4.737.286	81.124.351	81.124.351	80.529.259		11.825.765	13,77%	295.064	0,06	11.530.702	14,21%	14,21%	18.175.604	21,17%	435.359	0,09	17.740.245	21,87%	21,87%
	1,1	Vốn trong nước	79.603.238	4.737.286	74.865.952	74.865.952	74.270.860	-	11.382.445	14,30%	295.064	0,06	11 087.381	14,81%	14,81%	17.475.604	0,22	435.359	0,09	17.040.245	22,76%	22,76%
	1,2	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399	-	443.321	7,08%	-	-	443.321	7,08%	7,08%	700.000	0,11	-	-	700.000	11,18%	11,18%
13		**Bộ Công thương**	**445.301**	**21.795**	**423.506**	**423.506**	**423.506**		**11.125**	**2,50%**	-	**0,00%**	**11.125**	**2,63%**	**2,63%**	**24.468**	**5,49%**	-	**0,00%**	**24.468**	**5,78%**	**5,78%**
a		Vốn trong nước	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		11.125	2,50%	-	0,00%	11.125	2,63%	2,63%	24.468	5,49%	-	0,00%	24.468	5,78%	5,78%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		11.125	2,50%	-	-	11.125	2,63%	2,63%	24.468	5,49%	-	-	24.468	5,78%	5,78%
	1,1	Vốn trong nước	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506	-	11.125	2,50%	-	-	11.125	2,63%	2,63%	24.468	0,05	-	-	24.468	5,78%	5,78%
14		**Bộ Xây dựng**	**260.017**	-	**260.017**	**260.017**	**260.017**		**86.784**	**33,38%**	-	**0,00%**	**86.784**	**33,38%**	**33,38%**	**104.513**	**40,19%**	-	**0,00%**	**104.513**	**40,19%**	**40,19%**
a		Vốn trong nước	260.017	-	260.017	260.017	260.017		86.784	33,38%	-	0,00%	86.784	33,38%	33,38%	104.513	40,19%	-	0,00%	104.513	40,19%	40,19%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	260.017	-	260.017	260.017	260.017		86.784	33,38%	-	-	86.784	33,38%	33,38%	104.513	40,19%	-	-	104.513	40,19%	40,19%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	1,1	Vốn trong nước	260.017	-	260.017	260.017	260.017	-	86.784	33,38%	-	-	86.784	33,38%	33,38%	104.513	0,40	-	-	104.513	40,19%	40,19%
15		Bộ Y tế	8.561.769	2.803.799	5.757.970	5.757.970	5.757.970		350.811	4,10%	186.286	6,64%	164.524	2,86%	2,86%	713.010	8,33%	288.756	10,30%	424.254	7,37%	7,37%
a		Vốn trong nước	8.161.664	2.803.799	5.357.865	5.357.865	5.357.865		350.811	4,30%	186.286	6,64%	164.524	3,07%	3,07%	713.010	8,74%	288.756	10,30%	424.254	7,92%	7,92%
b		Vốn nước ngoài	400.105	-	400.105	400.105	400.105		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.561.769	2.803.799	5.757.970	5.757.970	5.757.970		350.811	4,10%	186.286	6,64%	164.524	2,86%	2,86%	713.010	8,33%	288.756	10,30%	424.254	7,37%	7,37%
	1,1	Vốn trong nước	8.161.664	2.803.799	5.357.865	5.357.865	5.357.865	-	350.811	4,30%	186.286	6,64%	164.524	3,07%	3,07%	713.010	8,74%	288.756	10,30%	424.254	7,92%	7,92%
	1,2	Vốn nước ngoài	400.105	-	400.105	400.105	400.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16		Bộ Giáo dục và ĐT	3.334.656	410.503	2.924.153	2.924.153	2.924.153		164.155	4,92%	7.376	1,80%	156.779	5,36%	5,36%	294.500	8,83%	9.265	2,26%	285.235	9,75%	9,75%
a		Vốn trong nước	2.413.319	410.503	2.002.816	2.002.816	2.002.816		164.155	6,80%	7.376	1,80%	156.779	7,83%	7,83%	294.500	12,20%	9.265	2,26%	285.235	14,24%	14,24%
b		Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.759.717	21.064	2.738.653	2.738.653	2.738.653		153.620	5,57%	-	0,00%	153.620	5,61%	5,61%	277.784	10,07%	-	0,00%	277.784	10,14%	10,14%
	1,1	Vốn trong nước	1.838.380	21.064	1.817.316	1.817.316	1.817.316	-	153.620	8,36%	-	0,00%	153.620	8,45%	8,45%	277.784	15,11%	-	0,00%	277.784	15,29%	15,29%
	1,2	Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500		10.535	1,83%	7.376	1,89%	3.159	1,70%	1,70%	16.716	2,91%	9.265	2,38%	7.451	4,02%	4,02%
	2,1	Vốn trong nước	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500	-	10.535	1,83%	7.376	1,89%	3.159	1,70%	1,70%	9.265	1,61%	9.265	2,38%	7.451	4,02%	4,02%
17		Bộ Khoa học và Công nghệ	360.677	30.677	330.000	330.000	129.661		384	0,11%	-	0,00%	384	0,12%	0,12%	4.325	1,20%	-	0,00%	4.325	1,31%	1,31%
a		Vốn trong nước	360.677	30.677	330.000	330.000	129.661		384	0,11%	-	0,00%	384	0,12%	0,12%	4.325	1,20%	-	0,00%	4.325	1,31%	1,31%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	360.677	30.677	330.000	330.000	129.661		384	0,11%	-	0,00%	384	0,12%	0,12%	4.325	1,20%	-	0,00%	4.325	1,31%	1,31%
	1,1	Vốn trong nước	360.677	30.677	330.000	330.000	129.661	-	384	0,11%	-	0,00%	384	0,12%	0,12%	4.325	1,20%	-	0,00%	4.325	1,31%	1,31%
18		Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912		45.674	2,80%	-	0,00%	45.674	2,80%	2,80%	60.546	3,71%	-	0,00%	60.546	3,71%	3,71%
a		Vốn trong nước	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912		45.674	2,80%	-	0,00%	45.674	2,80%	2,80%	60.546	3,71%	-	0,00%	60.546	3,71%	3,71%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912		45.674	2,80%	-	0,00%	45.674	2,80%	2,80%	60.546	3,71%	-	0,00%	60.546	3,71%	3,71%
	1,1	Vốn trong nước	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912	-	45.674	2,80%	-	0,00%	45.674	2,80%	2,80%	60.546	3,71%	-	0,00%	60.546	3,71%	3,71%
19		Bộ Lao động - TB XH	187.700	-	187.700	187.700	187.700		21.517	11,46%	-	0,00%	21.517	11,46%	11,46%	35.421	18,87%	-	0,00%	35.421	18,87%	18,87%
a		Vốn trong nước	187.700	-	187.700	187.700	187.700		21.517	11,46%	-	0,00%	21.517	11,46%	11,46%	35.421	18,87%	-	0,00%	35.421	18,87%	18,87%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	187.700	-	187.700	187.700	187.700		21.517	11,46%	-	0,00%	21.517	11,46%	11,46%	35.421	18,87%	-	0,00%	35.421	18,87%	18,87%
	1,1	Vốn trong nước	187.700	-	187.700	187.700	187.700	-	21.517	11,46%	-	0,00%	21.517	11,46%	11,46%	35.421	18,87%	-	0,00%	35.421	18,87%	18,87%
20		Bộ Tài chính	3.042.478	1.527.192	1.515.286	1.515.286	1.011.571		76.077	2,50%	43.544	2,85%	32.533	2,15%	2,15%	486.795	16,00%	62.487	4,09%	424.308	28,00%	28,00%
a		Vốn trong nước	3.042.478	1.527.192	1.515.286	1.515.286	1.011.571		76.077	2,50%	43.544	2,85%	32.533	2,15%	2,15%	486.795	16,00%	62.487	4,09%	424.308	28,00%	28,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.042.478	1.527.192	1.515.286	1.515.286	1.011.571		76.077	2,50%	43.544	2,85%	32.533	2,15%	2,15%	486.795	16,00%	62.487	4,09%	424.308	28,00%	28,00%
	1,1	Vốn trong nước	3.042.478	1.527.192	1.515.286	1.515.286	1.011.571	-	76.077	2,50%	43.544	2,85%	32.533	2,15%	2,15%	486.795	16,00%	62.487	4,09%	424.308	28,00%	28,00%
21		Bộ Tư pháp	746.616	-	746.616	746.616	746.616		50.089	6,71%	-	0,00%	50.089	6,71%	6,71%	94.573	12,67%	-	0,00%	94.573	12,67%	12,67%
a		Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616		50.089	6,71%	-	0,00%	50.089	6,71%	6,71%	94.573	12,67%	-	0,00%	94.573	12,67%	12,67%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	746.616	-	746.616	746.616	746.616		50.089	6,71%	-	0,00%	50.089	6,71%	6,71%	94.573	12,67%	-	0,00%	94.573	12,67%	12,67%
	1,1	Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616	-	50.089	6,71%	-	0,00%	50.089	6,71%	6,71%	94.573	12,67%	-	0,00%	94.573	12,67%	12,67%
22		Ngân hàng nhà nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800		7.484	1,98%	-	0,00%	7.484	3,84%	3,84%	17.554	4,63%	-	0,00%	17.554	9,01%	9,01%
a		Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800		7.484	1,98%	-	0,00%	7.484	3,84%	3,84%	17.554	4,63%	-	0,00%	17.554	9,01%	9,01%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800		7.484	1,98%	-	-	7.484	3,84%	3,84%	17.554	4,63%	-	-	17.554	9,01%	9,01%
	1,1	Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	-	7.484	1,98%	-	-	7.484	3,84%	3,84%	17.554	0,05	-	-	17.554	9,01%	9,01%
23		Bộ Kế hoạch và Đầu tư	757.824	168.830	588.994	588.994	317.709		19.877	2,62%	-	0,00%	19.877	3,37%	3,37%	92.341	12,19%	-	0,00%	92.341	15,68%	15,68%
a		Vốn trong nước	757.824	168.830	588.994	588.994	317.709		19.877	2,62%	-	0,00%	19.877	3,37%	3,37%	92.341	12,19%	-	0,00%	92.341	15,68%	15,68%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	757.824	168.830	588.994	588.994	317.709		19.877	2,62%	-	0,00%	19.877	3,37%	3,37%	92.341	12,19%	-	0,00%	92.341	15,68%	15,68%
	1,1	Vốn trong nước	757.824	168.830	588.994	588.994	317.709	-	19.877	2,62%	-	0,00%	19.877	3,37%	3,37%	92.341	12,19%	-	0,00%	92.341	15,68%	15,68%
24		Bộ Nội vụ	381.163	-	381.163	381.163	381.163		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	381.163	-	381.163	381.163	381.163		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	381.163	-	381.163	381.163	381.163		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	1,1	Vốn trong nước	381.163	-	381.163	381.163	381.163	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
25		**Bộ Tài nguyên và Môi trường**	**1.063.615**	**21.415**	**1.042.200**	**1.042.200**	**828.842**		**68.522**	**6,44%**	-	**0,00%**	**68.522**	**6,57%**	**6,57%**	**106.452**	**10,01%**	-	**0,00%**	**106.452**	**10,21%**	**10,21%**
a		Vốn trong nước	1.018.615	21.415	997.200	997.200	783.842		68.522	6,73%	-	0,00%	68.522	6,87%	6,87%	106.452	10,45%	-	0,00%	106.452	10,68%	10,68%
b		Vốn nước ngoài	45.000	-	45.000	45.000	45.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.063.615	21.415	1.042.200	1.042.200	828.842		68.522	6,44%	-	0,00%	68.522	6,57%	6,57%	106.452	10,01%	-	0,00%	106.452	10,21%	10,21%
	1,1	Vốn trong nước	1.018.615	21.415	997.200	997.200	783.842	-	68.522	6,73%	-	0,00%	68.522	6,87%	6,87%	106.452	10,45%	-	0,00%	106.452	10,68%	10,68%
	1,2	Vốn nước ngoài	45.000	-	45.000	45.000	45.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
26		**Bộ Thông tin và Truyền Thông**	**605.413**	**12.071**	**593.342**	**593.342**	**66.068**		**167**	**0,03%**	-	**0,00%**	**167**	**0,03%**	**0,03%**	**4.325**	**0,71%**	-	**0,00%**	**4.325**	**0,73%**	**0,73%**
a		Vốn trong nước	605.413	12.071	593.342	593.342	66.068		167	0,03%	-	0,00%	167	0,03%	0,03%	4.325	0,71%	-	0,00%	4.325	0,73%	0,73%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	605.413	12.071	593.342	593.342	66.068		167	0,03%	-	-	167	0,03%	0,03%	4.325	0,71%	-	-	4.325	0,73%	0,73%
	1,1	Vốn trong nước	605.413	12.071	593.342	593.342	66.068	-	167	0,03%	-	-	167	0,03%	0,03%	4.325	0,01	-	-	4.325	0,73%	0,73%
27		**Uỷ ban dân tộc**	**906.470**	-	**906.470**	**906.470**	**622.797**		**16.251**	**1,79%**	-	**0,00%**	**16.251**	**1,79%**	**1,79%**	**19.954**	**2,20%**	-	**0,00%**	**19.954**	**2,20%**	**2,20%**
a		Vốn trong nước	906.470	-	906.470	906.470	622.797		16.251	1,79%	-	0,00%	16.251	1,79%	1,79%	19.954	2,20%	-	0,00%	19.954	2,20%	2,20%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97.854	-	97.854	97.854	22.336		16.251	16,61%	-	0,00%	16.251	16,61%	16,61%	19.954	20,39%	-	0,00%	19.954	20,39%	20,39%
	1,1	Vốn trong nước	97.854	-	97.854	97.854	22.336	-	16.251	16,61%	-	0,00%	16.251	16,61%	16,61%	19.954	20,39%	-	0,00%	19.954	20,39%	20,39%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	808.616	-	808.616	808.616	600.461	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2,1	Vốn trong nước	808.616	-	808.616	808.616	600.461	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
28		**Thanh tra Chính phủ**	**2.611**	-	**2.611**	**2.611**	149		-	**0,00%**	-	-	-	**0,00%**	**0,00%**	**149**	**5,71%**	-	-	**149**	**5,71%**	**5,71%**
a		Vốn trong nước	2.611	-	2.611	2.611	149		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	149	5,71%	-	-	149	5,71%	5,71%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.611	-	2.611	2.611	149		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	149	5,71%	-	-	149	5,71%	5,71%
	1,1	Vốn trong nước	2.611	-	2.611	2.611	149	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	149	0,06	-	-	149	5,71%	5,71%
29		**Kiểm toán nhà nước**	**6.367**	-	**6.367**	**6.367**	**6.367**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	**1.204**	**18,91%**	-	**0,00%**	**1.204**	**18,91%**	**18,91%**
a		Vốn trong nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.204	18,91%	-	0,00%	1.204	18,91%	18,91%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.367	-	6.367	6.367	6.367		-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	1.204	18,91%	-	0,00%	1.204	0,19	0,19
	1,1	Vốn trong nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	1.204	18,91%	-	0,00%	1.204	0,19	0,19
30		**Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam**	**171.084**	-	**171.084**	**171.084**	**171.084**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	171.084	-	171.084	171.084	171.084		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	171.084	-	171.084	171.084	171.084		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	171.084	-	171.084	171.084	171.084	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
31		**Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM**	**142.390**	-	**142.390**	**142.390**	**142.390**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	**20.000**	**14,05%**	-	**0,00%**	**20.000**	**14,05%**	**14,05%**
a		Vốn trong nước	142.390	-	142.390	142.390	142.390		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.000	14,05%	-	0,00%	20.000	14,05%	14,05%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	142.390	-	142.390	142.390	142.390		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.000	14,05%	-	0,00%	20.000	14,05%	14,05%
	1,1	Vốn trong nước	142.390	-	142.390	142.390	142.390	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.000	14,05%	-	0,00%	20.000	14,05%	14,05%
32		**Thông tấn xã VN**	**130.880**	**43.000**	**87.880**	**87.880**	**87.880**		**6.627**	**5,06%**	-	**0,00%**	**6.627**	**7,54%**	**7,54%**	**11.314**	**8,64%**	-	**0,00%**	**11.314**	**12,87%**	**12,87%**
a		Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		6.627	5,06%	-	0,00%	6.627	7,54%	7,54%	11.314	8,64%	-	0,00%	11.314	12,87%	12,87%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		6.627	5,06%	-	-	6.627	7,54%	7,54%	11.314	8,64%	-	-	11.314	12,87%	12,87%
	1,1	Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880	-	6.627	5,06%	-	-	6.627	7,54%	7,54%	11.314	0,09	-	-	11.314	12,87%	12,87%
33		**Đài Truyền hình VN**	**191.530**	-	**191.530**	**191.530**	**191.530**		**113**	**0,06%**	-	**0,00%**	**113**	**0,06%**	**0,06%**	**4.435**	**2,32%**	-	**0,00%**	**4.435**	**2,32%**	**2,32%**
a		Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530		113	0,06%	-	0,00%	113	0,06%	0,06%	4.435	2,32%	-	0,00%	4.435	2,32%	2,32%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	191.530	-	191.530	191.530	191.530		113	0,06%	-	-	113	0,06%	0,06%	4.435	2,32%	-	-	4.435	2,32%	2,32%
	1,1	Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530	-	113	0,06%	-	-	113	0,06%	0,06%	4.435	0,02	-	-	4.435	2,32%	2,32%
34		**Đài Tiếng nói Việt Nam**	**101.747**	-	**101.747**	**101.747**	99.947		**70.889**	**69,67%**	-	**0,00%**	**70.889**	**69,67%**	**69,67%**	**75.113**	**73,82%**	-	**0,00%**	**75.113**	**73,82%**	**73,82%**
a		Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947		70.889	69,67%	-	0,00%	70.889	69,67%	69,67%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	101.747	-	101.747	101.747	99.947		70.889	69,67%	-	0,00%	70.889	69,67%	69,67%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
	1,1	Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947	-	70.889	69,67%	-	0,00%	70.889	69,67%	69,67%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
35		**Viện Khoa học công nghệ Việt Nam**	**3.398.615**	**939.338**	**2.459.277**	**2.459.277**	**2.437.277**		**8.570**	**0,25%**	-	**0,00%**	**8.570**	**0,35%**	**0,35%**	**15.475**	**0,46%**	-	**0,00%**	**15.475**	**0,63%**	**0,63%**

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
a		Vốn trong nước	1.550.126	248.554	1.301.572	1.301.572	1.279.572		8.570	0,55%	-	0,00%	8.570	0,66%	0,66%	15.475	1,00%	-	0,00%	15.475	1,19%	1,19%
b		Vốn nước ngoài	1.848.489	690.784	1.157.705	1.157.705	1.157.705		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277		8.570	0,25%	-	0,00%	8.570	0,35%	0,35%	15.475	0,46%	-	0,00%	15.475	0,63%	0,63%
	1,1	Vốn trong nước	1.550.126	248.554	1.301.572	1.301.572	1.279.572	-	8.570	0,55%	-	0,00%	8.570	0,66%	0,66%	15.475	1,00%	-	0,00%	15.475	1,19%	1,19%
	1,2	Vốn nước ngoài	1.848.489	690.784	1.157.705	1.157.705	1.157.705	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
36		Viện Khoa học xã hội Việt Nam	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		3.604	1,64%	-	0,00%	3.604	1,66%	1,66%	9.145	4,15%	-	0,00%	9.145	4,22%	4,22%
a		Vốn trong nước	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		3.604	1,64%	-	0,00%	3.604	1,66%	1,66%	9.145	4,15%	-	0,00%	9.145	4,22%	4,22%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		3.604	1,64%	-	0,00%	3.604	1,66%	1,66%	9.145	4,15%	-	0,00%	9.145	4,22%	4,22%
	1,1	Vốn trong nước	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737	-	3.604	1,64%	-	0,00%	3.604	1,66%	1,66%	9.145	4,15%	-	0,00%	9.145	4,22%	4,22%
37		Đại học Quốc gia Hà Nội	2.280.458	1.030.522	1.249.936	1.249.936	1.249.936		152.723	6,70%	-	0,00%	152.723	12,22%	12,22%	209.459	9,18%	-	0,00%	209.459	16,76%	16,76%
a		Vốn trong nước	1.498.486	500.000	998.486	998.486	998.486		72.281	4,82%	-	0,00%	72.281	7,24%	7,24%	90.459	6,04%	-	0,00%	90.459	9,06%	9,06%
b		Vốn nước ngoài	781.972	530.522	251.450	251.450	251.450		80.442	10,29%	-	0,00%	80.442	31,99%	31,99%	119.000	15,22%	-	0,00%	119.000	47,33%	47,33%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.280.458	1.030.522	1.249.936	1.249.936	1.249.936		152.723	6,70%	-	0,00%	152.723	12,22%	12,22%	209.459	9,18%	-	0,00%	209.459	16,76%	16,76%
	1,1	Vốn trong nước	1.498.486	500.000	998.486	998.486	998.486	-	72.281	4,82%	-	0,00%	72.281	7,24%	7,24%	90.459	6,04%	-	0,00%	90.459	9,06%	9,06%
	1,2	Vốn nước ngoài	781.972	530.522	251.450	251.450	251.450	-	80.442	0,10	-	-	80.442	0,32	0,32	119.000	0,15	-	-	119.000	0,47	0,47
38		Đại học Quốc gia TP HCM	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495		351.798	13,77%	-	0,00%	351.798	16,74%	16,74%	399.421	15,63%	-	0,00%	399.421	19,01%	19,01%
a		Vốn trong nước	1.415.931	21.410	1.394.521	1.394.521	1.394.521		84.683	5,98%	-	0,00%	84.683	6,07%	6,07%	99.421	7,02%	-	0,00%	99.421	7,13%	7,13%
b		Vốn nước ngoài	1.138.971	431.997	706.974	706.974	706.974		267.116	23,45%	-	0,00%	267.116	37,78%	37,78%	300.000	26,34%	-	0,00%	300.000	42,43%	42,43%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495		351.798	13,77%	-	0,00%	351.798	16,74%	16,74%	399.421	15,63%	-	0,00%	399.421	19,01%	19,01%
	1,1	Vốn trong nước	1.415.931	21.410	1.394.521	1.394.521	1.394.521	-	84.683	5,98%	-	0,00%	84.683	6,07%	6,07%	99.421	7,02%	-	0,00%	99.421	7,13%	7,13%
	1,2	Vốn nước ngoài	1.138.971	431.997	706.974	706.974	706.974	-	267.116	0,23	-	-	267.116	0,38	0,38	300.000	0,26	-	-	300.000	0,42	0,42
39		Tổng liên đoàn LĐVN	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		113.920	77,90%	-	0,00%	113.920	79,05%	79,05%	124.543	85,17%	-	0,00%	124.543	86,43%	86,43%
a		Vốn trong nước	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		113.920	77,90%	-	0,00%	113.920	79,05%	79,05%	124.543	85,17%	-	0,00%	124.543	86,43%	86,43%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		113.920	77,90%	-	0,00%	113.920	79,05%	79,05%	124.543	85,17%	-	0,00%	124.543	86,43%	86,43%
	1,1	Vốn trong nước	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104	-	113.920	77,90%	-	0,00%	113.920	79,05%	79,05%	124.543	85,17%	-	0,00%	124.543	86,43%	86,43%
40		Liên minh HTX VN	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		1.938	1,78%	260	15,39%	1.678	1,57%	1,57%	3.487	3,21%	510	30,20%	2.977	2,78%	2,78%
a		Vốn trong nước	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		1.938	1,78%	260	15,39%	1.678	1,57%	1,57%	3.487	3,21%	510	30,20%	2.977	2,78%	2,78%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107.016	-	107.016	107.016	107.016		1.678	1,57%	-	0,00%	1.678	1,57%	1,57%	2.977	2,78%	-	0,00%	2.977	2,78%	2,78%
	1,1	Vốn trong nước	107.016	-	107.016	107.016	107.016	-	1.678	1,57%	-	0,00%	1.678	1,57%	1,57%	2.977	2,78%	-	0,00%	2.977	2,78%	2,78%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.689	1.689	-	-	-	-	260	15,39%	260	15,39%	-	0,00%	0,00%	510	30,20%	510	30,20%	-	0,00%	0,00%
	2,1	Vốn trong nước	1.689	1.689	-	-	-	-	260	15,39%	260	15,39%	-	0,00%	0,00%	510	30,20%	510	30,20%	-	0,00%	0,00%
41		Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	-	409.583	409.583	374.132		1.098	0,27%	-	0,00%	1.098	0,27%	0,27%	4.402	1,07%	-	0,00%	4.402	1,07%	1,07%
a		Vốn trong nước	409.583	-	409.583	409.583	374.132		1.098	0,27%	-	0,00%	1.098	0,27%	0,27%	4.402	1,07%	-	0,00%	4.402	1,07%	1,07%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	409.583	-	409.583	409.583	374.132		1.098	0,27%	-	-	1.098	0,27%	0,27%	4.402	1,07%	-	-	4.402	1,07%	1,07%
	1,1	Vốn trong nước	409.583	-	409.583	409.583	374.132	-	1.098	0,27%	-	-	1.098	0,27%	0,27%	4.402	0,01	-	-	4.402	1,07%	1,07%
42		Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	-	195.764	195.764	195.764		38.592	19,71%	-	0,00%	38.592	19,71%	19,71%	49.438	25,25%	-	0,00%	49.438	25,25%	25,25%
a		Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764		38.592	19,71%	-	0,00%	38.592	19,71%	19,71%	49.438	25,25%	-	0,00%	49.438	25,25%	25,25%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	195.764	-	195.764	195.764	195.764		38.592	19,71%	-	0,00%	38.592	19,71%	19,71%	49.438	25,25%	-	0,00%	49.438	25,25%	25,25%
	1,1	Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764	-	38.592	19,71%	-	0,00%	38.592	19,71%	19,71%	49.438	25,25%	-	0,00%	49.438	25,25%	25,25%
43		Hội Nông dân VN	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%
a		Vốn trong nước	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	-	1.073	11,90%	11,90%
	1,1	Vốn trong nước	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	1.073	0,08	-	-	1.073	11,90%	11,90%
44		Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	-	13.695	13.695	13.695		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.695	-	13.695	13.695	13.695		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	1,1	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
45		**BQL Làng VHDL các dân tộc VN**	**455.765**	-	**455.765**	**455.765**	**406.584**		17.483	3,84%	-	0,00%	**17.483**	**3,84%**	**3,84%**	**25.457**	**5,59%**	-	**0,00%**	**25.457**	**5,59%**	**5,59%**
a		Vốn trong nước	455.765	-	455.765	455.765	406.584		17.483	3,84%	-	0,00%	17.483	3,84%	3,84%	25.457	5,59%	-	0,00%	25.457	5,59%	5,59%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	455.765	-	455.765	455.765	406.584		17.483	3,84%	-	-	17.483	3,84%	3,84%	25.457	5,59%	-	-	25.457	5,59%	5,59%
	1,1	Vốn trong nước	455.765	-	455.765	455.765	406.584	-	17.483	3,84%	-	-	17.483	3,84%	3,84%	25.457	0,06	-	-	25.457	5,59%	5,59%
46		**Ngân hàng Chính sách xã hội**	**6.197.700**	**322.600**	**5.875.100**	**5.875.100**	**5.875.100**		**2.418.000**	**39,01%**	-	**0,00%**	**2.418.000**	**41,16%**	**41,16%**	**2.418.000**	**39,01%**	-	**0,00%**	**2.418.000**	**41,16%**	**41,16%**
a		Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	39,01%	-	-	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	39,01%	-	-	2.418.000	41,16%	41,16%
	1,1	Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	39,01%	-	-	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	0,39	-	-	2.418.000	41,16%	41,16%
47		**Tập đoàn Điện lực**	**2.526.160**	-	**2.526.160**	**2.526.160**	**2.526.160**		**362.530**	**14,35%**	-	-	**362.530**	**14,35%**	**14,35%**	**492.546**	**19,50%**	-	-	**492.546**	**19,50%**	**19,50%**
a		Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160		362.530	14,35%	-	-	362.530	14,35%	14,35%	492.546	19,50%	-	-	492.546	19,50%	19,50%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160		362.530	14,35%	-	-	362.530	14,35%	14,35%	492.546	19,50%	-	-	492.546	19,50%	19,50%
	1,1	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	-	362.530	14,35%	-	-	362.530	14,35%	14,35%	492.546	0,19	-	-	492.546	19,50%	19,50%
II		**ĐỊA PHƯƠNG**	**776.247.306**	**44.619.023**	**731.628.283**	**658.017.734**	**729.887.955**	**73.610.549**	**114.126.567**	**14,70%**	**4.968.306**	**11,13%**	**109.158.261**	**14,92%**	**16,59%**	**172.630.485**	**22,24%**	**9.547.906**	**21,40%**	**163.082.579**	**22,29%**	**24,78%**
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	**762.594.566**	**43.499.211**	**719.095.355**	**645.484.806**	**717.920.589**	**73.610.549**	**113.685.131**	**14,91%**	**4.870.149**	**11,20%**	**108.814.981**	**15,13%**	**16,86%**	**172.064.509**	**22,56%**	**9.387.316**	**21,58%**	**162.677.193**	**22,62%**	**25,20%**
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**13.652.741**	**1.119.813**	**12.532.928**	**12.532.928**	**11.967.366**	-	**441.436**	**3,23%**	**98.157**	**8,77%**	**343.279**	**2,74%**	**2,74%**	**565.976**	**4,15%**	**160.590**	**14,34%**	**405.386**	**3,23%**	**3,23%**
	1	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**574.349.462**	**25.011.613**	**549.337.849**	**475.727.300**	**548.697.554**	**73.610.549**	**91.577.585**	**15,94%**	**2.703.231**	**10,81%**	**88.874.353**	**16,18%**	**18,68%**	**136.652.308**	**23,79%**	**5.909.163**	**23,63%**	**130.743.146**	**23,80%**	**27,48%**
	2	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	**201.897.845**	**19.607.411**	**182.290.434**	**182.290.434**	**181.190.401**	-	**22.548.982**	**11,17%**	**2.265.075**	**11,55%**	**20.283.907**	**11,13%**	**11,13%**	**35.978.177**	**17,82%**	**3.638.743**	**18,56%**	**32.339.434**	**17,74%**	**17,74%**
		Vốn trong nước	**188.245.104**	**18.487.598**	**169.757.506**	**169.757.506**	**169.223.035**	-	**22.107.546**	**11,74%**	**2.166.918**	**11,72%**	**19.940.628**	**11,75%**	**11,75%**	**35.412.200**	**18,81%**	**3.478.153**	**18,81%**	**31.934.047**	**18,81%**	**18,81%**
		Vốn nước ngoài	**13.652.741**	**1.119.813**	**12.532.928**	**12.532.928**	**11.967.366**	-	**441.436**	**3,23%**	**98.157**	**8,77%**	**343.279**	**2,74%**	**2,74%**	**565.976**	**4,15%**	**160.590**	**14,34%**	**405.386**	**3,23%**	**3,23%**
	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	175.761.528	14.438.826	161.322.702	161.322.702	160.314.737	-	16.828.442	9,57%	1.476.524	10,23%	15.351.918	9,52%	9,52%	27.351.329	15,56%	2.059.052	14,26%	25.292.277	15,68%	15,68%
		Vốn trong nước	162.898.161	13.914.078	148.984.083	148.984.083	148.527.500	-	16.496.824	10,13%	1.476.524	10,61%	15.020.300	10,08%	10,08%	26 983.111	16,56%	2.059.052	14,80%	24.924.059	16,73%	16,73%
		Vốn nước ngoài	12.863.367	524.748	12.338.619	12.338.619	11.787.237	-	331.618	2,58%	-	0,00%	331.618	2,69%	2,69%	368.218	2,86%	-	0,00%	368.218	2,98%	2,98%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	26.136.317	5.168.585	20.967.732	20.967.732	20.875.663	-	5.720.540	21,89%	788.551	15,26%	4.931.989	23,52%	23,52%	8 626.848	33,01%	1.579.691	30,56%	7.047.156	33,61%	33,61%
		Vốn trong nước	25.346.943	4.573.520	20.773.423	20.773.423	20.695.534	0	5.610.722	22,14%	690.394	15,10%	4.920.328	23,69%	23,69%	8.429.089	33,25%	1.419.101	31,03%	7.009.988	33,74%	33,74%
		Vốn nước ngoài	789.374	595.065	194.309	194.309	180.129	-	109.817	13,91%	98.157	16,50%	11.661	6,00%	6,00%	197.758	25,05%	160.590	26,99%	37.168	19,13%	19,13%
1		**HÀ GIANG**	**6.180.478**	**1.248.323**	**4.932.155**	**3.103.453**	**4.921.931**	**1.828.702**	**1.115.153**	**18,04%**	**88.930**	**7,12%**	**1.026.223**	**20,81%**	**33,07%**	**1.804.500**	**29,20%**	**288.500**	**23,11%**	**1.516.000**	**30,74%**	**48,85%**
a		Vốn trong nước	5.518.773	1.108.671	4.410.102	2.581.400	4.399 878	1.828.702	1.115.153	20,21%	88.930	8,02%	1.026.223	23,27%	39,75%	1.804.500	32,70%	288.500	26,02%	1.516.000	34,38%	58,73%
b		Vốn nước ngoài	661.705	139.652	522.053	522.053	522.053		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.640.199	621.907	3.018.292	1.189.590	3.018.292	1.828.702	788.150	21,65%	64.524	10.38%	723.626	23,97%	60,83%	1.135.000	31,18%	85.000	13,67%	1.050.000	34,79%	88,27%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.540.279	626.416	1.913.863	1.913.863	1.903.639		327.003	12,87%	24.406	3,90%	302.597	15,81%	15,81%	669.500	26,36%	203.500	32,49%	466.000	24,35%	24,35%
c		Vốn trong nước	1.878.574	486.764	1.391.810	1.391.810	1.381.586		327.003	17,41%	24.406	5,01%	302.597	21,74%	21,74%	669.500	35,64%	203.500	41,81%	466.000	33,48%	33,48%
d		Vốn nước ngoài	661.705	139.652	522.053	522.053	522.053		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.015.136	238.042	777.094	777.094	766.870	-	56.404	5,56%	-	0,00%	56.404	7,26%	7,26%	76.000	7,49%	-	0,00%	76.000	9,78%	9,78%
		Vốn trong nước	353.431	98.390	255.041	255.041	244.817	-	56.404	15,96%	-	0,00%	56.404	22,12%	22,12%	76.000	21,50%	-	0,00%	76.000	29,80%	29,80%
		Vốn nước ngoài	661.705	139.652	522.053	522.053	522.053	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.525.143	388.374	1.136.769	1.136.769	1.136.769		270.599	17,74%	24.406	6,28%	246.193	21,66%	21,66%	593.500	38,91%	203.500	52,40%	390.000	34,31%	34,31%
c		Vốn trong nước	1.525.143	388.374	1.136.769	1.136.769	1.136.769	-	270.599	17,74%	24.406	6,28%	246.193	21,66%	21,66%	593.500	38,91%	203.500	52,40%	390.000	34,31%	34,31%
2		**TUYÊN QUANG**	**6.301.296**	**1.038.633**	**5.262.663**	**4.147.365**	**5.262.663**	**1.115.298**	**652.348**	**10,35%**	**119.031**	**11,46%**	**533.317**	**10,13%**	**12,86%**	**1.602.996**	**25,44%**	**221.373**	**21,31%**	**1.381.622**	**26,25%**	**33,31%**
a		Vốn trong nước	6.185.957	960.340	5.225.617	4.110.319	5.225.617	1.115.298	646.280	10,45%	112.963	11,76%	533.317	10,21%	12,98%	1.581.996	25,57%	206.373	21,49%	1.375.622	26,32%	33,47%
b		Vốn nước ngoài	115.340	78.294	37.046	37.046	37.046		6.068	5,26%	6.068	7,75%	-	0,00%	0,00%	21.000	18,21%	15.000	19,16%	6.000	16,20%	16,20%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.427.189	484.181	2.943.008	1.827.710	2.943.008	1.115.298	357.488	10,43%	99.531	20,56%	257.957	8,77%	14,11%	744.906	21,74%	136.900	28,27%	608.007	20,66%	33,27%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.874.107	554.452	2.319.655	2.319.655	2.319.655		294.860	10,26%	19.500	3,52%	275.360	11,87%	11,87%	858.089	29,86%	84.474	15,24%	773.616	33,35%	33,35%
c		Vốn trong nước	2.758.767	476.158	2.282.609	2.282.609	2.282.609		288.792	10,47%	13.432	2,82%	275.360	12,06%	12,06%	837.089	30,34%	69.474	14,59%	767.616	33,63%	33,63%
d		Vốn nước ngoài	115.340	78.294	37.046	37.046	37.046		6.068	5,26%	6.068	7,75%	-	0,00%	0,00%	21.000	18,21%	15.000	19,16%	6.000	16,20%	16,20%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.855.136	258.680	1.596.456	1.596.456	1.596.456	-	180.696	9,74%	-	0,00%	180.696	11,32%	11,32%	572.151	30,84%	5.000	1,93%	567.151	35,53%	35,53%
		Vốn trong nước	1.833.278	257.332	1.575.946	1.575.946	1.575.946	-	180.696	9,86%	-	0,00%	180.696	11,47%	11,47%	572.151	31,21%	5.000	1,94%	567.151	35,99%	35,99%
		Vốn nước ngoài	21.858	1.348	20.510	20.510	20.510	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.018.971	295.772	723.199	723.199	723.199	-	114.164	11,20%	19.500	6,59%	94.664	13,09%	13,09%	285.938	28,06%	79.474	26,87%	206.465	28,55%	28,55%
c		Vốn trong nước	925.489	218.826	706.663	706.663	706.663	-	108.096	11,68%	13.432	6,14%	94.664	13,40%	13,40%	264.938	28,63%	64.474	29,46%	200.465	28,37%	28,37%
f		Vốn nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	16.536	-	6.068	6,49%	6.068	7,89%	-	0,00%	0,00%	21.000	22,46%	15.000	19,49%	6.000	36,28%	36,28%
3		CAO BẰNG	5.223.758	831.849	4.391.909	4.391.909	4.391.909	-	543.918	10,41%	95.348	11,46%	448.570	10,21%	10,21%	694.220	13,29%	141.000	16,95%	553.220	12,60%	12,60%
a		Vốn trong nước	5.192.121	831.849	4.360.272	4.360.272	4.360.272	-	540.396	10,41%	95.348	11,46%	445.048	10,21%	10,21%	690.698	13,30%	141.000	16,95%	549.698	12,61%	12,61%
b		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.446.845	417.905	1.028.940	1.028.940	1.028.940	-	99.366	6,87%	60.284	14,43%	39.082	3,80%	3,80%	124.698	8,62%	80.000	19,14%	44.698	4,34%	4,34%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.776.913	413.944	3.362.969	3.362.969	3.362.969	-	444.552	11,77%	35.064	8,47%	409.488	12,18%	12,18%	569.522	15,08%	61.000	14,74%	508.522	15,12%	15,12%
c		Vốn trong nước	3.745.276	413.944	3.331.332	3.331.332	3.331.332	-	441.030	11,78%	35.064	8,47%	405.966	12,19%	12,19%	566.000	15,11%	61.000	14,74%	505.000	15,16%	15,16%
d		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.507.750	76.206	2.431.544	2.431.544	2.431.544	-	240.686	9,60%	-	0,00%	240.686	9,90%	9,90%	303.522	12,10%	-	0,00%	303.522	12,48%	12,48%
		Vốn trong nước	2.476.113	76.206	2.399.907	2.399.907	2.399.907	-	237.164	9,58%	-	0,00%	237.164	9,88%	9,88%	300.000	12,12%	-	0,00%	300.000	12,50%	12,50%
		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.269.163	337.738	931.425	931.425	931.425	-	203.866	16,06%	35.064	10,38%	168.802	18,12%	18,12%	266.000	20,96%	61.000	18,06%	205.000	22,01%	22,01%
e		Vốn trong nước	1.269.163	337.738	931.425	931.425	931.425	-	203.866	16,06%	35.064	10,38%	168.802	18,12%	18,12%	266.000	20,96%	61.000	18,06%	205.000	22,01%	22,01%
4		LẠNG SƠN	7.824.437	855.089	6.969.348	5.710.221	6.969.348	1.259.127	1.034.657	13,22%	101.382	11,86%	933.275	13,39%	16,34%	1.210.500	15,47%	143.500	16,78%	1.067.000	15,31%	18,69%
a		Vốn trong nước	7.595.634	855.089	6.740.545	5.481.418	6.740.545	1.259.127	1.034.657	13,62%	101.382	11,86%	933.275	13,85%	17,03%	1.210.500	15,94%	143.500	16,78%	1.067.000	15,83%	19,47%
b		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.056.261	396.134	2.660.127	1.401.000	2.660.127	1.259.127	332.784	10,89%	83.140	20,99%	249.643	9,38%	17,82%	412.000	13,48%	102.000	25,75%	310.000	11,65%	22,13%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.768.176	458.955	4.309.221	4.309.221	4.309.221	-	701.873	14,72%	18.242	3,97%	683.632	15,86%	15,86%	798.500	16,75%	41.500	9,04%	757.000	17,57%	17,57%
c		Vốn trong nước	4.539.373	458.955	4.080.418	4.080.418	4.080.418	-	701.873	15,46%	18.242	3,97%	683.632	16,75%	16,75%	798.500	17,59%	41.500	9,04%	757.000	18,55%	18,55%
d		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.792.193	246.960	3.545.233	3.545.233	3.545.233	-	523.117	13,79%	303	0,12%	522.815	14,75%	14,75%	586.000	15,45%	16.000	6,48%	570.000	16,08%	16,08%
		Vốn trong nước	3.563.390	246.960	3.316.430	3.316.430	3.316.430	-	523.117	14,68%	303	0,12%	522.815	15,76%	15,76%	586.000	16,45%	16.000	6,48%	570.000	17,19%	17,19%
		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	975.983	211.995	763.988	763.988	763.988	-	178.756	18,32%	17.939	8,46%	160.817	21,05%	21,05%	212.500	21,77%	25.500	12,03%	187.000	24,48%	24,48%
e		Vốn trong nước	975.983	211.995	763.988	763.988	763.988	-	178.756	18,32%	17.939	8,46%	160.817	21,05%	21,05%	212.500	21,77%	25.500	12,03%	187.000	24,48%	24,48%
5		LÀO CAI	5.799.773	448.458	5.351.315	4.863.076	5.351.315	488.239	2.061.920	35,55%	44.551	9,93%	2.017.369	37,70%	41,48%	2.588.421	44,63%	68.000	15,16%	2.520.421	47,10%	51,83%
a		Vốn trong nước	5.799.773	448.458	5.351.315	4.863.076	5.351.315	488.239	2.061.920	35,55%	44.551	9,93%	2.017.369	37,70%	41,48%	2.588.421	44,63%	68.000	15,16%	2.520.421	47,10%	51,83%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.086.894	207.845	3.879.049	3.390.810	3.879.049	488.239	1.586.307	38,81%	15.314	7,37%	1.570.993	40,50%	46,33%	2.020.000	49,43%	20.000	9,62%	2.000.000	51,56%	58,98%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.712.879	240.613	1.472.266	1.472.266	1.472.266	-	475.613	27,77%	29.237	12,15%	446.376	30,32%	30,32%	568.421	33,19%	48.000	19,95%	520.421	35,35%	35,35%
c		Vốn trong nước	1.712.879	240.613	1.472.266	1.472.266	1.472.266	-	475.613	27,77%	29.237	12,15%	446.376	30,32%	30,32%	568.421	33,19%	48.000	19,95%	520.421	35,35%	35,35%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	946.471	174.043	772.428	772.428	772.428	-	341.092	36,04%	11.761	6,76%	329.331	42,64%	42,64%	365.421	38,61%	15.000	8,62%	350.421	45,37%	45,37%
		Vốn trong nước	946.471	174.043	772.428	772.428	772.428	-	341.092	36,04%	11.761	6,76%	329.331	42,64%	42,64%	365.421	38,61%	15.000	8,62%	350.421	45,37%	45,37%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	766.408	66.570	699.838	699.838	699.838	-	134.521	17,55%	17.476	26,25%	117.045	16,72%	16,72%	203.000	26,49%	33.000	49,57%	170.000	24,29%	24,29%
e		Vốn trong nước	766.408	66.570	699.838	699.838	699.838	-	134.521	17,55%	17.476	26,25%	117.045	16,72%	16,72%	203.000	26,49%	33.000	49,57%	170.000	24,29%	24,29%
6		YÊN BÁI	4.340.544	218.990	4.121.554	3.557.364	4.121.554	564.190	646.240	14,89%	20.581	9,40%	625.658	15,18%	17,59%	1.291.332	29,75%	47.628	21,75%	1.243.704	30,18%	34,96%
a		Vốn trong nước	4.016.151	218.990	3.797.161	3.232.971	3.797.161	564.190	646.240	16,09%	20.581	9,40%	625.658	16,48%	19,35%	1.291.332	32,15%	47.628	21,75%	1.243.704	32,75%	38,47%
b		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.384.562	81.262	2.303.300	1.739.110	2.303.300	564.190	387.087	16,23%	17.678	21,75%	369.408	16,04%	21,24%	678.556	28,46%	38.556	47,45%	640.000	27,79%	36,80%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.955.981	137.727	1.818.254	1.818.254	1.818.254	-	259.153	13,25%	2.903	2,11%	256.250	14,09%	14,09%	612.776	31,33%	9.072	6,59%	603.704	33,20%	33,20%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
c		Vốn trong nước	1.631.588	137.727	1.493.861	1.493 861	1.493.861		259.153	15,88%	2.903	2,11%	256.250	17,15%	17,15%	612.776	37,56%	9.072	6,59%	603.704	40,41%	40,41%
d		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.413.693	119.007	1 294.686	1.294.686	1.294.686	-	106.605	7,54%	-	0,00%	106.605	8,23%	8,23%	285.860	20,22%	-	0,00%	285.860	22,08%	22,08%
		Vốn trong nước	1.089.300	119.007	970.293	970.293	970.293	-	106.605	9,79%	-	0,00%	106.605	10,99%	10,99%	285.860	26,24%	-	0,00%	285.860	29,46%	29,46%
		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324 393	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	542.288	18.720	523.568	523.568	523.568	-	152.548	28,13%	2.903	15,51%	149.645	28,58%	28,58%	326.916	60,28%	9.072	48,46%	317.844	60,71%	60,71%
e		Vốn trong nước	542.288	18.720	523.568	523.568	523.568	-	152.548	28,13%	2.903	15,51%	149.645	28,58%	28,58%	326.916	60,28%	9.072	48,46%	317.844	60,71%	60,71%
7		**THÁI NGUYÊN**	**7.599.961**	**974.588**	**6.625.373**	**5.584.075**	**6.625.230**	**1.041.298**	**2.305.124**	**30,33%**	**160.260**	**16,44%**	**2.144.864**	**32,37%**	**38,41%**	**3.152.000**	**41,47%**	**306.500**	**31,45%**	**2.845.500**	**42,95%**	**50,96%**
a		Vốn trong nước	7.528.716	974.588	6.554.128	5.512.830	6.553.985	1.041.298	2.305.124	30,62%	160.260	16,44%	2.144.864	32,73%	38,91%	3.152.000	41,87%	306.500	31,45%	2.845.500	43,42%	51,62%
b		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.501.607	618.609	5.882.998	4.841.700	5.882.998	1.041.298	2.050.049	31,53%	157.502	25,46%	1.892 547	32,17%	39,09%	2.800.000	43,07%	300.000	48,50%	2.500.000	42,50%	51,63%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.098.354	355.979	742.375	742.375	742.232		255.075	23,22%	2.758	0,77%	252.317	33,99%	33,99%	352.000	32,05%	6.500	1,83%	345.500	46,54%	46,54%
c		Vốn trong nước	1.027.109	355.979	671.130	671.130	670.987		255.075	24,83%	2.758	0,77%	252.317	37,60%	37,60%	352.000	34,27%	6.500	1,83%	345.500	51,48%	51,48%
d		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	717.061	331 637	385.424	385.424	385.281	-	143.241	19,98%	-	0,00%	143.241	37,16%	37,16%	200.000	27,89%	-	0,00%	200 000	51,89%	51,89%
		Vốn trong nước	645.816	331.637	314.179	314.179	314.036	-	143.241	22,18%	-	0,00%	143.241	45,59%	45,59%	200.000	30,97%	-	0,00%	200.000	63,66%	63,66%
		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	381.293	24.342	356.951	356.951	356.951	-	111.834	29,33%	2.758	11,33%	109.076	30,56%	30,56%	152.000	39,86%	6.500	26,70%	145.500	40,76%	40,76%
e		Vốn trong nước	381.293	24.342	356.951	356.951	356.951	-	111.834	29,33%	2.758	11,33%	109.076	30,56%	30,56%	152.000	39,86%	6.500	26,70%	145.500	40,76%	40,76%
8		**BẮC KẠN**	**3.713.716**	**311.813**	**3.401.903**	**3.266.146**	**3.401.903**	**135.757**	**901.807**	**24,28%**	**26.450**	**8,48%**	**875.357**	**25,73%**	**26,80%**	**1.360.215**	**36,63%**	**60.000**	**19,24%**	**1.300.215**	**38,22%**	**39,81%**
a		Vốn trong nước	3.617.739	311.813	3.305.926	3.170.169	3.305.926	135.757	881.593	24,37%	26.450	8,48%	855.142	25,87%	26,97%	1.340.000	37,04%	60.000	19,24%	1.280.000	38,72%	40,38%
b		Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977		20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	958.063	153.026	805.037	669.280	805.037	135.757	143.460	14,97%	12.579	8,22%	130.880	16,26%	19,56%	280.000	29,23%	30.000	19,60%	250.000	31,05%	37,35%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.755.653	158.787	2.596.866	2.596.866	2.596.866		758.348	27,52%	13.871	8,74%	744.477	28,67%	28,67%	1.080.215	39,20%	30.000	18,89%	1.050.215	40,44%	40,44%
c		Vốn trong nước	2.659.676	158.787	2.500 889	2.500.889	2.500.889		738.133	27,75%	13.871	8,74%	724.262	28,96%	28,96%	1.060.000	39,85%	30.000	18,89%	1.030.000	41,19%	41,19%
d		Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977		20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.140.531	96.454	2.044.077	2.044.077	2.044.077	-	654.968	30,60%	-	0,00%	654.968	32,04%	32,04%	920.215	42,99%	-	0,00%	920.215	45,02%	45,02%
		Vốn trong nước	2.044.554	96.454	1.948.100	1.948.100	1.948.100	-	634.753	31,05%	-	0,00%	634.753	32,58%	32,58%	900.000	44,02%	-	0,00%	900.000	46,20%	46,20%
		Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977	-	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	615.122	62 333	552.789	552.789	552.789		103.380	16,81%	13.871	22,25%	89.509	16,19%	16,19%	160.000	26,01%	30.000	48,13%	130.000	23,52%	23,52%
e		Vốn trong nước	615.122	62.333	552.789	552.789	552.789	-	103.380	16,81%	13.871	22,25%	89.509	16,19%	16,19%	160.000	26,01%	30.000	48,13%	130.000	23,52%	23,52%
9		**PHÚ THỌ**	**3.350.278**	**708.710**	**2.641.568**	**2.624.568**	**2.641.568**	**17.000**	**1.406.739**	**41,99%**	**148.974**	**21,02%**	**1.257.765**	**47,61%**	**47,92%**	**1.887.305**	**56,33%**	**242.500**	**34,22%**	**1.644.805**	**62,27%**	**62,67%**
a		Vốn trong nước	3.182.927	641.014	2.541.913	2.524.913	2.541.913	17.000	1.396.382	43,87%	138.617	21,62%	1.257.765	49,48%	49,81%	1.862.305	58,51%	217.500	33,93%	1.644.805	64,71%	65,14%
b		Vốn nước ngoài	167.351	67.696	99.655	99.655	99.655		10.357	6,19%	10.357	15,30%	-	0,00%	0,00%	25.000	14,94%	25.000	36,93%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.300.270	419.140	1.881.130	1.864.130	1.881.130	17.000	1.187.978	51,65%	135 220	32,26%	1.052.758	55,96%	56,47%	1.534.805	66,72%	210.000	50,10%	1.324.805	70,43%	71,07%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.050.008	289.570	760.438	760.438	760.438		218.761	20,83%	13.754	4,75%	205.007	26,96%	26,96%	352.500	33,57%	32.500	11,22%	320.000	42,08%	42,08%
c		Vốn trong nước	882.657	221.874	660.783	660.783	660.783		208.404	23,61%	3.398	1,53%	205.007	31,02%	31,02%	327.500	37,10%	7.500	3,38%	320.000	48,43%	48,43%
d		Vốn nước ngoài	167.351	67.696	99.655	99.655	99.655		10.357	6,19%	10.357	15,30%	-	0,00%	0,00%	25.000	14,94%	25.000	36,93%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	455.275	195.825	259.450	259.450	259.450	-	13.139	2,89%	-	0,00%	13.139	5,06%	5,06%	50.000	10,98%	-	0,00%	50.000	19,27%	19,27%
		Vốn trong nước	373.832	195.825	178.007	178.007	178.007	-	13.139	3,51%	-	0,00%	13.139	7,38%	7,38%	50.000	13,37%	-	0,00%	50.000	28,09%	28,09%
		Vốn nước ngoài	81.443	-	81.443	81.443	81.443	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	594.733	93.745	500.988	500.988	500.988		205.623	34,57%	13.754	14,67%	191.868	38,30%	38,30%	302.500	50,86%	32.500	34,67%	270.000	53,89%	53,89%
e		Vốn trong nước	508.825	26.049	482.776	482.776	482.776	-	195.266	38,38%	3.398	13,04%	191.868	39,74%	39,74%	277.500	54,54%	7.500	28,79%	270.000	55,93%	55,93%
f		Vốn nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	-	10.357	12,06%	10.357	15,30%	-	0,00%	0,00%	25.000	29,10%	25.000	36,93%	-	0,00%	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
10		BẮC GIANG	8.240.778	796.471	7.444.307	7.444.307	7.444.307	-	1.480.859	17,97%	119.239	14,97%	1.361.620	18,29%	18,29%	2.147.000	26,05%	189.100	23,74%	1.957.900	26,30%	26,30%
a		Vốn trong nước	8.225.034	787.820	7.437.214	7.437.214	7.437.214	-	1.474.330	17,92%	112.709	14,31%	1.361.620	18,31%	18,31%	2.140.100	26,02%	182.300	23,14%	1.957.800	26,32%	26,32%
b		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093		6.529	41,47%	6.529	75,47%	-	0,00%	0,00%	6.900	43,83%	6.800	78,60%	100	1,41%	1,41%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.520.500	736.330	6.784.170	6.784.170	6.784.170	-	1.273.480	16,93%	106.715	14,49%	1.166.765	17,20%	17,20%	1.889.000	25,12%	171.200	23,25%	1.717.800	25,32%	25,32%
	2	Vốn ngân sách trung ương	720.278	60.141	660.137	660.137	660.137		207.378	28,79%	12.524	20,82%	194.855	29,52%	29,52%	258.000	35,82%	17.900	29,76%	240.100	36,37%	36,37%
c		Vốn trong nước	704.534	51.490	653.044	653.044	653.044		200.849	28,51%	5.994	11,64%	194.855	29,84%	29,84%	251.100	35,64%	11.100	21,56%	240.000	36,75%	36,75%
d		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093		6.529	41,47%	6.529	75,47%	-	0,00%	0,00%	6.900	43,83%	6.800	78,60%	100	1,41%	1,41%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	202.587	4.602	197.985	197.985	197.985	-	76.696	37,86%	-	0,00%	76.696	38,74%	38,74%	88.800	43,83%	-	0,00%	88.800	44,85%	44,85%
		Vốn trong nước	202.587	4.602	197.985	197.985	197.985	-	76.696	37,86%	-	0,00%	76.696	38,74%	38,74%	88.800	43,83%	-	0,00%	88.800	44,85%	44,85%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	517.691	55.539	462.152	462.152	462.152		130.682	25,24%	12.524	22,55%	118.158	25,57%	25,57%	169.200	32,68%	17.900	32,23%	151.300	32,74%	32,74%
e		Vốn trong nước	501.947	46.888	455.059	455.059	455.059	-	124.153	24,73%	5.994	12,78%	118.158	25,97%	25,97%	162.300	32,33%	11.100	23,67%	151.200	33,23%	33,23%
f		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	6.529	41,47%	6.529	75,47%	-	0,00%	0,00%	6.900	43,83%	6.800	78,60%	100	1,41%	1,41%
11		HOÀ BÌNH	11.912.262	2.787.089	9.125.173	9.118.173	9.125.173	7.000	2.719.942	22,83%	1.068.517	38,34%	1.651.425	18,10%	18,11%	3.801.430	31,91%	1.533.000	55,00%	2.268.430	24,86%	24,88%
a		Vốn trong nước	11.692.087	2.787.089	8.904.998	8.897.998	8.904.998	7.000	2.701.511	23,11%	1.068.517	38,34%	1.632.995	18,34%	18,35%	3.783.000	32,36%	1.533.000	55,00%	2.250.000	25,27%	25,29%
b		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175		18.430	8,37%	-	0,00%	18.430	8,37%	8,37%	18.430	8,37%	-	0,00%	18.430	8,37%	8,37%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.588.642	53.902	2.534.740	2.527.740	2.534.740	7.000	1.001.432	38,69%	5.364	9,95%	996.068	39,30%	39,41%	1.410.000	54,47%	10.000	18,55%	1.400.000	55,23%	55,39%
	2	Vốn ngân sách trung ương	9.323.620	2.733.187	6.590.433	6.590.433	6.590.433		1.718.510	18,43%	1.063.153	38,90%	655.357	9,94%	9,94%	2.391.430	25,65%	1.523.000	55,72%	868.430	13,18%	13,18%
c		Vốn trong nước	9.103.445	2.733.187	6.370.258	6.370.258	6.370.258		1.700.080	18,68%	1.063.153	38,90%	636.927	10,00%	10,00%	2.373.000	26,07%	1.523.000	55,72%	850.000	13,34%	13,34%
d		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175		18.430	8,37%	-	0,00%	18.430	8,37%	8,37%	18.430	8,37%	-	0,00%	18.430	8,37%	8,37%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.682.826	2.614.591	6.068.235	6.068.235	6.068.235	-	1.623.999	18,70%	1.048.196	40,09%	575.803	9,49%	9,49%	2.268.430	26,13%	1.500.000	57,37%	768.430	12,66%	12,66%
		Vốn trong nước	8.462.651	2.614.591	5.848.060	5.848.060	5.848.060	-	1.605.569	18,97%	1.048.196	40,09%	557.373	9,53%	9,53%	2.250.000	26,59%	1.500.000	57,37%	750.000	12,82%	12,82%
		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175	-	18.430	8,37%	-	0,00%	18.430	8,37%	8,37%	18.430	8,37%	-	0,00%	18.430	8,37%	8,37%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	640.794	118.596	522.198	522.198	522.198		94.511	14,75%	14.957	12,61%	79.554	15,23%	15,23%	123.000	19,19%	23.000	19,39%	100.000	19,15%	19,15%
c		Vốn trong nước	640.794	118.596	522.198	522.198	522.198	-	94.511	14,75%	14.957	12,61%	79.554	15,23%	15,23%	123.000	19,19%	23.000	19,39%	100.000	19,15%	19,15%
12		SƠN LA	6.567.419	265.750	6.301.669	6.282.669	6.291.669	19.000	633.366	9,64%	11.093	4,17%	622.273	9,87%	9,90%	1.246.033	18,97%	50.562	19,03%	1.195.471	18,97%	19,03%
a		Vốn trong nước	6.507.419	265.750	6.241.669	6.222.669	6.241.669	19.000	633.366	9,73%	11.093	4,17%	622.273	9,97%	10,00%	1.246.033	19,15%	50.562	19,03%	1.195.471	19,15%	19,21%
b		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.077.441	161.011	1.916.430	1.897.430	1.916.430	19.000	314.539	15,14%	5.052	3,14%	309.487	16,15%	16,31%	649.570	31,27%	35.000	21,74%	614.570	32,07%	32,39%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.489.978	104.739	4.385.239	4.385.239	4.375.239		318.827	7,10%	6.040	5,77%	312.786	7,13%	7,13%	596.463	13,28%	15.562	14,86%	580.901	13,25%	13,25%
c		Vốn trong nước	4.429.978	104.739	4.325.239	4.325.239	4.325.239		318.827	7,20%	6.040	5,77%	312.786	7,23%	7,23%	596.463	13,46%	15.562	14,86%	580.901	13,43%	13,43%
d		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.503.397	13.003	3.490.394	3.490.394	3.480.394	-	108.628	3,10%	-	0,00%	108.628	3,11%	3,11%	300.000	8,56%	-	0,00%	300.000	8,60%	8,60%
		Vốn trong nước	3.443.397	13.003	3.430.394	3.430.394	3.430.394	-	108.628	3,15%	-	0,00%	108.628	3,17%	3,17%	300.000	8,71%	-	0,00%	300.000	8,75%	8,75%
		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	986.581	91.736	894.845	894.845	894.845		210.198	21,31%	6.040	6,58%	204.158	22,81%	22,81%	296.463	30,05%	15.562	16,96%	280.901	31,39%	31,39%
e		Vốn trong nước	986.581	91.736	894.845	894.845	894.845	-	210.198	21,31%	6.040	6,58%	204.158	22,81%	22,81%	296.463	30,05%	15.562	16,96%	280.901	31,39%	31,39%
13		LAI CHÂU	3.993.985	180.564	3.813.421	3.761.721	3.594.679	51.700	375.834	9,41%	8.261	4,58%	367.573	9,64%	9,77%	434.356	10,88%	33.610	18,61%	400.746	10,51%	10,65%
a		Vốn trong nước	3.789.867	180.564	3.609.303	3.557.603	3.588.561	51.700	375.834	9,92%	8.261	4,58%	367.573	10,18%	10,33%	434.356	11,46%	33.610	18,61%	400.746	11,10%	11,26%
b		Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	6.118		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	878.380	16.980	861.400	809.700	861.400	51.700	142.091	16,18%	7.410	43,64%	134.681	15,64%	16,63%	160.410	18,26%	10.410	61,31%	150.000	17,41%	18,53%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.115.605	163.584	2.952.021	2.952.021	2.733.279		233.743	7,50%	851	0,52%	232.892	7,89%	7,89%	273.946	8,79%	23.200	14,18%	250.746	8,49%	8,49%
c		Vốn trong nước	2.911.487	163.584	2.747.903	2.747.903	2.727.161		233.743	8,03%	851	0,52%	232.892	8,48%	8,48%	273.946	9,41%	23.200	14,18%	250.746	9,12%	9,12%
d		Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	6.118		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.279.504	101.978	2.177.526	2.177.526	1.979.526	-	17.197	0,75%	-	0,00%	17.197	0,79%	0,79%	20.000	0,88%	-	0,00%	20.000	0,92%	0,92%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
		Vốn trong nước	2.081.504	101.978	1.979.526	1.979.526	1.979.526	-	17.197	0,83%	-	0,00%	17.197	0,87%	0,87%	20.000	0,96%	-	0,00%	20.000	1,01%	1,01%
		Vốn nước ngoài	198.000	-	198.000	198.000	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	836.101	61.606	774.495	774.495	753.753		216.546	25,90%	851	1,38%	215.695	27,85%	27,85%	253.946	30,37%	23.200	37,66%	230.746	29,79%	29,79%
e		Vốn trong nước	829.983	61.606	768.377	768.377	747.635		216.546	26,09%	851	1,38%	215.695	28,07%	28,07%	253.946	30,60%	23.200	37,66%	230.746	30,03%	30,03%
f		Vốn nước ngoài	6.118	-	6.118	6.118	6.118	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
14		**ĐIỆN BIÊN**	**3.578.738**	**382.060**	**3.196.678**	**3.196.678**	**3.166.973**	-	**1.001.802**	**27,99%**	**31.565**	**8,26%**	**970.238**	**30,35%**	**30,35%**	**1.252.772**	**35,01%**	**54.628**	**14,30%**	**1.198.144**	**37,48%**	**37,48%**
a		Vốn trong nước	3.410.573	315.588	3.094.985	3.094.985	3.079.460	-	955.258	28,01%	31.565	10,00%	923.693	29,84%	29,84%	1.188.959	34,86%	44.658	14,15%	1.144.302	36,97%	36,97%
b		Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513		46.544	27,68%	-	0,00%	46.544	45,77%	45,77%	63.813	37,95%	9.971	15,00%	53.842	52,95%	52,95%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.019.777	31.777	988.000	988.000	988.000		235.348	23,08%	1.472	4,63%	233.877	23,67%	23,67%	309.450	30,34%	1.692	5,32%	307.758	31,15%	31,15%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.558.961	350.283	2.208.678	2.208.678	2.178.973		766.454	29,95%	30.093	8,59%	736.361	33,34%	33,34%	943.323	36,86%	52.937	15,11%	890.386	40,31%	40,31%
c		Vốn trong nước	2.390.797	283.812	2.106.985	2.106.985	2.091.460		719.910	30,11%	30.093	10,60%	689.817	32,74%	32,74%	879.510	36,79%	42.966	15,14%	836.544	39,70%	39,70%
d		Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513		46.544	27,68%	-	0,00%	46.544	45,77%	45,77%	63.813	37,95%	9.971	15,00%	53.842	52,95%	52,95%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.433.234	148.034	1.285.200	1.285.200	1.269.675	-	497.201	34,69%	-	0,00%	497.201	38,69%	38,69%	584.237	40,76%	-	0,00%	584.237	45,46%	45,46%
		Vốn trong nước	1.347.528	148.034	1.199.494	1.199.494	1.183.969	-	450.657	33,44%	-	0,00%	450.657	37,57%	37,57%	532.793	39,54%	-	0,00%	532.793	44,42%	44,42%
		Vốn nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706	-	46.544	54,31%	-	0,00%	46.544	54,31%	54,31%	51.444	60,02%	-	0,00%	51.444	60,02%	60,02%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.125.727	202.249	923.478	923.478	909.298		269.253	23,92%	30.093	14,88%	239.160	25,90%	25,90%	359.085	31,90%	52.937	26,17%	306.149	33,15%	33,15%
e		Vốn trong nước	1.043.269	135.778	907.491	907.491	907.491	-	269.253	25,81%	30.093	22,16%	239.160	26,35%	26,35%	346.717	33,23%	42.966	31,64%	303.751	33,47%	33,47%
f		Vốn nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	1.807	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	12.369	15,00%	9.971	15,00%	2.398	15,00%	15,00%
15		**HÀ NỘI**	**93.408.841**	**6.278.578**	**87.130.263**	**87.130.263**	**87.130.263**	-	**12.878.408**	**13,79%**	**203.408**	**3,24%**	**12.675.000**	**14,55%**	**14,55%**	**16.232.608**	**17,38%**	**223.749**	**3,56%**	**16.008.859**	**18,37%**	**18,37%**
a		Vốn trong nước	91.348.307	6.278.578	85.069.729	85.069.729	85.069.729	-	12.851.584	14,07%	203.408	3,24%	12.648.176	14,87%	14,87%	16.205.784	17,74%	223.749	3,56%	15.982.035	18,79%	18,79%
b		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534		26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%	26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	76.614.117	3.907.127	72.706.990	72.706.990	72.706.990	-	12.843.079	16,76%	203.408	5,21%	12.639.671	17,38%	17,38%	16.002.000	20,89%	223.749	5,73%	15.778.251	21,70%	21,70%
	2	Vốn ngân sách trung ương	16.794.724	2.371.451	14.423.273	14.423.273	14.423.273		35.329	0,21%	-	0,00%	35.329	0,24%	0,24%	230.608	1,37%	-	0,00%	230.608	1,60%	1,60%
c		Vốn trong nước	14.734.190	2.371.451	12.362.739	12.362.739	12.362.739		8.505	0,06%	-	0,00%	8.505	0,07%	0,07%	203.784	1,38%	-	0,00%	203.784	1,65%	1,65%
d		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534		26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%	26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.794.724	2.371.451	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	35.329	0,21%	-	0,00%	35.329	0,24%	0,24%	230.608	1,37%	-	0,00%	230.608	1,60%	1,60%
		Vốn trong nước	14.734.190	2.371.451	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	8.505	0,06%	-	0,00%	8.505	0,07%	0,07%	203.784	1,38%	-	0,00%	203.784	1,65%	1,65%
		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%	26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%
16		**HẢI PHÒNG**	**25.440.605**	-	**25.440.605**	**25.440.605**	**25.440.605**	-	**4.256.422**	**16,73%**	-	**0,00%**	**4.256.422**	**16,73%**	**16,73%**	**7.500.000**	**29,48%**	-	**0,00%**	**7.500.000**	**29,48%**	**29,48%**
a		Vốn trong nước	25.440.605	-	25.440.605	25.440.605	25.440.605	-	4.256.422	16,73%	-	0,00%	4.256.422	16,73%	16,73%	7.500.000	29,48%	-	0,00%	7.500.000	29,48%	29,48%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.981.360	-	24.981.360	24.981.360	24.981.360	-	3.797.177	15,20%	-	0,00%	3.797.177	15,20%	15,20%	7.040.755	28,18%	-	0,00%	7.040.755	28,18%	28,18%
	2	Vốn ngân sách trung ương	459.245	-	459.245	459.245	459.245		459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%
c		Vốn trong nước	459.245	-	459.245	459.245	459.245		459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%
		Vốn trong nước	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%
17		**QUẢNG NINH**	**13.159.746**	**1.253.569**	**11.906.177**	**11.906.177**	**11.906.177**	-	**1.815.629**	**13,80%**	**179.896**	**14,35%**	**1.635.733**	**13,74%**	**13,74%**	**3.638.093**	**27,65%**	**498.093**	**39,73%**	**3.140.000**	**26,37%**	**26,37%**
a		Vốn trong nước	13.159.746	1.253.569	11.906.177	11.906.177	11.906.177	-	1.815.629	13,80%	179.896	14,35%	1.635.733	13,74%	13,74%	3.638.093	27,65%	498.093	39,73%	3.140.000	26,37%	26,37%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.601.859	1.253.569	11.348.290	11.348.290	11.348.290	-	1.803.771	14,31%	179.896	14,35%	1.623.875	14,31%	14,31%	3.498.093	27,76%	498.093	39,73%	3.000.000	26,44%	26,44%
	2	Vốn ngân sách trung ương	557.887	-	557.887	557.887	557.887		11.859	2,13%	-	0,00%	11.859	2,13%	2,13%	140.000	25,09%	-	0,00%	140.000	25,09%	25,09%
c		Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887		11.859	2,13%	-	0,00%	11.859	2,13%	2,13%	140.000	25,09%	-	0,00%	140.000	25,09%	25,09%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	11.859	2,13%	-	0,00%	11.859	2,13%	2,13%	140.000	25,09%	-	0,00%	140.000	25,09%	25,09%
		Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	11.859	2,13%	-	0,00%	11.859	2,13%	2,13%	140.000	25,09%	-	0,00%	140.000	25,09%	25,09%
18		**HẢI DƯƠNG**	**10.484.717**	**28.122**	**10.456.595**	**10.452.595**	**10.299.595**	**4.000**	**2.414.054**	**23,02%**	**1.580**	**5,62%**	**2.412.474**	**23,07%**	**23,08%**	**4.139.394**	**39,48%**	**2.000**	**7,11%**	**4.137.394**	**39,57%**	**39,58%**
a		Vốn trong nước	10.372.777	28.122	10.344.655	10.340.655	10.187.655	4.000	2.403.160	23,17%	1.580	5,62%	2.401.580	23,22%	23,22%	4.128.500	39,80%	2.000	7,11%	4.126.500	39,89%	39,91%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
b		Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940		10.894	9,73%	-	0,00%	10.894	9,73%	9,73%	10.894	9,73%	-	0,00%	10.894	9,73%	9,73%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.410.490	2.870	9.407.620	9.403.620	9.407.620	4.000	2.115.899	22,48%	1.580	55,06%	2.114.319	22,47%	22,48%	3.772.000	40,08%	2.000	69,69%	3.770.000	40,07%	40,09%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.074.227	25.252	1.048.975	1.048.975	891.975		298.155	27,76%	-	0,00%	298.155	28,42%	28,42%	367.394	34,20%	-	0,00%	367.394	35,02%	35,02%
c		Vốn trong nước	962.287	25.252	937.035	937.035	780.035		287.261	29,85%	-	0,00%	287.261	30,66%	30,66%	356.500	37,05%	-	0,00%	356.500	38,05%	38,05%
d		Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940		10.894	9,73%	-	0,00%	10.894	9,73%	9,73%	10.894	9,73%	-	0,00%	10.894	9,73%	9,73%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.074.227	25.252	1.048.975	1.048.975	891.975	-	298.155	27,76%	-	0,00%	298.155	28,42%	28,42%	367.394	34,20%	-	0,00%	367.394	35,02%	35,02%
		Vốn trong nước	962.287	25.252	937.035	937.035	780.035	-	287.261	29,85%	-	0,00%	287.261	30,66%	30,66%	356.500	37,05%	-	0,00%	356.500	38,05%	38,05%
		Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	10.894	9,73%	-	0,00%	10.894	9,73%	9,73%	10.894	9,73%	-	0,00%	10.894	9,73%	9,73%
19		HƯNG YÊN	30.657.628	603.629	30.053.999	28.781.567	30.053.999	1.272.432	3.532.618	11,52%	2.404	0,40%	3.530.214	11,75%	12,27%	4.644.762	15,15%	31.637	5,24%	4.613.125	15,35%	16,03%
a		Vốn trong nước	30.657.628	603.629	30.053.999	28.781.567	30.053.999	1.272.432	3.532.618	11,52%	2.404	0,40%	3.530.214	11,75%	12,27%	4.644.762	15,15%	31.637	5,24%	4.613.125	15,35%	16,03%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	29.985.922	149.650	29.836.272	28.563.840	29.836.272	1.272.432	3.462.223	11,55%	2.404	1,61%	3.459.819	11,60%	12,11%	4.517.262	15,06%	31.637	21,14%	4.485.625	15,03%	15,70%
	2	Vốn ngân sách trung ương	671.706	453.979	217.727	217.727	217.727		70.395	10,48%	-	0,00%	70.395	32,33%	32,33%	127.500	18,98%	-	0,00%	127.500	58,56%	58,56%
c		Vốn trong nước	671.706	453.979	217.727	217.727	217.727		70.395	10,48%	-	0,00%	70.395	32,33%	32,33%	127.500	18,98%	-	0,00%	127.500	58,56%	58,56%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	671.706	453.979	217.727	217.727	217.727	-	70.395	10,48%	-	0,00%	70.395	32,33%	32,33%	127.500	18,98%	-	0,00%	127.500	58,56%	58,56%
		Vốn trong nước	671.706	453.979	217.727	217.727	217.727	-	70.395	10,48%	-	0,00%	70.395	32,33%	32,33%	127.500	18,98%	-	0,00%	127.500	58,56%	58,56%
20		VĨNH PHÚC	8.195.656	1.297.286	6.898.370	6.898.370	6.898.370	-	1.755.755	21,42%	37.101	2,86%	1.718.654	24,91%	24,91%	2.365.755	28,87%	237.101	18,28%	2.128.654	30,86%	30,86%
a		Vốn trong nước	8.045.656	1.297.286	6.748.370	6.748.370	6.748.370	-	1.755.755	21,82%	37.101	2,86%	1.718.654	25,47%	25,47%	2.365.755	29,40%	237.101	18,28%	2.128.654	31,54%	31,54%
b		Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.833.530	1.085.160	5.748.370	5.748.370	5.748.370	-	1.690.796	24,74%	37.101	3,42%	1.653.695	28,77%	28,77%	2.290.796	33,52%	237.101	21,85%	2.053.695	35,73%	35,73%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.362.126	212.126	1.150.000	1.150.000	1.150.000		64.959	4,77%	-	0,00%	64.959	5,65%	5,65%	74.959	5,50%	-	0,00%	74.959	6,52%	6,52%
c		Vốn trong nước	1.212.126	212.126	1.000.000	1.000.000	1.000.000		64.959	5,36%	-	0,00%	64.959	6,50%	6,50%	74.959	6,18%	-	0,00%	74.959	7,50%	7,50%
d		Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.362.126	212.126	1.150.000	1.150.000	1.150.000	-	64.959	4,77%	-	0,00%	64.959	5,65%	5,65%	74.959	5,50%	-	0,00%	74.959	6,52%	6,52%
		Vốn trong nước	1.212.126	212.126	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	64.959	5,36%	-	0,00%	64.959	6,50%	6,50%	74.959	6,18%	-	0,00%	74.959	7,50%	7,50%
		Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
21		BẮC NINH	11.825.173	698.655	11.126.518	7.618.243	11.126.518	3.508.275	2.399.257	20,29%	88.269	12,63%	2.310.988	20,77%	30,33%	2.949.622	24,94%	110.785	15,86%	2.838.838	25,51%	37,26%
a		Vốn trong nước	11.825.173	698.655	11.126.518	7.618.243	11.126.518	3.508.275	2.399.257	20,29%	88.269	12,63%	2.310.988	20,77%	30,33%	2.949.622	24,94%	110.785	15,86%	2.838.838	25,51%	37,26%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.596.423	157.978	10.438.445	6.930.170	10.438.445	3.508.275	2.225.219	21,00%	17.745	11,23%	2.207.474	21,15%	31,85%	2.732.075	25,78%	22.630	14,32%	2.709.445	25,96%	39,10%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.228.749	540.676	688.073	688.073	688.073		174.038	14,16%	70.524	13,04%	103.514	15,04%	15,04%	217.547	17,70%	88.155	16,30%	129.393	18,81%	18,81%
c		Vốn trong nước	1.228.749	540.676	688.073	688.073	688.073		174.038	14,16%	70.524	13,04%	103.514	15,04%	15,04%	217.547	17,70%	88.155	16,30%	129.393	18,81%	18,81%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.228.749	540.676	688.073	688.073	688.073	-	174.038	14,16%	70.524	13,04%	103.514	15,04%	15,04%	217.547	17,70%	88.155	16,30%	129.393	18,81%	18,81%
		Vốn trong nước	1.228.749	540.676	688.073	688.073	688.073	-	174.038	14,16%	70.524	13,04%	103.514	15,04%	15,04%	217.547	17,70%	88.155	16,30%	129.393	18,81%	18,81%
22		HÀ NAM	24.406.592	359.612	24.046.980	10.664.980	24.046.980	13.382.000	3.919.194	16,06%	38.103	10,60%	3.881.091	16,14%	36,39%	4.888.223	20,03%	57.155	15,89%	4.831.068	20,09%	45,30%
a		Vốn trong nước	24.406.592	359.612	24.046.980	10.664.980	24.046.980	13.382.000	3.919.194	16,06%	38.103	10,60%	3.881.091	16,14%	36,39%	4.888.223	20,03%	57.155	15,89%	4.831.068	20,09%	45,30%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.138.428	91.448	24.046.980	10.664.980	24.046.980	13.382.000	3.919.194	16,24%	38.103	41,67%	3.881.091	16,14%	36,39%	4.888.223	20,25%	57.155	62,50%	4.831.068	20,09%	45,30%
23		NAM ĐỊNH	13.641.991	30.489	13.611.502	8.041.644	13.611.502	5.569.858	2.199.585	16,12%	8.711	28,57%	2.190.874	16,10%	27,24%	4.061.387	29,77%	11.555	37,90%	4.049.832	29,75%	50,36%
a		Vốn trong nước	13.641.991	30.489	13.611.502	8.041.644	13.611.502	5.569.858	2.199.585	16,12%	8.711	28,57%	2.190.874	16,10%	27,24%	4.061.387	29,77%	11.555	37,90%	4.049.832	29,75%	50,36%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.360.701	27.443	13.333.258	7.763.400	13.333.258	5.569.858	2.195.858	16,44%	8.267	30,12%	2.187.591	16,41%	28,18%	4.010.532	30,02%	10.555	38,46%	3.999.977	30,00%	51,52%
	2	Vốn ngân sách trung ương	281.290	3.046	278.244	278.244	278.244		3.727	1,32%	444	14,58%	3.283	1,18%	1,18%	50.854	18,08%	1.000	32,83%	49.854	17,92%	17,92%
c		Vốn trong nước	281.290	3.046	278.244	278.244	278.244		3.727	1,32%	444	14,58%	3.283	1,18%	1,18%	50.854	18,08%	1.000	32,83%	49.854	17,92%	17,92%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	122.561	-	122.561	122.561	122.561	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	28.283	23,08%	-	0,00%	28.283	23,08%	23,08%
		Vốn trong nước	122.561	-	122.561	122.561	122.561	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	28.283	23,08%	-	0,00%	28.283	23,08%	23,08%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158.729	3.046	155.683	155.683	155.683		3.727	2,35%	444	14,58%	3.283	2,11%	2,11%	22.571	14,22%	1.000	32,83%	21.571	13,86%	13,86%
c		Vốn trong nước	158.729	3.046	155.683	155.683	155.683	-	3.727	2,35%	444	14,58%	3.283	2,11%	2,11%	22.571	14,22%	1.000	32,83%	21.571	13,86%	13,86%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
24		**NINH BÌNH**	**10.775.018**	**424.239**	**10.350.779**	**9.755.089**	**10.350.779**	**595.690**	**3.046.673**	**28,28%**	**39.339**	**9,27%**	**3.007.334**	**29,05%**	**30,83%**	**4.457.000**	**41,36%**	**57.000**	**13,44%**	**4.400.000**	**42,51%**	**45,10%**
a		Vốn trong nước	10.667.548	424.239	10.243.309	9.647.619	10.243.309	595.690	3.046.673	28,56%	39.339	9,27%	3.007.334	29,36%	31,17%	4.457.000	41,78%	57.000	13,44%	4.400.000	42,95%	45,61%
b		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.006.152	203.542	6 802.610	6.206.920	6.802.610	595.690	2.254.201	32,17%	39.339	19,33%	2.214.862	32,56%	35,68%	3.257.000	46,49%	57.000	28,00%	3.200.000	47,04%	51,56%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.768.866	220.697	3.548.169	3.548.169	3.548.169		792.472	21,03%	-	0,00%	792.472	22,33%	22,33%	1.200.000	31,84%	-	0,00%	1.200.000	33,82%	33,82%
c		Vốn trong nước	3.661.396	220.697	3.440.699	3.440.699	3.440.699		792.472	21,64%	-	0,00%	792.472	23,03%	23,03%	1.200.000	32,77%	-	0,00%	1.200.000	34,88%	34,88%
d		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.768.866	220.697	3.548.169	3.548.169	3.548 169	-	792.472	21,03%	-	0,00%	792.472	22,33%	22,33%	1.200.000	31,84%	-	0,00%	1.200.000	33,82%	33,82%
		Vốn trong nước	3.661.396	220.697	3.440.699	3.440.699	3.440.699	-	792 472	21,64%	-	0,00%	792.472	23,03%	23,03%	1.200.000	32,77%	-	0,00%	1.200.000	34,88%	34,88%
		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
25		**THÁI BÌNH**	**12.916.597**	**166.344**	**12.750.253**	**11.238.805**	**12.750.253**	**1.511.448**	**2.149.208**	**16,64%**	**20.366**	**12,24%**	**2.128.842**	**16,70%**	**18,94%**	**3.167.553**	**24,52%**	**41.709**	**25,07%**	**3.125.844**	**24,52%**	**27,81%**
a		Vốn trong nước	12.861.597	166.344	12.695.253	11.183.805	12.695.253	1.511.448	2.149.208	16,71%	20.366	12,24%	2.128.842	16,77%	19,04%	3.167.553	24,63%	41.709	25,07%	3.125.844	24,62%	27,95%
b		Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.716.539	152.521	6.564.018	5.052.570	6.564.018	1.511.448	2.000.789	29,79%	15.192	9,96%	1.985.597	30,25%	39,30%	2.923.919	43,53%	31.273	20,50%	2.892.646	44,07%	57,25%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.200.058	13.823	6.186.235	6.186.235	6.186.235		148.419	2,39%	5.175	37,44%	143.245	2,32%	2,32%	243 634	3,93%	10.436	75,50%	233.198	3,77%	3,77%
c		Vốn trong nước	6.145.058	13.823	6.131.235	6.131.235	6.131.235		148.419	2,42%	5.175	37,44%	143.245	2,34%	2,34%	243.634	3,96%	10.436	75,50%	233.198	3,80%	3,80%
d		Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55 000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.031.266	-	6.031.266	6 031.266	6.031.266	-	76.823	1,27%	-	0,00%	76.823	1,27%	1,27%	130.000	2,16%	-	0,00%	130.000	2,16%	2,16%
		Vốn trong nước	5.976.266	-	5.976.266	5.976.266	5.976.266	-	76.823	1,29%	-	0,00%	76 823	1,29%	1,29%	130.000	2,18%	-	0,00%	130.000	2,18%	2,18%
		Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	168.792	13.823	154.969	154.969	154.969		71.597	42,42%	5.175	37,44%	66.422	42,86%	42,86%	113.634	67,32%	10.436	75,50%	103.198	66,59%	66,59%
e		Vốn trong nước	168.792	13.823	154.969	154.969	154.969	-	71.597	42,42%	5.175	37,44%	66.422	42,86%	42,86%	113.634	67,32%	10.436	75,50%	103.198	66,59%	66,59%
26		**THANH HOÁ**	**15.422.776**	**1.204.529**	**14.218.247**	**13.308.805**	**14.218.247**	**909.442**	**4.771.587**	**30,94%**	**76.128**	**6,32%**	**4.695.458**	**33,02%**	**35,28%**	**8.725.999**	**56,58%**	**1.036.861**	**86,08%**	**7.689.138**	**54,08%**	**57,77%**
a		Vốn trong nước	15.021.542	1.156.300	13.865.242	12.955.800	13 865.242	909.442	4.771.587	31,76%	76.128	6,58%	4.695.458	33,86%	36,24%	8.725.999	58,09%	1.036.861	89,67%	7.689.138	55,46%	59,35%
b		Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.239.386	901.424	11.337.962	10.428 520	11.337.962	909.442	4.148.051	33,89%	21.742	2,41%	4.126.309	36,39%	39,57%	7.198 311	58,81%	901.424	100,00%	6.296.887	55,54%	60,38%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.183.390	303.105	2.880.285	2.880.285	2.880.285		623.536	19,59%	54.387	17,94%	569.149	19,76%	19,76%	1.527.688	47,99%	135.437	44,68%	1.392.251	48,34%	48,34%
c		Vốn trong nước	2.782.156	254.876	2.527.280	2.527.280	2.527.280		623.536	22,41%	54.387	21,34%	569.149	22,52%	22,52%	1.527.688	54,91%	135.437	53,14%	1.392.251	55,09%	55,09%
d		Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.890.095	48.229	1.841.866	1.841.866	1.841.866	-	151.408	8,01%	-	0,00%	151.408	8,22%	8,22%	742.141	39,26%	-	0,00%	742.141	40,29%	40,29%
		Vốn trong nước	1.488.861	-	1.488.861	1.488.861	1.488.861	-	151.408	10,17%	-	0,00%	151.408	10,17%	10,17%	742.141	49,85%	-	0,00%	742.141	49,85%	49,85%
		Vốn nước ngoài	401.234	48 229	353.005	353.005	353.005	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.293.295	254.876	1.038.419	1.038.419	1.038.419		472.128	36,51%	54.387	21,34%	417.741	40,23%	40,23%	785.547	60,74%	135.437	53,14%	650.110	62,61%	62,61%
e		Vốn trong nước	1.293.295	254.876	1.038.419	1.038.419	1.038.419	0	472.128	36,51%	54.387	21,34%	417.741	40,23%	40,23%	785.547	60,74%	135.437	53,14%	650.110	62,61%	62,61%
27		**NGHỆ AN**	**10.854.389**	**850.435**	**10.003.954**	**10.003.954**	**9.875.655**	-	**2.281.656**	**21,02%**	**104.964**	**12,34%**	**2.176.692**	**21,76%**	**21,76%**	**3.576.721**	**32,95%**	**217.853**	**25,62%**	**3.358.868**	**33,58%**	**33,58%**
a		Vốn trong nước	10.411.027	850.435	9.560.592	9.560.592	9.432.293	-	2.281.656	21,92%	104.964	12,34%	2.176.692	22,77%	22,77%	3.542.092	34,02%	217.853	25,62%	3.324.239	34,77%	34,77%
b		Vốn nước ngoài	443.362	-	443.362	443.362	443.362		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	34.629	7,81%	-	0,00%	34.629	7,81%	7,81%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.366.608	111.938	7.254.670	7.254.670	7.144.615	-	1.728.369	23,46%	5.118	4,57%	1.723.251	23,75%	23,75%	2.391 472	32,46%	21.415	19,13%	2.370.057	32,67%	32,67%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.487.781	738.497	2.749.284	2.749.284	2.731.040		553.287	15,86%	99.846	13,52%	453.441	16,49%	16,49%	1.185.249	33,98%	196.438	26,60%	988.811	35,97%	35,97%
c		Vốn trong nước	3.044.419	738.497	2.305.922	2.305.922	2.287.678		553.287	18,17%	99.846	13,52%	453.441	19,66%	19,66%	1.150.620	37,79%	196.438	26,60%	954.182	41,38%	41,38%
d		Vốn nước ngoài	443.362	-	443.362	443.362	443.362		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	34.629	7,81%	-	0,00%	34.629	7,81%	7,81%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.808.196	205.965	1.602.231	1.602.231	1.602.231	-	141.552	7,83%	36.991	17,96%	104.561	6,53%	6,53%	497.125	27,49%	73.213	35,55%	423.912	26,46%	26,46%
		Vốn trong nước	1.389.039	205.965	1.183.074	1.183 074	1.183.074	-	141.552	10,19%	36.991	17,96%	104.561	8,84%	8,84%	470.725	33,89%	73.213	35,55%	397.512	33,60%	33,60%
		Vốn nước ngoài	419.157	-	419.157	419.157	419.157	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	26.400	6,30%	-	0,00%	26.400	6,30%	6,30%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.679.585	532.532	1.147.053	1.147.053	1.128.809		411.735	24,51%	62.855	11,80%	348.880	30,42%	30,42%	688.124	40,97%	123.225	23,14%	564.899	49,25%	49,25%
c		Vốn trong nước	1.655.380	532.532	1.122.848	1.122.848	1.104.604	-	411.735	24,87%	62.855	11,80%	348.880	31,07%	31,07%	679.895	41,07%	123.225	23,14%	556.670	49,58%	49,58%
f		Vốn nước ngoài	24.205	-	24.205	24.205	24.205	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	8.229	34,00%	-	0,00%	8.229	34,00%	34,00%
28		HÀ TĨNH	5.057.258	225.821	4.831.437	4.556.534	4.810.659	274.903	1.325.910	26,22%	128.559	56,93%	1.197.351	24,78%	26,28%	2.370.328	46,87%	150.384	66,59%	2.219.945	45,95%	48,72%
a		Vốn trong nước	4.291.534	225.821	4.065.713	3.790.810	4.065.713	274.903	1.320.365	30,77%	128.559	56,93%	1.191.806	29,31%	31,44%	2.364.784	55,10%	150.384	66,59%	2.214.400	54,47%	58,41%
b		Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946		5.545	0,72%	-	0,00%	5.545	0,72%	0,72%	5.545	0,72%	-	0,00%	5.545	0,72%	0,72%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.110.546	128.613	2.981.933	2.707.030	2.981.933	274.903	1.257.656	40,43%	112.640	87,58%	1.145.016	38,40%	42,30%	2.125.000	68,32%	125.000	97,19%	2.000.000	67,07%	73,88%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.946.712	97.208	1.849.504	1.849.504	1.828.726		68.254	3,51%	15.919	16,38%	52.335	2,83%	2,83%	245.328	12,60%	25.384	26,11%	219.945	11,89%	11,89%
c		Vốn trong nước	1.180.988	97.208	1.083.780	1.083.780	1.083.780		62.709	5,31%	15.919	16,38%	46.790	4,32%	4,32%	239.784	20,30%	25.384	26,11%	214.400	19,78%	19,78%
d		Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946		5.545	0,72%	-	0,00%	5.545	0,72%	0,72%	5.545	0,72%	-	0,00%	5.545	0,72%	0,72%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.638.914	1.135	1.637.779	1.637.779	1.617.001	-	23.360	1,43%	-	0,00%	23.360	1,43%	1,43%	175.545	10,71%	-	0,00%	175.545	10,72%	10,72%
		Vốn trong nước	889.702	1.135	888.567	888.567	888.567	-	17.815	2,00%	-	0,00%	17.815	2,00%	2,00%	170.000	19,11%	-	0,00%	170.000	19,13%	19,13%
		Vốn nước ngoài	749.212	-	749.212	749.212	728.434	-	5.545	0,74%	-	0,00%	5.545	0,74%	0,74%	5.545	0,74%	-	0,00%	5.545	0,74%	0,74%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	307.798	96.073	211.725	211.725	211.725		44.893	14,59%	15.919	16,57%	28.974	13,68%	13,68%	69.784	22,67%	25.384	26,42%	44.400	20,97%	20,97%
e		Vốn trong nước	291.286	96.073	195.213	195.213	195.213	0	44.893	15,41%	15.919	16,57%	28.974	14,84%	14,84%	69.784	23,96%	25.384	26,42%	44.400	22,74%	22,74%
f		Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
29		QUẢNG BÌNH	5.548.249	1.076.541	4.471.708	4.471.440	4.468.057	268	842.790	15,19%	58.104	5,40%	784.685	17,55%	17,55%	1.160.205	20,91%	81.346	7,56%	1.078.859	24,13%	24,13%
a		Vốn trong nước	5.288.187	1.042.935	4.245.252	4.244.984	4.241.601	268	842.790	15,94%	58.104	5,57%	784.685	18,48%	18,49%	1.160.205	21,94%	81.346	7,80%	1.078.859	25,41%	25,41%
b		Vốn nước ngoài	260.062	33.606	226.456	226.456	226.456		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.700.565	874.967	2.825.598	2.825.330	2.825.598	268	620.270	16,76%	42.128	4,81%	578.142	20,46%	20,46%	868.378	23,47%	58.979	6,74%	809.399	28,65%	28,65%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.847.683	201.573	1.646.110	1.646.110	1.642.459		222.520	12,04%	15.976	7,93%	206.543	12,55%	12,55%	291.827	15,79%	22.367	11,10%	269.460	16,37%	16,37%
c		Vốn trong nước	1.587.621	167.967	1.419.654	1.419.654	1.416.003		222.520	14,02%	15.976	9,51%	206.543	14,55%	14,55%	291.827	18,38%	22.367	13,32%	269.460	18,98%	18,98%
d		Vốn nước ngoài	260.062	33.606	226.456	226.456	226.456	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.393.114	115.876	1.277.238	1.277.238	1.273.587	-	88.867	6,38%	-	0,00%	88.867	6,96%	6,96%	104.713	7,52%	-	0,00%	104.713	8,20%	8,20%
		Vốn trong nước	1.133.052	82.270	1.050.782	1.050.782	1.047.131	-	88.867	7,84%	-	0,00%	88.867	8,46%	8,46%	104.713	9,24%	-	0,00%	104.713	9,97%	9,97%
		Vốn nước ngoài	260.062	33.606	226.456	226.456	226.456	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	454.569	85.697	368.872	368.872	368.872		133.653	29,40%	15.976	18,64%	117.676	31,90%	31,90%	187.114	41,16%	22.367	26,10%	164.747	44,66%	44,66%
e		Vốn trong nước	454.569	85.697	368.872	368.872	368.872	-	133.653	29,40%	15.976	18,64%	117.676	31,90%	31,90%	187.114	41,16%	22.367	26,10%	164.747	44,66%	44,66%
30		QUẢNG TRỊ	5.649.238	506.419	5.142.819	4.829.819	5.135.606	313.000	583.573	10,33%	72.787	14,37%	510.786	9,93%	10,58%	1.051.684	18,62%	94.623	18,68%	957.061	18,61%	19,82%
a		Vốn trong nước	4.980.743	506.419	4.474.324	4.161.324	4.467.111	313.000	539.649	10,83%	72.787	14,37%	466.862	10,43%	11,22%	1.007.760	20,23%	94.623	18,68%	913.137	20,41%	21,94%
b		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495		43.924	6,57%	-	0,00%	43.924	6,57%	6,57%	43.924	6,57%	-	0,00%	43.924	6,57%	6,57%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.055.969	201.499	1.854.470	1.541.470	1.854.470	313.000	233.128	11,34%	47.235	23,44%	185.893	10,02%	12,06%	363.233	17,67%	61.406	30,47%	301.827	16,28%	19,58%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.593.269	304.920	3.288.349	3.288.349	3.281.136		350.445	9,75%	25.552	8,38%	324.893	9,88%	9,88%	688.451	19,16%	33.217	10,89%	655.234	19,93%	19,93%
c		Vốn trong nước	2.924.774	304.920	2.619.854	2.619.854	2.612.641		306.521	10,48%	25.552	8,38%	280.969	10,72%	10,72%	644.527	22,04%	33.217	10,89%	611.310	23,33%	23,33%
d		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495		43.924	6,57%	-	0,00%	43.924	6,57%	6,57%	43.924	6,57%	-	0,00%	43.924	6,57%	6,57%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.201.436	227.573	2.973.863	2.973.863	2.973.863	-	295.363	9,23%	6.318	2,78%	289.045	9,72%	9,72%	588.929	18,40%	8.213	3,61%	580.716	19,53%	19,53%
		Vốn trong nước	2.532.941	227.573	2.305.368	2.305.368	2.305.368	-	251.439	9,93%	6.318	2,78%	245.121	10,63%	10,63%	545.005	21,52%	8.213	3,61%	536.792	23,28%	23,28%
		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495	-	43.924	6,57%	-	0,00%	43.924	6,57%	6,57%	43.924	6,57%	-	0,00%	43.924	6,57%	6,57%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	391.833	77.347	314.486	314.486	307.273		55.082	14,06%	19.234	24,87%	35.848	11,40%	11,40%	99.522	25,40%	25.004	32,33%	74.518	23,70%	23,70%
e		Vốn trong nước	391.833	77.347	314.486	314.486	307.273	-	55.082	14,06%	19.234	24,87%	35.848	11,40%	11,40%	99.522	25,40%	25.004	32,33%	74.518	23,70%	23,70%
31		THÀNH PHỐ HUẾ	6.025.987	1.488.683	4.537.304	4.521.304	4.537.304	16.000	1.131.895	18,78%	113.829	7,65%	1.018.066	22,44%	22,52%	2.154.000	35,75%	289.000	19,41%	1.865.000	41,10%	41,25%
a		Vốn trong nước	5.792.900	1.427.588	4.365.312	4.349.312	4.365.312	16.000	1.131.895	19,54%	113.829	7,97%	1.018.066	23,32%	23,41%	2.154.000	37,18%	289.000	20,24%	1.865.000	42,72%	42,88%
b		Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.215.557	851.357	3.364.200	3.348.200	3.364.200	16.000	914.863	21,70%	93.977	11,04%	820.886	24,40%	24,52%	1.450.000	34,40%	250.000	29,36%	1.200.000	35,67%	35,84%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.810.430	637.326	1.173.104	1.173.104	1.173.104		217.032	11,99%	19.852	3,11%	197.179	16,81%	16,81%	704.000	38,89%	39.000	6,12%	665.000	56,69%	56,69%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
c		Vốn trong nước	1.577.343	576.231	1.001.112	1.001.112	1 001.112		217.032	13,76%	19.852	3,45%	197.179	19,70%	19,70%	704.000	44,63%	39.000	6,77%	665.000	66,43%	66,43%
d		Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.492.534	522.228	970.306	970.306	970.306	-	156.461	10,48%	-	0,00%	156.461	16,12%	16,12%	600.000	40,20%	-	0,00%	600.000	61,84%	61,84%
		Vốn trong nước	1.259.447	461.133	798.314	798.314	798.314	-	156.461	12,42%	-	0,00%	156.461	19,60%	19,60%	600.000	47,64%	-	0,00%	600.000	75,16%	75,16%
		Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	317.896	115.098	202.798	202.798	202.798		60.571	19,05%	19.852	17,25%	40.719	20,08%	20,08%	104.000	32,72%	39.000	33,88%	65.000	32,05%	32,05%
e		Vốn trong nước	317.896	115.098	202.798	202.798	202.798	-	60.571	19,05%	19.852	17,25%	40.719	20,08%	20,08%	104.000	32,72%	39.000	33,88%	65.000	32,05%	32,05%
32		**ĐÀ NẴNG**	**9.060.270**	**315.875**	**8.744.395**	**8.720.597**	**8.744.395**	**23.798**	**1.580.583**	**17,45%**	**22.289**	**7,06%**	**1.558.294**	**17,82%**	**17,87%**	**2.110.000**	**23,29%**	**40.000**	**12,66%**	**2.070.000**	**23,67%**	**23,74%**
a		Vốn trong nước	9 060.270	315.875	8.744.395	8.720.597	8.744.395	23.798	1.580.583	17,45%	22.289	7,06%	1.558.294	17,82%	17,87%	2.110.000	23,29%	40.000	12,66%	2.070.000	23,67%	23,74%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.165.539	297.571	6.867.968	6.844.170	6.867.968	23.798	1.150.803	16,06%	22.289	7,49%	1.128.514	16,43%	16,49%	1.560.000	21,77%	40.000	13,44%	1.520.000	22,13%	22,21%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427		429.780	22,68%	-	0,00%	429.780	22,90%	22,90%	550.000	29,03%	-	0,00%	550.000	29,31%	29,31%
c		Vốn trong nước	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427		429.780	22,68%	-	0,00%	429.780	22,90%	22,90%	550.000	29,03%	-	0,00%	550.000	29,31%	29,31%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	429.780	22,68%	-	0,00%	429.780	22,90%	22,90%	550.000	29,03%	-	0,00%	550.000	29,31%	29,31%
		Vốn trong nước	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	429.780	22,68%	-	0,00%	429.780	22,90%	22,90%	550.000	29,03%	-	0,00%	550.000	29,31%	29,31%
33		**QUẢNG NAM**	**8.803.434**	**1.101.487**	**7.701.947**	**7.111.947**	**7.544.480**	**590.000**	**1.535.268**	**17,44%**	**168.856**	**15,33%**	**1.366.413**	**17,74%**	**19,21%**	**1.664.187**	**18,90%**	**173.856**	**15,78%**	**1.490.331**	**19,35%**	**20,96%**
a		Vốn trong nước	8.272.211	1.006.265	7.265.946	6.675.946	7.262.475	590.000	1.408.046	17,02%	168.856	16,78%	1 239.190	17,05%	18,56%	1.536.965	18,58%	173.856	17,28%	1.363.109	18,76%	20,42%
b		Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	282.005		127.223	23,95%	-	0,00%	127.223	29,18%	29,18%	127.223	23,95%	-	0,00%	127.223	29,18%	29,18%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.148.710	375.920	4.772.790	4.182.790	4.772.790	590.000	1.008.072	19,58%	71.106	18,92%	936.966	19,63%	22,40%	1.101.768	21,40%	71.106	18,92%	1.030.662	21,59%	24,64%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.654.725	725.568	2.929.157	2.929.157	2.771.690		527.197	14,43%	97.750	13,47%	429.447	14,66%	14,66%	562.419	15,39%	102.750	14,16%	459 669	15,69%	15,69%
c		Vốn trong nước	3.123.502	630.346	2.493.156	2.493.156	2.489.685		399.974	12,81%	97.750	15,51%	302.224	12,12%	12,12%	435.196	13,93%	102.750	16,30%	332.446	13,33%	13,33%
d		Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	282.005		127.223	23,95%	-	0,00%	127.223	29,18%	29,18%	127.223	23,95%	-	0,00%	127.223	29,18%	29,18%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.469.707	241.937	2.227.770	2.227.770	2.073.774	-	351.739	14,24%	6.910	2,86%	344.829	15,48%	15,48%	378.500	15,33%	11.910	4,92%	366.590	16,46%	16,46%
		Vốn trong nước	2.048.819	241.937	1.806.882	1.806.882	1.806.882	-	224.517	10,96%	6.910	2,86%	217.607	12,04%	12,04%	251.277	12,26%	11.910	4,92%	239.367	13,25%	13,25%
		Vốn nước ngoài	420.888	-	420.888	420.888	266.892	-	127.223	30,23%	-	0,00%	127.223	30,23%	30,23%	127.223	30,23%	-	0,00%	127.223	30,23%	30,23%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.185.018	483.631	701.387	701.387	697.916		175.457	14,81%	90.840	18,78%	84.617	12,06%	12,06%	183.919	15,52%	90.840	18,78%	93.079	13,27%	13,27%
e		Vốn trong nước	1.074.683	388.409	686.274	686.274	682.803	-	175.457	16,33%	90.840	23,39%	84.617	12,33%	12,33%	183.919	17,11%	90.840	23,39%	93.079	13,56%	13,56%
f		Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15 113	15.113	15.113	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
34		**QUẢNG NGÃI**	**6.222.618**	**893.535**	**5.329.083**	**5.329.083**	**5.315.916**	**0**	**833.502**	**13,39%**	**88.631**	**9,92%**	**744.872**	**13,98%**	**13,98%**	**1.197.700**	**19,25%**	**140.004**	**15,67%**	**1.057.696**	**19,85%**	**19,85%**
a		Vốn trong nước	6.207.308	893.535	5.313.773	5.313.773	5.300.606	0	833.502	13,43%	88.631	9,92%	744.872	14,02%	14,02%	1.197.700	19,30%	140.004	15,67%	1.057.696	19,90%	19,90%
b		Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.247.532	138.602	4.108.930	4.108.930	4.108.930	0	545.769	12,85%	74.860	54,01%	470.909	11,46%	11,46%	764.126	17,99%	74.860	54,01%	689.266	16,77%	16,77%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.975.087	754.934	1.220.153	1.220.153	1.206.986		287.733	14,57%	13.770	1,82%	273.963	22,45%	22,45%	433.574	21,95%	65.144	8,63%	368.430	30,20%	30,20%
c		Vốn trong nước	1.959.777	754.934	1.204.843	1.204.843	1.191.676		287.733	14,68%	13.770	1,82%	273.963	22,74%	22,74%	433.574	22,12%	65.144	8,63%	368.430	30,58%	30,58%
d		Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.393.712	628.600	765 112	765.112	765.112	-	196.216	14,08%	-	0,00%	196.216	25,65%	25,65%	233.706	16,77%	-	0,00%	233.706	30,55%	30,55%
		Vốn trong nước	1.378.402	628.600	749.802	749 802	749.802	-	196.216	14,24%	-	0,00%	196.216	26,17%	26,17%	233.706	16,95%	-	0,00%	233.706	31,17%	31,17%
		Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	581.375	126.334	455.041	455.041	441.874		91.518	15,74%	13.770	10,90%	77.747	17,09%	17,09%	199.868	34,38%	65.144	51,57%	134.724	29,61%	29,61%
c		Vốn trong nước	581.375	126.334	455.041	455.041	441.874	-	91.518	15,74%	13.770	10,90%	77.747	17,09%	17,09%	199.868	34,38%	65.144	51,57%	134.724	29,61%	29,61%
35		**BÌNH ĐỊNH**	**9.796.220**	**116.744**	**9.679.476**	**8.412.548**	**9.679.476**	**1.266.928**	**2.359.840**	**24,09%**	**12.568**	**10,77%**	**2.347.272**	**24,25%**	**27,90%**	**3.062.579**	**31,26%**	**22.439**	**19,22%**	**3.040.140**	**31,41%**	**36,14%**
a		Vốn trong nước	9.625.925	116.744	9.509.181	8.242.253	9.509.181	1.266.928	2.359.840	24,52%	12.568	10,77%	2.347.272	24,68%	28,48%	3.062.579	31,82%	22.439	19,22%	3.040.140	31,97%	36,88%
b		Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.546.788	78.820	8.467.968	7.201.040	8.467.968	1.266.928	2.095.288	24,52%	4.975	6,31%	2.090.313	24,68%	29,03%	2.737.708	32,03%	11.543	14,65%	2.726.164	32,19%	37,86%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.249.432	37.924	1.211.508	1.211.508	1.211.508		264.552	21,17%	7.593	20,02%	256.959	21,21%	21,21%	324.871	26,00%	10.896	28,73%	313.976	25,92%	25,92%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
I		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
c		Vốn trong nước	1.079.137	37.924	1.041.213	1.041.213	1.041.213		264.552	24,52%	7.593	20,02%	256.959	24,68%	24,68%	324.871	30,10%	10.896	28,73%	313.976	30,15%	30,15%
d		Vốn nước ngoài	170.295		170.295	170.295	170.295		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	946.484		946.484	946.484	946.484		148.336	15,67%	-	0,00%	148.336	15,67%	15,67%	184.966	19,54%	-	0,00%	184.966	19,54%	19,54%
		Vốn trong nước	776.189		776.189	776.189	776.189		148.336	19,11%	-	0,00%	148.336	19,11%	19,11%	184.966	23,83%	-	0,00%	184.966	23,83%	23,83%
		Vốn nước ngoài	170.295		170.295	170.295	170.295		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	302.948	37.924	265.024	265.024	265.024		116.217	38,36%	7.593	20,02%	108.624	40,99%	40,99%	139.906	46,18%	10.896	28,73%	129.010	48,68%	48,68%
e		Vốn trong nước	302.948	37.924	265.024	265.024	265.024		116.217	38,36%	7.593	20,02%	108.624	40,99%	40,99%	139.906	46,18%	10.896	28,73%	129.010	48,68%	48,68%
36		PHÚ YÊN	5.914.443	1.130.890	4.783.553	4.767.602	4.783.553	15.951	838.899	14,18%	351.037	31,04%	487.862	10,20%	10,23%	1.016.500	17,19%	389.500	34,44%	627.000	13,11%	13,15%
a		Vốn trong nước	5.698.912	1.084.966	4.613.946	4.597.995	4.613.946	15.951	834.111	14,64%	346.249	31,91%	487.862	10,57%	10,61%	1.008.500	17,70%	382.500	35,25%	626.000	13,57%	13,61%
b		Vốn nước ngoài	215.531	45.924	169.607	169.607	169.607		4.789	2,22%	4.789	10,43%	-	0,00%	0,00%	8.000	3,71%	7.000	15,24%	1.000	0,59%	0,59%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.168.911	383.840	2.785.071	2.769.120	2.785.071	15.951	399.541	12,61%	56.620	14,75%	342.921	12,31%	12,38%	480.000	15,15%	80.000	20,84%	400.000	14,36%	14,45%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.745.532	747.050	1.998.482	1.998.482	1.998.482		439.359	16,00%	294.417	39,41%	144.942	7,25%	7,25%	536.500	19,54%	309.500	41,43%	227.000	11,36%	11,36%
c		Vốn trong nước	2.530.001	701.126	1.828.875	1.828.875	1.828.875		434.570	17,18%	289.629	41,31%	144.942	7,93%	7,93%	528.500	20,89%	302.500	43,14%	226.000	12,36%	12,36%
d		Vốn nước ngoài	215.531	45.924	169.607	169.607	169.607		4.789	2,22%	4.789	10,43%	-	0,00%	0,00%	8.000	3,71%	7.000	15,24%	1.000	0,59%	0,59%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.507.084	685.154	1.821.930	1.821.930	1.821.930	-	407.699	16,26%	288.637	42,13%	119.063	6,53%	6,53%	490.000	19,54%	300.000	43,79%	190.000	10,43%	10,43%
		Vốn trong nước	2.345.993	685.154	1.660.839	1.660.839	1.660.839	-	407.699	17,38%	288.637	42,13%	119.063	7,17%	7,17%	490.000	20,89%	300.000	43,79%	190.000	11,44%	11,44%
		Vốn nước ngoài	161.091	-	161.091	161.091	161.091	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	238.448	61.896	176.552	176.552	176.552		31.659	13,28%	5.780	9,34%	25.879	14,66%	14,66%	46.500	19,50%	9.500	15,35%	37.000	20,96%	20,96%
e		Vốn trong nước	184.008	15.972	168.036	168.036	168.036	-	26.871	14,60%	992	6,21%	25.879	15,40%	15,40%	38.500	20,92%	2.500	15,65%	36.000	21,42%	21,42%
f		Vốn nước ngoài	54.440	45.924	8.516	8.516	8.516	-	4.789	8,80%	4.789	10,43%	-	0,00%	0,00%	8.000	14,70%	7.000	15,24%	1.000	11,74%	11,74%
37		KHÁNH HOÀ	10.829.196	733.271	10.095.925	10.095.925	10.094.415	-	1.635.791	15,11%	28.204	3,85%	1.607.587	15,92%	15,92%	3.066.429	28,32%	52.223	7,12%	3.014.206	29,86%	29,86%
a		Vốn trong nước	10.791.947	733.271	10.058.676	10.058.676	10.057.166	-	1.635.791	15,16%	28.204	3,85%	1.607.587	15,98%	15,98%	3.066.429	28,41%	52.223	7,12%	3.014.206	29,97%	29,97%
b		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.255.768	427.428	6.828.340	6.828.340	6.828.340	-	1.267.259	17,47%	28.204	6,60%	1.239.055	18,15%	18,15%	2.094.247	28,86%	49.303	11,53%	2.044.944	29,95%	29,95%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.573.428	305.843	3.267.585	3.267.585	3.266.075		368.533	10,31%	-	0,00%	368.533	11,28%	11,28%	972.182	27,21%	2.920	0,95%	969.262	29,66%	29,66%
c		Vốn trong nước	3.536.179	305.843	3.230.336	3.230.336	3.228.826		368.533	10,42%	-	0,00%	368.533	11,41%	11,41%	972.182	27,49%	2.920	0,95%	969.262	30,00%	30,00%
d		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.393.888	274.434	3.119.454	3.119.454	3.119.454	-	340.342	10,03%	-	0,00%	340.342	10,91%	10,91%	924.662	27,24%	-	0,00%	924.662	29,64%	29,64%
		Vốn trong nước	3.356.639	274.434	3.082.205	3.082.205	3.082.205	-	340.342	10,14%	-	0,00%	340.342	11,04%	11,04%	924.662	27,55%	-	0,00%	924.662	30,00%	30,00%
		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	179.540	31.409	148.131	148.131	146.621		28.191	15,70%	-	0,00%	28.191	19,03%	19,03%	47.520	26,47%	2.920	9,30%	44.600	30,11%	30,11%
e		Vốn trong nước	179.540	31.409	148.131	148.131	146.621	-	28.191	15,70%	-	0,00%	28.191	19,03%	19,03%	47.520	26,47%	2.920	9,30%	44.600	30,11%	30,11%
38		NINH THUẬN	3.310.895	57.348	3.053.547	2.668.406	3.053.547	385.141	557.615	17,92%	2.152	3,75%	555.463	18,19%	20,82%	726.851	23,36%	9.401	16,39%	717.449	23,50%	26,89%
a		Vốn trong nước	2.895.095	57.348	2.837.747	2.452.606	2.837.747	385.141	554.782	19,16%	2.152	3,75%	552.630	19,47%	22,53%	724.017	25,01%	9.401	16,39%	714.616	25,18%	29,14%
b		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.490.420	4.149	1.486.271	1.101.130	1.486.271	385.141	293.965	19,72%	16	0,40%	293.949	19,78%	26,70%	382.747	25,68%	1.245	30,00%	381.502	25,67%	34,65%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.620.475	53.199	1.567.276	1.567.276	1.567.276		263.650	16,27%	2.136	4,01%	261.514	16,69%	16,69%	344.103	21,23%	8.156	15,33%	335.947	21,44%	21,44%
c		Vốn trong nước	1.404.675	53.199	1.351.476	1.351.476	1.351.476		260.816	18,57%	2.136	4,01%	258.681	19,14%	19,14%	341.270	24,30%	8.156	15,33%	333.114	24,65%	24,65%
d		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.391.923	50.000	1.341.923	1.341.923	1.341.923	-	184.789	13,28%	2.112	4,22%	182.678	13,61%	13,61%	235.558	16,92%	7.500	15,00%	228.058	16,99%	16,99%
		Vốn trong nước	1.176.123	50.000	1.126.123	1.126.123	1.126.123	-	181.956	15,47%	2.112	4,22%	179.844	15,97%	15,97%	232.725	19,79%	7.500	15,00%	225.225	20,00%	20,00%
		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800	-	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	228.552	3.199	225.353	225.353	225.353		78.861	34,50%	24	0,75%	78.837	34,98%	34,98%	108.545	47,49%	656	20,52%	107.889	47,88%	47,88%
e		Vốn trong nước	228.552	3.199	225.353	225.353	225.353	-	78.861	34,50%	24	0,75%	78.837	34,98%	34,98%	108.545	47,49%	656	20,52%	107.889	47,88%	47,88%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
39		**BÌNH THUẬN**	**5.150.694**	**117.872**	**5.032.822**	**4.942.422**	**5.032.822**	**90.400**	**794.393**	**15,42%**	**22.841**	**19,38%**	**771.552**	**15,33%**	**15,61%**	**1.248.339**	**24,24%**	**34.719**	**29,46%**	**1.213.619**	**24,11%**	**24,56%**
a		Vốn trong nước	5.012.999	68.339	4.944.660	4.854.260	4.944.660	90.400	776.447	15,49%	6.632	9,71%	769.815	15,57%	15,86%	1.226.228	24,46%	14.346	20,99%	1.211.882	24,51%	24,97%
b		Vốn nước ngoài	137.695	49.533	88.162	88.162	88.162		17.946	13,03%	16.208	32,72%	1.738	1,97%	1,97%	22.111	16,06%	20.374	41,13%	1.738	1,97%	1,97%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.580.556	9.676	3.570.880	3.480.480	3.570.880	90.400	647.909	18,10%	371	3,83%	647.538	18,13%	18,60%	952.105	26,59%	1.534	15,85%	950.571	26,62%	27,31%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.570.138	108.196	1.461.942	1.461.942	1.461.942		146.484	9,33%	22.470	20,77%	124.014	8,48%	8,48%	296.234	18,87%	33.185	30,67%	263.048	17,99%	17,99%
c		Vốn trong nước	1.432.443	58.663	1.373.780	1.373.780	1.373.780		128.538	8,97%	6.262	10,67%	122.276	8,90%	8,90%	274.122	19,14%	12.812	21,84%	261.311	19,02%	19,02%
d		Vốn nước ngoài	137.695	49.533	88.162	88.162	88.162		17.946	13,03%	16.208	32,72%	1.738	1,97%	1,97%	22.111	16,06%	20.374	41,13%	1.738	1,97%	1,97%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256.142	-	1.256.142	1.256.142	1.256.142	-	77.280	6,15%	-	0,00%	77.280	6,15%	6,15%	198.662	15,82%	-	0,00%	198.662	15,82%	15,82%
		Vốn trong nước	1.167.980	-	1.167.980	1.167.980	1.167.980	-	75.543	6,47%	-	0,00%	75.543	6,47%	6,47%	196.925	16,86%	-	0,00%	196.925	16,86%	16,86%
		Vốn nước ngoài	88.162	-	88.162	88.162	88.162	-	1.738	1,97%	-	0,00%	1.738	1,97%	1,97%	1.738	1,97%	-	0,00%	1.738	1,97%	1,97%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	313.996	108.196	205.800	205.800	205.800		69.203	22,04%	22.470	20,77%	46.734	22,71%	22,71%	97.571	31,07%	33.185	30,67%	64.386	31,29%	31,29%
c		Vốn trong nước	264.463	58.663	205.800	205.800	205.800	-	52.995	20,04%	6.262	10,67%	46.734	22,71%	22,71%	77.198	29,19%	12.812	21,84%	64.386	31,29%	31,29%
f		Vốn nước ngoài	49.533	49.533	-	-	-	-	16.208	32,72%	16.208	32,72%	-	0,00%	0,00%	20.374	41,13%	20.374	41,13%	-	0,00%	0,00%
40		**ĐẮC LẮC**	**10.442.425**	**1.041.049**	**9.401.376**	**8.396.376**	**9.169.647**	**1.005.000**	**1.779.347**	**17,04%**	**121.392**	**11,66%**	**1.657.955**	**17,64%**	**19,75%**	**2.564.825**	**24,56%**	**197.064**	**18,93%**	**2.367.761**	**25,19%**	**28,20%**
a		Vốn trong nước	10.047.023	1.041.049	9.005.974	8.000.974	8.884.366	1.005.000	1.779.347	17,71%	121.392	11,66%	1.657.955	18,41%	20,72%	2.564.825	25,53%	197.064	18,93%	2.367.761	26,29%	29,59%
b		Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	285.281		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.521.828	560.878	3.960.950	2.955.950	3.960.950	1.005.000	685.218	15,15%	52.381	9,34%	632.837	15,98%	21,41%	930.000	20,57%	80.000	14,26%	850.000	21,46%	28,76%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.920.597	480.171	5.440.426	5.440.426	5.208.697		1.094.129	18,48%	69.011	14,37%	1.025.118	18,84%	18,84%	1.634.825	27,61%	117.064	24,38%	1.517.761	27,90%	27,90%
c		Vốn trong nước	5.525.195	480.171	5.045.024	5.045.024	4.923.416		1.094.129	19,80%	69.011	14,37%	1.025.118	20,32%	20,32%	1.634.825	29,59%	117.064	24,38%	1.517.761	30,08%	30,08%
d		Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	285.281		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.014.425	224.996	4.789.429	4.789.429	4.567.700	-	869.284	17,34%	3.415	1,52%	865.869	18,08%	18,08%	1.324.210	26,41%	25.915	11,52%	1.298.295	27,11%	27,11%
		Vốn trong nước	4.619.023	224.996	4.394.027	4.394.027	4.282.419	-	869.284	18,82%	3.415	1,52%	865.869	19,71%	19,71%	1.324.210	28,67%	25.915	11,52%	1.298.295	29,55%	29,55%
		Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	285.281	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	906.172	255.175	650.997	650.997	640.997		224.845	24,81%	65.596	25,71%	159.249	24,46%	24,46%	310.615	34,28%	91.149	35,72%	219.466	33,71%	33,71%
e		Vốn trong nước	906.172	255.175	650.997	650.997	640.997	-	224.845	24,81%	65.596	25,71%	159.249	24,46%	24,46%	310.615	34,28%	91.149	35,72%	219.466	33,71%	33,71%
41		**ĐẮC NÔNG**	**4.243.924**	**586.446**	**3.657.478**	**3.387.092**	**3.653.936**	**270.386**	**482.238**	**11,36%**	**44.721**	**7,63%**	**437.517**	**11,96%**	**12,92%**	**688.000**	**16,21%**	**88.000**	**15,01%**	**600.000**	**16,40%**	**17,71%**
a		Vốn trong nước	3.916.302	520.437	3.395.865	3.125.479	3.392.323	270.386	461.510	11,78%	30.320	5,83%	431.190	12,70%	13,80%	658.000	16,80%	68.000	13,07%	590.000	17,37%	18,88%
b		Vốn nước ngoài	327.622	66.009	261.613	261.613	261.613		20.728	6,33%	14.401	21,82%	6.327	2,42%	2,42%	30.000	9,16%	20.000	30,30%	10.000	3,82%	3,82%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.430.623	150.997	1.279.626	1.009.240	1.279.626	270.386	227.296	15,89%	7.767	5,14%	219.529	17,16%	21,75%	320.000	22,37%	20.000	13,25%	300.000	23,44%	29,73%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.813.301	435.449	2.377.852	2.377.852	2.374.310		254.942	9,06%	36.954	8,49%	217.988	9,17%	9,17%	368.000	13,08%	68.000	15,62%	300.000	12,62%	12,62%
c		Vốn trong nước	2.485.679	369.440	2.116.239	2.116.239	2.112.697		234.214	9,42%	22.553	6,10%	211.661	10,00%	10,00%	338.000	13,60%	48.000	12,99%	290.000	13,70%	13,70%
d		Vốn nước ngoài	327.622	66.009	261.613	261.613	261.613		20.728	6,33%	14.401	21,82%	6.327	2,42%	2,42%	30.000	9,16%	20.000	30,30%	10.000	3,82%	3,82%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.045.751	159.552	1.886.199	1.886.199	1.886.199	-	92.141	4,50%	-	0,00%	92.141	4,89%	4,89%	120.000	5,87%	-	0,00%	120.000	6,36%	6,36%
		Vốn trong nước	1.797.552	159.552	1.638.000	1.638.000	1.638.000	-	92.141	5,13%	-	0,00%	92.141	5,63%	5,63%	120.000	6,68%	-	0,00%	120.000	7,33%	7,33%
		Vốn nước ngoài	248.199	-	248.199	248.199	248.199	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	767.550	275.897	491.653	491.653	488.111		162.801	21,21%	36.954	13,39%	125.847	25,60%	25,60%	248.000	32,31%	68.000	24,65%	180.000	36,61%	36,61%
e		Vốn trong nước	688.127	209.888	478.239	478.239	474.697	-	142.073	20,65%	22.553	10,75%	119.520	24,99%	24,99%	218.000	31,68%	48.000	22,87%	170.000	35,55%	35,55%
f		Vốn nước ngoài	79.423	66.009	13.414	13.414	13.414	-	20.728	26,10%	14.401	21,82%	6.327	47,17%	47,17%	30.000	37,77%	20.000	30,30%	10.000	74,55%	74,55%
42		**GIA LAI**	**4.986.596**	**533.994**	**4.452.602**	**4.435.707**	**4.452.602**	**16.895**	**865.952**	**17,37%**	**71.307**	**13,35%**	**794.646**	**17,85%**	**17,91%**	**1.450.207**	**29,08%**	**130.557**	**24,45%**	**1.319.650**	**29,64%**	**29,75%**
a		Vốn trong nước	4.849.609	478.766	4.370.843	4.353.948	4.370.843	16.895	851.334	17,55%	56.689	11,84%	794.646	18,18%	18,25%	1.424.707	29,38%	105.557	22,05%	1.319.150	30,18%	30,30%
b		Vốn nước ngoài	136.987	55.228	81.759	81.759	81.759		14.618	10,67%	14.618	26,47%	-	0,00%	0,00%	25.500	18,61%	25.000	45,27%	500	0,61%	0,61%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.851.361	336.746	2.514.615	2.497.720	2.514.615	16.895	419.768	14,72%	19.601	5,82%	400.167	15,91%	16,02%	842.850	29,56%	44.057	13,08%	798.793	31,77%	31,98%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.135.235	197.248	1.937.987	1.937.987	1.937.987		446.184	20,90%	51.706	26,21%	394.479	20,36%	20,36%	607.357	28,44%	86.500	43,85%	520.857	26,88%	26,88%
c		Vốn trong nước	1.998.248	142.020	1.856.228	1.856.228	1.856.228		431.566	21,60%	37.088	26,11%	394.479	21,25%	21,25%	581.857	29,12%	61.500	43,30%	520.357	28,03%	28,03%
d		Vốn nước ngoài	136.987	55.228	81.759	81.759	81.759		14.618	10,67%	14.618	26,47%	-	0,00%	0,00%	25.500	18,61%	25.000	45,27%	500	0,61%	0,61%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.227.109	7.359	1.219.750	1.219.750	1.219.750	-	252.398	20,57%	-	0,00%	252.398	20,69%	20,69%	344.117	28,04%	-	0,00%	344.117	28,21%	28,21%
		Vốn trong nước	1.154.417	7.359	1.147.058	1.147.058	1.147.058	-	252.398	21,86%	-	0,00%	252.398	22,00%	22,00%	344.117	29,81%	-	0,00%	344.117	30,00%	30,00%
		Vốn nước ngoài	72.692	-	72.692	72.692	72.692	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	908.126	189.889	718.237	718.237	718.237	-	193.786	21,34%	51.706	27,23%	142.081	19,78%	19,78%	263.240	28,99%	86.500	45,55%	176.740	24,61%	24,61%
e		Vốn trong nước	843.831	134.661	709.170	709.170	709.170	-	179.168	21,23%	37.088	27,54%	142.081	20,03%	20,03%	237.740	28,17%	61.500	45,67%	176.240	24,85%	24,85%
f		Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	9.067	-	14.618	22,74%	14.618	26,47%	-	0,00%	0,00%	25.500	39,66%	25.000	45,27%	500	5,51%	5,51%
43		KON TUM	4.154.211	197.257	3.956.954	2.434.977	3.956.954	1.521.977	576.965	13,89%	29.101	14,75%	547.864	13,85%	22,50%	862.282	20,76%	50.594	25,65%	811.688	20,51%	33,33%
a		Vốn trong nước	4.140.351	189.715	3.950.636	2.428.659	3.950.636	1.521.977	574.671	13,88%	26.807	14,13%	547.864	13,87%	22,56%	856.282	20,68%	46.594	24,56%	809.688	20,50%	33,34%
b		Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318		2.294	16,55%	2.294	30,42%	-	0,00%	0,00%	6.000	43,29%	4.000	53,04%	2.000	31,66%	31,66%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.601.120	97.053	2.504.067	982.090	2.504.067	1.521.977	266.908	10,26%	6.629	6,83%	260.279	10,39%	26,50%	434.664	16,71%	15.364	15,83%	419.300	16,74%	42,69%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.553.091	100.204	1.452.887	1.452.887	1.452.887		310.057	19,96%	22.472	22,43%	287.585	19,79%	19,79%	427.618	27,53%	35.230	35,16%	392.388	27,01%	27,01%
c		Vốn trong nước	1.539.231	92.662	1.446.569	1.446.569	1.446.569		307.763	19,99%	20.178	21,78%	287.585	19,88%	19,88%	421.618	27,39%	31.230	33,70%	390.388	26,99%	26,99%
d		Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318		2.294	16,55%	2.294	30,42%	-	0,00%	0,00%	6.000	43,29%	4.000	53,04%	2.000	31,66%	31,66%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	827.210	3.146	824.064	824.064	824.064	-	138.666	16,76%	-	0,00%	138.666	16,83%	16,83%	204.591	24,73%	-	0,00%	204.591	24,83%	24,83%
		Vốn trong nước	827.210	3.146	824.064	824.064	824.064	-	138.666	16,76%	-	0,00%	138.666	16,83%	16,83%	204.591	24,73%	-	0,00%	204.591	24,83%	24,83%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	725.881	97.058	628.823	628.823	628.823		171.391	23,61%	22.472	23,15%	148.919	23,68%	23,68%	223.027	30,72%	35.230	36,30%	187.797	29,86%	29,86%
e		Vốn trong nước	712.021	89.516	622.505	622.505	622.505	-	169.097	23,75%	20.178	22,54%	148.919	23,92%	23,92%	217.027	30,48%	31.230	34,89%	185.797	29,85%	29,85%
f		Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318	-	2.294	16,55%	2.294	30,42%	-	0,00%	0,00%	6.000	43,29%	4.000	53,04%	2.000	31,66%	31,66%
44		LÂM ĐỒNG	9.969.622	2.268.200	7.701.422	7.241.422	7.701.422	460.000	980.878	9,84%	89.062	3,93%	891.816	11,58%	12,32%	2.426.961	24,34%	677.718	29,88%	1.749.243	22,71%	24,16%
a		Vốn trong nước	9.956.622	2.268.200	7.688.422	7.228.422	7.688.422	460.000	980.878	9,85%	89.062	3,93%	891.816	11,60%	12,34%	2.421.661	24,32%	677.718	29,88%	1.743.943	22,68%	24,13%
b		Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.300	40,77%	-	0,00%	5.300	40,77%	40,77%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.045.894	2.259.684	5.786.210	5.326.210	5.786.210	460.000	777.510	9,66%	87.753	3,88%	689.757	11,92%	12,95%	1.755.000	21,81%	675.000	29,87%	1.080.000	18,67%	20,28%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.923.728	8.516	1.915.212	1.915.212	1.915.212		203.368	10,57%	1.309	15,37%	202.059	10,55%	10,55%	671.961	34,93%	2.718	31,92%	669.243	34,94%	34,94%
c		Vốn trong nước	1.910.728	8.516	1.902.212	1.902.212	1.902.212		203.368	10,64%	1.309	15,37%	202.059	10,62%	10,62%	666.661	34,89%	2.718	31,92%	663.943	34,90%	34,90%
d		Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.300	40,77%	-	0,00%	5.300	40,77%	40,77%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.644.705	-	1.644.705	1.644.705	1.644.705	-	109.836	6,68%	-	0,00%	109.836	6,68%	6,68%	555.300	33,76%	-	0,00%	555.300	33,76%	33,76%
		Vốn trong nước	1.631.705	-	1.631.705	1.631.705	1.631.705	-	109.836	6,73%	-	0,00%	109.836	6,73%	6,73%	550.000	33,71%	-	0,00%	550.000	33,71%	33,71%
		Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.300	40,77%	-	0,00%	5.300	40,77%	40,77%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	279.023	8.516	270.507	270.507	270.507	-	93.532	33,52%	1.309	15,37%	92.223	34,09%	34,09%	116.661	41,81%	2.718	31,92%	113.943	42,12%	42,12%
c		Vốn trong nước	279.023	8.516	270.507	270.507	270.507	-	93.532	33,52%	1.309	15,37%	92.223	34,09%	34,09%	116.661	41,81%	2.718	31,92%	113.943	42,12%	42,12%
45		TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	-	85.517.052	85.517.052	85.517.052	-	6.606.941	7,73%	-	0,00%	6.606.941	7,73%	7,73%	13.566.670	15,86%	-	0,00%	13.566.670	15,86%	15,86%
a		Vốn trong nước	85.417.052	-	85.417.052	85.417.052	85.417.052	-	6.603.378	7,73%	-	0,00%	6.603.378	7,73%	7,73%	13.563.106	15,88%	-	0,00%	13.563.106	15,88%	15,88%
b		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	3.564	3,56%	-	0,00%	3.564	3,56%	3,56%	3.564	3,56%	-	0,00%	3.564	3,56%	3,56%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	80.911.560	-	80.911.560	80.911.560	80.911.560	-	6.193.263	7,65%	-	0,00%	6.193.263	7,65%	7,65%	12.935.608	15,99%	-	0,00%	12.935.608	15,99%	15,99%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	4.605.492	-	413.679	8,98%	-	0,00%	413.679	8,98%	8,98%	631.062	13,70%	-	0,00%	631.062	13,70%	13,70%
c		Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	4.505.492	-	410.115	9,10%	-	0,00%	410.115	9,10%	9,10%	627.498	13,93%	-	0,00%	627.498	13,93%	13,93%
d		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	3.564	3,56%	-	0,00%	3.564	3,56%	3,56%	3.564	3,56%	-	0,00%	3.564	3,56%	3,56%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	4.605.492	-	413.679	8,98%	-	0,00%	413.679	8,98%	8,98%	631.062	13,70%	-	0,00%	631.062	13,70%	13,70%
		Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	4.505.492	-	410.115	9,10%	-	0,00%	410.115	9,10%	9,10%	627.498	13,93%	-	0,00%	627.498	13,93%	13,93%
		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	3.564	3,56%	-	0,00%	3.564	3,56%	3,56%	3.564	3,56%	-	0,00%	3.564	3,56%	3,56%
46		ĐỒNG NAI	17.104.984	1.334.592	15.770.392	15.770.392	15.770.392	-	1.778.449	10,40%	142.440	10,67%	1.636.009	10,37%	10,37%	2.236.477	13,08%	203.672	15,26%	2.032.805	12,89%	12,89%
a		Vốn trong nước	17.104.984	1.334.592	15.770.392	15.770.392	15.770.392	-	1.778.449	10,40%	142.440	10,67%	1.636.009	10,37%	10,37%	2.236.477	13,08%	203.672	15,24%	2.032.805	12,89%	12,89%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.978.197	959.787	12.018.410	12.018.410	12.018.410	-	1.465.977	11,30%	142.440	14,84%	1.323.537	11,01%	11,01%	1.888.477	14,55%	203.672	21,22%	1.684.805	14,02%	14,02%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.126.787	374.805	3.751.982	3.751.982	3.751.982		312.472	7,57%	-	0,00%	312.472	8,33%	8,33%	348.000	8,43%	-	0,00%	348.000	9,28%	9,28%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG															
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
c		Vốn trong nước	4.126.787	374.805	3.751.982	3.751.982	3.751.982		312.472	7,57%	-	0,00%	312.472	8,33%	8,33%	348.000	8,43%	-	0,00%	348.000	9,28%	9,28%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.126.787	374.805	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	312.472	7,57%	-	0,00%	312.472	8,33%	8,33%	348.000	8,43%	-	0,00%	348.000	9,28%	9,28%
		Vốn trong nước	4.126.787	374.805	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	312.472	7,57%	-	0,00%	312.472	8,33%	8,33%	348.000	8,43%	-	0,00%	348.000	9,28%	9,28%
47		**BÌNH DƯƠNG**	**36.967.233**	**967.233**	**36.000.000**	**19.595.360**	**36.000.000**	**16.404.640**	**1.757.138**	**4,75%**	**822**	**0,08%**	**1.756.316**	**4,88%**	**8,96%**	**2.411.000**	**6,52%**	**50.000**	**5,17%**	**2.361.000**	**6,56%**	**12,05%**
a		Vốn trong nước	36.385.874	967.233	35.418.641	19.014.001	35.418.641	16 404.640	1.757.138	4,83%	822	0,08%	1.756.316	4,96%	9,24%	2.411.000	6,63%	50.000	5,17%	2.361.000	6,67%	12,42%
b		Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	29.334.206	466.296	28.867.910	12.463.270	28 867.910	16.404.640	1.457.657	4,97%	822	0,18%	1.456.835	5,05%	11,69%	1.911.000	6,51%	50.000	10,72%	1.861.000	6,45%	14,93%
	2	Vốn ngân sách trung ương	7.633.027	500.937	7.132.090	7.132.090	7.132.090		299.481	3,92%	-	0,00%	299.481	4,20%	4,20%	500.000	6,55%	-	0,00%	500.000	7,01%	7,01%
c		Vốn trong nước	7.051.668	500.937	6.550.731	6.550.731	6.550.731		299.481	4,25%	-	0,00%	299.481	4,57%	4,57%	500.000	7,09%	-	0,00%	500.000	7,63%	7,63%
d		Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.633.027	500.937	7.132.090	7.132.090	7.132.090	-	299.481	3,92%	-	0,00%	299.481	4,20%	4,20%	500.000	6,55%	-	0,00%	500.000	7,01%	7,01%
		Vốn trong nước	7.051.668	500.937	6.550.731	6.550.731	6.550.731	-	299.481	4,25%	-	0,00%	299 481	4,57%	4,57%	500.000	7,09%	-	0,00%	500.000	7,63%	7,63%
		Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
48		**BÌNH PHƯỚC**	**17.450.900**	**319.546**	**17.131.354**	**14.879.625**	**17.131.354**	**2.251.729**	**1.036.667**	**5,94%**	**44.951**	**14,07%**	**991.716**	**5,79%**	**6,66%**	**1.801.994**	**10,33%**	**64.421**	**20,16%**	**1.737.573**	**10,14%**	**11,68%**
a		Vốn trong nước	17.403.237	283.049	17.120.188	14.868 459	17.120.188	2.251.729	1.020.323	5,86%	28.607	10,11%	991.716	5,79%	6,67%	1.781.678	10,24%	45.036	15,91%	1.736.642	10,14%	11,68%
b		Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166		16 344	34,29%	16.344	44,78%	-	0,00%	0,00%	20.316	42,62%	19.385	53,11%	931	8,34%	8,34%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.186.534	115.095	5.071.439	2.819.710	5.071.439	2.251.729	915.369	17,65%	13.900	12,08%	901.469	17,78%	31,97%	1.479.990	28,54%	23.491	20,41%	1.456.499	28,72%	51,65%
	2	Vốn ngân sách trung ương	12 264.366	204.451	12.059.915	12.059.915	12.059.915		121.298	0,99%	31.051	15,19%	90.247	0,75%	0,75%	322.004	2,63%	40.930	20,02%	281.074	2,33%	2,33%
c		Vốn trong nước	12.216.703	167.954	12.048.749	12.048.749	12.048 749		104.954	0,86%	14.707	8,76%	90 247	0,75%	0,75%	301.688	2,47%	21.545	12,83%	280.143	2,33%	2,33%
d		Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166		16.344	34,29%	16.344	44,78%	-	0,00%	0,00%	20.316	42,62%	19.385	53,11%	931	8,34%	8,34%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	11.809.102	85.902	11.723.200	11.723.200	11.723.200	-	87.277	0,74%	-	0,00%	87.277	0,74%	0,74%	250.044	2,12%	-	0,00%	250.044	2,13%	2,13%
		Vốn trong nước	11.809.102	85.902	11.723.200	11.723.200	11.723.200	-	87.277	0,74%	-	0,00%	87.277	0,74%	0,74%	250.044	2,12%	-	0,00%	250.044	2,13%	2,13%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	455.264	118.549	336.715	336.715	336.715		34.021	7,47%	31.051	26,19%	2.970	0,88%	0,88%	71.960	15,81%	40.930	34,53%	31.030	9,22%	9,22%
e		Vốn trong nước	407.601	82.052	325.549	325.549	325.549	-	17.677	4,34%	14.707	17,92%	2.970	0,91%	0,91%	51.644	12,67%	21.545	26,26%	30.099	9,25%	9,25%
f		Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	16.344	34,29%	16.344	44,78%	-	0,00%	0,00%	20.316	42,62%	19.385	53,11%	931	8,34%	8,34%
49		**TÂY NINH**	**6.216.485**	**55.822**	**6.160.663**	**6.010.905**	**6.160.663**	**149.758**	**863.348**	**13,89%**	**-**	**0,00%**	**863.348**	**14,01%**	**14,36%**	**1.629.790**	**26,22%**	**100**	**0,18%**	**1.629.690**	**26,45%**	**27,11%**
a		Vốn trong nước	6.167.354	12.856	6.154.498	6.004.740	6.154.498	149.758	863.348	14,00%	-	0,00%	863.348	14,03%	14,38%	1.629.790	26,43%	100	0,78%	1.629.690	26,48%	27,14%
b		Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.208.449	1.931	4.206.518	4.056.760	4.206.518	149.758	802.758	19,07%	-	0,00%	802.758	19,08%	19,79%	1.539.298	36,58%	100	5,18%	1.539.198	36,59%	37,94%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.008.036	53.891	1.954.145	1.954.145	1.954.145		60.590	3,02%	-	0,00%	60.590	3,10%	3,10%	90.492	4,51%	-	0,00%	90.492	4,63%	4,63%
c		Vốn trong nước	1.958.905	10.925	1.947.980	1.947.980	1.947.980		60.590	3,09%	-	0,00%	60.590	3,11%	3,11%	90.492	4,62%	-	0,00%	90.492	4,65%	4,65%
d		Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.888.648	53.891	1.834.757	1.834.757	1.834.757	-	40.866	2,16%	-	0,00%	40.866	2,23%	2,23%	64.918	3,44%	-	0,00%	64.918	3,54%	3,54%
		Vốn trong nước	1.839.517	10.925	1.828.592	1.828.592	1.828.592	-	40.866	2,22%	-	0,00%	40.866	2,23%	2,23%	64.918	3,53%	-	0,00%	64 918	3,55%	3,55%
		Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	119.388	-	119.388	119 388	119.388		19.724	16,52%	-	0,00%	19.724	16,52%	16,52%	25.574	21,42%	-	0,00%	25.574	21,42%	21,42%
e		Vốn trong nước	119.388	-	119.388	119.388	119.388	-	19.724	16,52%	-	0,00%	19.724	16,52%	16,52%	25.574	21,42%	-	0,00%	25.574	21,42%	21,42%
50		**BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**23.474.457**	**7.725**	**23.466.732**	**13.836.449**	**23.466.732**	**9.630.283**	**4.684.932**	**19,96%**	**-**	**0,00%**	**4.684.932**	**19,96%**	**33,86%**	**5.900.883**	**25,14%**	**-**	**0,00%**	**5.900.883**	**25,15%**	**42,65%**
a		Vốn trong nước	23.474.457	7.725	23.466.732	13.836.449	23.466.732	9.630.283	4.684.932	19,96%	-	0,00%	4.684.932	19,96%	33,86%	5.900.883	25,14%	-	0,00%	5.900.883	25,15%	42,65%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.904.393	-	19.904.393	10.274.110	19.904 393	9.630.283	4.262.469	21,41%	-	0,00%	4.262.469	21,41%	41,49%	5.351.683	26,89%	-	0,00%	5.351.683	26,89%	52,09%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.570.064	7.725	3.562.339	3.562.339	3.562.339		422.463	11,83%	-	0,00%	422.463	11,86%	11,86%	549.200	15,38%	-	0,00%	549.200	15,42%	15,42%
c		Vốn trong nước	3.570.064	7.725	3.562.339	3.562.339	3.562.339		422.463	11,83%	-	0,00%	422.463	11,86%	11,86%	549.200	15,38%	-	0,00%	549.200	15,42%	15,42%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.570.064	7.725	3.562.339	3.562.339	3.562.339	-	422.463	11,83%	-	0,00%	422.463	11,86%	11,86%	549.200	15,38%	-	0,00%	549.200	15,42%	15,42%
		Vốn trong nước	3.570.064	7.725	3.562.339	3.562.339	3.562.339	-	422.463	11,83%	-	0,00%	422.463	11,86%	11,86%	549.200	15,38%	-	0,00%	549.200	15,42%	15,42%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
51		LONG AN	9.999.443	351.126	9.648.317	9.648.317	9.205.577	-	1.569.714	15,70%	6.021	1,71%	1.563.694	16,21%	16,21%	3.059.421	30,60%	6.221	1,77%	3.053.201	31,64%	31,64%
a		Vốn trong nước	9.999.443	351.126	9.648.317	9.648.317	9.205.577	-	1.569.714	15,70%	6.021	1,71%	1.563.694	16,21%	16,21%	3.059.421	30,60%	6.221	1,77%	3.053.201	31,64%	31,64%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.102.404	9.534	8.092.870	8.092.870	7.650.130	-	1.344.963	16,60%	6.021	63,15%	1.338.943	16,54%	16,54%	2.655.721	32,78%	6.021	63,15%	2.649.701	32,74%	32,74%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.897.039	341.592	1.555.447	1.555.447	1.555.447		224.751	11,85%	-	0,00%	224.751	14,45%	14,45%	403.700	21,28%	200	0,06%	403.500	25,94%	25,94%
c		Vốn trong nước	1.897.039	341.592	1.555.447	1.555.447	1.555.447		224.751	11,85%	-	0,00%	224.751	14,45%	14,45%	403.700	21,28%	200	0,06%	403.500	25,94%	25,94%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.667.388	339.399	1.327.989	1.327.989	1.327.989	-	160.893	9,65%	-	0,00%	160.893	12,12%	12,12%	313.000	18,77%	-	0,00%	313.000	23,57%	23,57%
		Vốn trong nước	1.667.388	339.399	1.327.989	1.327.989	1.327.989	-	160.893	9,65%	-	0,00%	160.893	12,12%	12,12%	313.000	18,77%	-	0,00%	313.000	23,57%	23,57%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	229.651	2.193	227.458	227.458	227.458		63.858	27,81%	-	0,00%	63.858	28,07%	28,07%	90.700	39,49%	200	9,12%	90.500	39,79%	39,79%
c		Vốn trong nước	229.651	2.193	227.458	227.458	227.458	-	63.858	27,81%	-	0,00%	63.858	28,07%	28,07%	90.700	39,49%	200	9,12%	90.500	39,79%	39,79%
52		TIỀN GIANG	7.003.564	809	7.002.755	6.517.067	7.002.755	485.688	1.584.030	22,62%	-	0,00%	1.584.030	22,62%	24,31%	2.218.375	31,67%	-	0,00%	2.218.375	31,68%	34,04%
a		Vốn trong nước	7.003.564	809	7.002.755	6.517.067	7.002.755	485.688	1.584.030	22,62%	-	0,00%	1.584.030	22,62%	24,31%	2.218.375	31,67%	-	0,00%	2.218.375	31,68%	34,04%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.138.868	-	4.138.868	3.653.180	4.138.868	485.688	1.030.266	24,89%	-	0,00%	1.030.266	24,89%	28,20%	1.370.000	33,10%	-	0,00%	1.370.000	33,10%	37,50%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.864.696	809	2.863.887	2.863.887	2.863.887		553.764	19,33%	-	0,00%	553.764	19,34%	19,34%	848.375	29,61%	-	0,00%	848.375	29,62%	29,62%
c		Vốn trong nước	2.864.696	809	2.863.887	2.863.887	2.863.887		553.764	19,33%	-	0,00%	553.764	19,34%	19,34%	848.375	29,61%	-	0,00%	848.375	29,62%	29,62%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707.043	-	2.707.043	2.707.043	2.707.043	-	524.872	19,39%	-	0,00%	524.872	19,39%	19,39%	795.276	29,38%	-	0,00%	795.276	29,38%	29,38%
		Vốn trong nước	2.707.043	-	2.707.043	2.707.043	2.707.043	-	524.872	19,39%	-	0,00%	524.872	19,39%	19,39%	795.276	29,38%	-	0,00%	795.276	29,38%	29,38%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	157.653	809	156.844	156.844	156.844		28.892	18,33%	-	0,00%	28.892	18,42%	18,42%	53.099	33,68%	-	0,00%	53.099	33,85%	33,85%
c		Vốn trong nước	157.653	809	156.844	156.844	156.844	-	28.892	18,33%	-	0,00%	28.892	18,42%	18,42%	53.099	33,68%	-	0,00%	53.099	33,85%	33,85%
53		BẾN TRE	7.442.357	471.714	6.970.643	6.905.643	6.970.643	65.000	737.330	9,91%	99.008	20,99%	638.322	9,16%	9,24%	1.055.843	14,19%	122.543	25,98%	933.300	13,39%	13,52%
a		Vốn trong nước	6.250.132	471.714	5.778.418	5.713.418	5.778.418	65.000	737.330	11,80%	99.008	20,99%	638.322	11,05%	11,17%	1.055.843	16,89%	122.543	25,98%	933.300	16,15%	16,34%
b		Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.611.054	469.064	3.141.990	3.076.990	3.141.990	65.000	408.835	11,32%	97.583	20,80%	311.252	9,91%	10,12%	590.000	16,34%	121.000	25,80%	469.000	14,93%	15,24%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.831.303	2.650	3.828.653	3.828.653	3.828.653		328.495	8,57%	1.425	53,78%	327.070	8,54%	8,54%	465.843	12,16%	1.543	58,21%	464.300	12,13%	12,13%
c		Vốn trong nước	2.639.078	2.650	2.636.428	2.636.428	2.636.428		328.495	12,45%	1.425	53,78%	327.070	12,41%	12,41%	465.843	17,65%	1.543	58,21%	464.300	17,61%	17,61%
d		Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.555.398	-	3.555.398	3.555.398	3.555.398	-	276.900	7,79%	-	0,00%	276.900	7,79%	7,79%	395.000	11,11%	-	0,00%	395.000	11,11%	11,11%
		Vốn trong nước	2.363.173	-	2.363.173	2.363.173	2.363.173	-	276.900	11,72%	-	0,00%	276.900	11,72%	11,72%	395.000	16,71%	-	0,00%	395.000	16,71%	16,71%
		Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	275.905	2.650	273.255	273.255	273.255		51.595	18,70%	1.425	53,78%	50.170	18,36%	18,36%	70.843	25,68%	1.543	58,21%	69.300	25,36%	25,36%
c		Vốn trong nước	275.905	2.650	273.255	273.255	273.255	-	51.595	18,70%	1.425	53,78%	50.170	18,36%	18,36%	70.843	25,68%	1.543	58,21%	69.300	25,36%	25,36%
54		TRÀ VINH	4.362.582	99.655	4.262.927	4.262.927	4.175.427	-	636.746	14,60%	26.478	26,57%	610.268	14,32%	14,32%	784.525	17,98%	28.977	29,08%	755.547	17,72%	17,72%
a		Vốn trong nước	4.201.582	99.655	4.101.927	4.101.927	4.014.427	-	636.746	15,15%	26.478	26,57%	610.268	14,88%	14,88%	784.525	18,67%	28.977	29,08%	755.547	18,42%	18,42%
b		Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.361.291	73.051	3.288.240	3.288.240	3.200.740	-	459.255	13,66%	18.856	25,81%	440.399	13,39%	13,39%	570.994	16,99%	20.454	28,00%	550.539	16,74%	16,74%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.001.291	26.604	974.687	974.687	974.687		177.491	17,73%	7.622	28,65%	169.870	17,43%	17,43%	213.531	21,33%	8.523	32,04%	205.008	21,03%	21,03%
c		Vốn trong nước	840.291	26.604	813.687	813.687	813.687		177.491	21,12%	7.622	28,65%	169.870	20,88%	20,88%	213.531	25,41%	8.523	32,04%	205.008	25,19%	25,19%
d		Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	782.371	6.371	776.000	776.000	776.000	-	122.805	15,70%	-	0,00%	122.805	15,83%	15,83%	153.750	19,65%	-	0,00%	153.750	19,81%	19,81%
		Vốn trong nước	621.371	6.371	615.000	615.000	615.000	-	122.805	19,76%	-	0,00%	122.805	19,97%	19,97%	153.750	24,74%	-	0,00%	153.750	25,00%	25,00%
		Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	218.920	20.233	198.687	198.687	198.687		54.687	24,98%	7.622	37,67%	47.065	23,69%	23,69%	59.781	27,31%	8.523	42,12%	51.258	25,80%	25,80%
c		Vốn trong nước	218.920	20.233	198.687	198.687	198.687	-	54.687	24,98%	7.622	37,67%	47.065	23,69%	23,69%	59.781	27,31%	8.523	42,12%	51.258	25,80%	25,80%
55		VĨNH LONG	6.967.048	88.972	6.878.076	5.839.268	6.878.076	1.038.808	1.145.836	16,45%	4.986	5,60%	1.140.850	16,59%	19,54%	1.498.944	21,51%	8.374	9,41%	1.490.570	21,67%	25,53%
a		Vốn trong nước	6.183.445	85.369	6.098.076	5.059.268	6.098.076	1.038.808	1.125.475	18,20%	4.986	5,84%	1.120.489	18,37%	22,15%	1.478.583	23,91%	8.374	9,81%	1.470.209	24,11%	29,06%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
b		Vốn nước ngoài	783.603	3.603	780.000	780.000	780.000		20.361	2,60%	-	0,00%	20.361	2,61%	2,61%	20.361	2,60%	-	0,00%	20.361	2,61%	2,61%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.980.541	83.823	4.896.718	3.857 910	4.896.718	1.038.808	969.389	19,46%	4.965	5,92%	964.425	19,70%	25,00%	1.268.244	25,46%	8.352	9,96%	1.259.893	25,73%	32,66%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.986.507	5.149	1.981.358	1.981.358	1.981.358		176.447	8,88%	21	0,41%	176.426	8,90%	8,90%	230.700	11,61%	22	0,43%	230.678	11,64%	11,64%
c		Vốn trong nước	1.202.904	1.546	1.201.358	1.201.358	1.201.358		156.085	12,98%	21	1,36%	156.064	12,99%	12,99%	210.338	17,49%	22	1,42%	210.316	17,51%	17,51%
d		Vốn nước ngoài	783.603	3 603	780.000	780.000	780.000		20.361	2,60%	-	0,00%	20.361	2,61%	2,61%	20.361	2,60%	-	0,00%	20.361	2,61%	2,61%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.844.596	3.603	1.840.993	1.840.993	1.840.993	-	110 374	5,98%	-	0,00%	110.374	6,00%	6,00%	135.406	7,34%	-	0,00%	135.406	7,36%	7,36%
		Vốn trong nước	1.060.993	-	1.060.993	1 060.993	1.060.993	-	90.012	8,48%	-	0,00%	90.012	8,48%	8,48%	115.044	10,84%	-	0,00%	115.044	10,84%	10,84%
		Vốn nước ngoài	783.603	3.603	780.000	780.000	780.000	-	20.361	2,60%	-	0,00%	20.361	2,61%	2,61%	20.361	2,60%	-	0,00%	20.361	2,61%	2,61%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	141.911	1.546	140.365	140.365	140.365	-	66.073	46,56%	21	1,36%	66.052	47,06%	47,06%	95.294	67,15%	22	1,42%	95.272	67,87%	67,87%
e		Vốn trong nước	141.911	1.546	140.365	140.365	140.365	-	66.073	46,56%	21	1,36%	66.052	47,06%	47,06%	95.294	67,15%	22	1,42%	95.272	67,87%	67,87%
56		**CẦN THƠ**	**12.264.868**	**167.142**	**12.097.726**	**12.097.726**	**12.097.726**	-	**1.356.069**	**11,06%**	**667**	**0,40%**	**1.355.402**	**11,20%**	**11,20%**	**2.082.574**	**16,98%**	**34.746**	**20,79%**	**2.047.828**	**16,93%**	**16,93%**
a		Vốn trong nước	12.264.868	167.142	12.097.726	12.097.726	12.097.726	-	1.356.069	11,06%	667	0,40%	1.355.402	11,20%	11,20%	2.082.574	16,98%	34.746	20,79%	2.047.828	16,93%	16,93%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.940.715	107.075	5.833.640	5.833.640	5.833.640	-	628.469	10,58%	667	0,62%	627.802	10,76%	10,76%	761.004	12,81%	34.746	32,45%	726.258	12,45%	12,45%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6 264.086		727.600	11,51%	-	0,00%	727.600	11,62%	11,62%	1.321.570	20,90%	-	0,00%	1.321.570	21,10%	21,10%
c		Vốn trong nước	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6 264.086		727.600	11,51%	-	0,00%	727.600	11,62%	11,62%	1.321.570	20,90%	-	0,00%	1.321.570	21,10%	21,10%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	727.600	11,51%	-	0,00%	727.600	11,62%	11,62%	1.321.570	20,90%	-	0,00%	1.321.570	21,10%	21,10%
		Vốn trong nước	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	727.600	11,51%	-	0,00%	727.600	11,62%	11,62%	1.321.570	20,90%	-	0,00%	1.321.570	21,10%	21,10%
57		**HẬU GIANG**	**7.732.825**	**610.773**	**7.122.052**	**6.604.052**	**7.122.052**	**518.000**	**605.927**	**7,84%**	**84.608**	**13,85%**	**521.319**	**7,32%**	**7,89%**	**1.096.823**	**14,18%**	**84.784**	**13,88%**	**1.012.040**	**14,21%**	**15,32%**
a		Vốn trong nước	7.603.485	610.773	6.992.712	6.474.712	6 992.712	518.000	605.927	7,97%	84.608	13,85%	521.319	7,46%	8,05%	1.096.823	14,43%	84.784	13,88%	1 012.040	14,47%	15,63%
b		Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.160.099	516.979	3.643.120	3.125.120	3.643.120	518.000	371.770	8,94%	84.608	16,37%	287.163	7,88%	9,19%	698.062	16,78%	84.608	16,37%	613.454	16,84%	19,63%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.572.727	93.795	3 478.932	3.478.932	3.478.932		234.156	6,55%	-	0,00%	234.156	6,73%	6,73%	398.762	11,16%	176	0,19%	398.586	11,46%	11,46%
c		Vốn trong nước	3.443.387	93.795	3.349.592	3.349.592	3.349.592		234.156	6,80%	-	0,00%	234.156	6,99%	6,99%	398.762	11,58%	176	0,19%	398.586	11,90%	11,90%
d		Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.480.175	92.035	3.388.140	3.388.140	3.388.140	-	170 075	4,89%	-	0,00%	170.075	5,02%	5,02%	328.752	9,45%	-	0,00%	328.752	9,70%	9,70%
		Vốn trong nước	3.350.835	92.035	3.258.800	3.258.800	3.258.800	-	170.075	5,08%	-	0,00%	170.075	5,22%	5,22%	328.752	9,81%	-	0,00%	328.752	10,09%	10,09%
		Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	92.552	1.760	90.792	90.792	90.792		64.081	69,24%	-	0,00%	64.081	70,58%	70,58%	70.010	75,64%	176	10,00%	69.834	76,92%	76,92%
e		Vốn trong nước	92.552	1.760	90.792	90.792	90.792	-	64.081	69,24%	-	0,00%	64.081	70,58%	70,58%	70.010	75,64%	176	10,00%	69.834	76,92%	76,92%
58		**SÓC TRĂNG**	**9.520.171**	**563.110**	**8.957.061**	**8.957.061**	**8.898.574**	-	**1.068.772**	**11,23%**	**43.325**	**7,69%**	**1.025.446**	**11,45%**	**11,45%**	**1.455.925**	**15,29%**	**57.250**	**10,17%**	**1.398.675**	**15,62%**	**15,62%**
a		Vốn trong nước	9.348.228	557.936	8.790.292	8.790.292	8.790.292	-	1.061.709	11,36%	41.596	7,46%	1.020.113	11,60%	11,60%	1.446.925	15,48%	54.250	9,72%	1.392.675	15,84%	15,84%
b		Vốn nước ngoài	171.943	5.174	166.769	166.769	108.282		7.063	4,11%	1.729	33,42%	5.334	3,20%	3,20%	9.000	5,23%	3.000	57,98%	6.000	3,60%	3,60%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.042.295	546.225	3.496.070	3.496.070	3.496.070	-	385.082	9,53%	39.229	7,18%	345.853	9,89%	9,89%	556.175	13,76%	50.000	9,15%	506.175	14,48%	14,48%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.477.876	16 885	5.460.991	5 460.991	5.402.504		683.689	12,48%	4.096	24,26%	679.594	12,44%	12,44%	899.750	16,43%	7.250	42,94%	892 500	16,34%	16,34%
c		Vốn trong nước	5.305.933	11.711	5.294.222	5.294.222	5.294.222		676.627	12,75%	2.367	20,21%	674.260	12,74%	12,74%	890.750	16,79%	4.250	36,29%	886.500	16,74%	16,74%
d		Vốn nước ngoài	171.943	5.174	166.769	166.769	108.282		7.063	4,11%	1.729	33,42%	5.334	3,20%	3,20%	9.000	5,23%	3.000	57,98%	6.000	3,60%	3,60%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.205.806	1	5.205.805	5.205.805	5.147.318	-	602.362	11,57%	-	0,00%	602.362	11,57%	11,57%	800.000	15,37%	-	0,00%	800.000	15,37%	15,37%
		Vốn trong nước	5.055.623	1	5.055.622	5.055.622	5.055.622	-	602.362	11,91%	-	0,00%	602.362	11,91%	11,91%	800.000	15,82%	-	0,00%	800.000	15,82%	15,82%
		Vốn nước ngoài	150.183	-	150.183	150.183	91.696	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.069	16.883	255.186	255.186	255.186		81.327	29,89%	4.096	24,26%	77.232	30,26%	30,26%	99.750	36,66%	7.250	42,94%	92.500	36,25%	36,25%
e		Vốn trong nước	250.309	11.709	238.600	238.600	238.600	-	74.264	29,67%	2.367	20,21%	71.898	30,13%	30,13%	90.750	36,26%	4.250	36,30%	86.500	36,25%	36,25%
f		Vốn nước ngoài	21.760	5.174	16.586	16.586	16.586	-	7.063	32,46%	1.729	33,42%	5.334	32,16%	32,16%	9.000	41,36%	3.000	57,98%	6.000	36,18%	36,18%
59		**AN GIANG**	**10.566.245**	**421.224**	**10.145.021**	**9.903.915**	**10.145.021**	**241.106**	**1.271.472**	**12,03%**	**9.672**	**2,30%**	**1.261.800**	**12,44%**	**12,74%**	**2.069.444**	**19,59%**	**17.185**	**4,08%**	**2.052.259**	**20,23%**	**20,72%**
a		Vốn trong nước	10.361.994	276.975	10.085.019	9.843.913	10.085.019	241.106	1.271.472	12,27%	9.672	3,49%	1.261.800	12,51%	12,82%	2.069.444	19,97%	17.185	6,20%	2.052.259	20,35%	20,85%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
b		Vốn nước ngoài	204.251	144.249	60.002	60.002	60.002		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.616.964	235.938	4.381.026	4.139.920	4.381.026	241.106	593.309	12,85%	3.600	1,53%	589.710	13,46%	14,24%	824.975	17,87%	6.852	2,90%	818.123	18,67%	19,76%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.949.282	185.287	5.763.995	5.763.995	5.763.995		678.163	11,40%	6.072	3,28%	672.090	11,66%	11,66%	1.244.470	20,92%	10.333	5,58%	1.234.136	21,41%	21,41%
c		Vốn trong nước	5.745.031	41.038	5.703.993	5.703.993	5.703.993		678.163	11,80%	6.072	14,80%	672.090	11,78%	11,78%	1.244.470	21,66%	10.333	25,18%	1.234.136	21,64%	21,64%
d		Vốn nước ngoài	204.251	144.249	60.002	60.002	60.002		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.608.718	144.249	5.464.469	5.464.469	5.464.469	-	604.129	10,77%	-	0,00%	604.129	11,06%	11,06%	1.147.846	20,47%	-	0,00%	1.147.846	21,01%	21,01%
		Vốn trong nước	5.404.467	-	5.404.467	5.404.467	5.404.467	-	604.129	11,18%	-	0,00%	604.129	11,18%	11,18%	1.147.846	21,24%	-	0,00%	1.147.846	21,24%	21,24%
		Vốn nước ngoài	204.251	144.249	60.002	60.002	60.002	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	340.564	41.038	299.526	299.526	299.526		74.033	21,74%	6.072	14,80%	67.961	22,69%	22,69%	96.624	28,37%	10.333	25,18%	86.291	28,81%	28,81%
c		Vốn trong nước	340.564	41.038	299.526	299.526	299.526	-	74.033	21,74%	6.072	14,80%	67.961	22,69%	22,69%	96.624	28,37%	10.333	25,18%	86.291	28,81%	28,81%
60		ĐỒNG THÁP	8.469.763	423.945	8.045.818	7.197.384	8.045.818	848.434	1.310.353	15,47%	16.460	3,88%	1.293.893	16,08%	17,98%	2.042.668	24,12%	48.481	11,44%	1.994.187	24,79%	27,71%
a		Vốn trong nước	8.469.763	423.945	8.045.818	7.197.384	8.045.818	848.434	1.310.353	15,47%	16.460	3,88%	1.293.893	16,08%	17,98%	2.042.668	24,12%	48.481	11,44%	1.994.187	24,79%	27,71%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.770.476	255.152	5.515.324	4.666.890	5.515.324	848.434	845.176	14,65%	15.123	5,93%	830.053	15,05%	17,79%	1.342.512	23,27%	41.793	16,38%	1.300.719	23,58%	27,87%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.699.287	168.793	2.530.494	2.530.494	2.530.494		465.176	17,23%	1.337	0,79%	463.840	18,33%	18,33%	700.156	25,94%	6.688	3,96%	693.468	27,40%	27,40%
c		Vốn trong nước	2.699.287	168.793	2.530.494	2.530.494	2.530.494		465.176	17,23%	1.337	0,79%	463.840	18,33%	18,33%	700.156	25,94%	6.688	3,96%	693.468	27,40%	27,40%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.568.048	168.793	2.399.255	2.399.255	2.399.255	-	446.029	17,37%	1.337	0,79%	444.692	18,53%	18,53%	668.554	26,03%	6.688	3,96%	661.866	27,59%	27,59%
		Vốn trong nước	2.568.048	168.793	2.399.255	2.399.255	2.399.255	-	446.029	17,37%	1.337	0,79%	444.692	18,53%	18,53%	668.554	26,03%	6.688	3,96%	661.866	27,59%	27,59%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	131.239	-	131.239	131.239	131.239		19.147	14,59%	-	0,00%	19.147	14,59%	14,59%	31.602	24,08%	-	0,00%	31.602	24,08%	24,08%
c		Vốn trong nước	131.239	-	131.239	131.239	131.239	-	19.147	14,59%	-	0,00%	19.147	14,59%	14,59%	31.602	24,08%	-	0,00%	31.602	24,08%	24,08%
61		KIÊN GIANG	12.430.615	1.367.117	11.063.498	8.617.498	11.062.066	2.446.000	1.212.631	9,76%	171.892	12,57%	1.040.739	9,41%	12,08%	1.585.000	12,75%	210.000	15,36%	1.375.000	12,43%	15,96%
a		Vốn trong nước	12.286.770	1.317.117	10.969.653	8.523.653	10.968.221	2.446.000	1.212.631	9,87%	171.892	13,05%	1.040.739	9,49%	12,21%	1.585.000	12,90%	210.000	15,94%	1.375.000	12,53%	16,13%
b		Vốn nước ngoài	143.845	50.000	93.845	93.845	93.845		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.954.245	1.215.285	8.738.960	6.292.960	8.738.960	2.446.000	1.085.893	10,91%	166.304	13,68%	919.590	10,52%	14,61%	1.300.000	13,06%	200.000	16,46%	1.100.000	12,59%	17,48%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.476.370	151.832	2.324.538	2.324.538	2.323.106		126.738	5,12%	5.588	3,68%	121.149	5,21%	5,21%	285.000	11,51%	10.000	6,59%	275.000	11,83%	11,83%
c		Vốn trong nước	2.332.525	101.832	2.230.693	2.230.693	2.229.261		126.738	5,43%	5.588	5,49%	121.149	5,43%	5,43%	285.000	12,22%	10.000	9,82%	275.000	12,33%	12,33%
d		Vốn nước ngoài	143.845	50.000	93.845	93.845	93.845		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.263.223	111.556	2.151.667	2.151.667	2.150.235	-	106.851	4,72%	-	0,00%	106.851	4,97%	4,97%	250.000	11,05%	-	0,00%	250.000	11,62%	11,62%
		Vốn trong nước	2.119.378	61.556	2.057.822	2.057.822	2.056.390	-	106.851	5,04%	-	0,00%	106.851	5,19%	5,19%	250.000	11,80%	-	0,00%	250.000	12,15%	12,15%
		Vốn nước ngoài	143.845	50.000	93.845	93.845	93.845	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	213.147	40.276	172.871	172.871	172.871		19.886	9,33%	5.588	13,88%	14.298	8,27%	8,27%	35.000	16,42%	10.000	24,83%	25.000	14,46%	14,46%
e		Vốn trong nước	213.147	40.276	172.871	172.871	172.871	-	19.886	9,33%	5.588	13,88%	14.298	8,27%	8,27%	35.000	16,42%	10.000	24,83%	25.000	14,46%	14,46%
62		BẠC LIÊU	4.883.145	533.951	4.349.194	4.349.194	4.349.194	-	545.144	11,16%	32.496	6,09%	512.648	11,79%	11,79%	1.073.957	21,99%	69.007	12,92%	1.004.950	23,11%	23,11%
a		Vốn trong nước	4.883.145	533.951	4.349.194	4.349.194	4.349.194	-	545.144	11,16%	32.496	6,09%	512.648	11,79%	11,79%	1.073.957	21,99%	69.007	12,92%	1.004.950	23,11%	23,11%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.901.461	291.951	2.609.510	2.609.510	2.609.510	-	450.667	15,53%	32.462	11,12%	418.205	16,03%	16,03%	714.197	24,62%	67.149	23,00%	647.048	24,80%	24,80%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.981.684	242.000	1.739.684	1.739.684	1.739.684		94.476	4,77%	34	0,01%	94.443	5,43%	5,43%	359.760	18,15%	1.859	0,77%	357.902	20,57%	20,57%
c		Vốn trong nước	1.981.684	242.000	1.739.684	1.739.684	1.739.684		94.476	4,77%	34	0,01%	94.443	5,43%	5,43%	359.760	18,15%	1.859	0,77%	357.902	20,57%	20,57%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.906.894	232.612	1.674.282	1.674.282	1.674.282	-	78.052	4,09%	22	0,01%	78.030	4,66%	4,66%	336.314	17,64%	1.458	0,63%	334.856	20,00%	20,00%
		Vốn trong nước	1.906.894	232.612	1.674.282	1.674.282	1.674.282	-	78.052	4,09%	22	0,01%	78.030	4,66%	4,66%	336.314	17,64%	1.458	0,63%	334.856	20,00%	20,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	74.789	9.387	65.402	65.402	65.402		16.424	21,96%	12	0,12%	16.413	25,09%	25,09%	23.446	31,35%	401	4,27%	23.045	35,24%	35,24%
c		Vốn trong nước	74.789	9.387	65.402	65.402	65.402	-	16.424	21,96%	12	0,12%	16.413	25,09%	25,09%	23.446	31,35%	401	4,27%	23.045	35,24%	35,24%
63		CÀ MAU	6.527.940	199.261	6.328.679	6.328.679	6.172.679	-	1.349.872	20,68%	14.589	7,32%	1.335.283	21,10%	21,10%	1.418.897	21,74%	15.318	7,69%	1.403.579	22,18%	22,18%
a		Vốn trong nước	6.271.094	185.090	6.086.004	6.086.004	5.930.004	-	1.345.052	21,45%	9.769	5,28%	1.335.283	21,94%	21,94%	1.413.826	22,55%	10.258	5,54%	1.403.569	23,06%	23,06%
b		Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675		4.820	1,88%	4.820	34,01%	-	0,00%	0,00%	5.071	1,97%	5.061	35,71%	10	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.369.878	41.948	3.327.930	3.327.930	3.327.930	-	1.011.610	30,02%	6.419	15,30%	1.005.191	30,20%	30,20%	1.061.709	31,51%	6.740	16,07%	1.054.969	31,70%	31,70%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.158.062	157.313	3.000.749	3.000.749	2.844.749		338.261	10,71%	8.170	5,19%	330.091	11,00%	11,00%	357.188	11,31%	8.579	5,45%	348.609	11,62%	11,62%
c		Vốn trong nước	2.901.216	143.142	2.758.074	2.758.074	2.602.074		333.442	11,49%	3.350	2,34%	330.091	11,97%	11,97%	352.117	12,14%	3.518	2,46%	348.599	12,64%	12,64%
d		Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675		4.820	1,88%	4.820	34,01%	-	0,00%	0,00%	5.071	1,97%	5.061	35,71%	10	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.929.922	130.984	2.798.938	2.798.938	2.642.938	-	298.799	10,20%	-	0,00%	298.799	10,68%	10,68%	313.739	10,71%	-	0,00%	313.739	11,21%	11,21%
		Vốn trong nước	2.696.713	130.984	2.565.729	2.565.729	2.409.729	-	298.799	11,08%	-	0,00%	298.799	11,65%	11,65%	313.739	11,63%	-	0,00%	313.739	12,23%	12,23%
		Vốn nước ngoài	233.209	-	233.209	233.209	233.209	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	228.140	26.329	201.811	201.811	201.811		39.462	17,30%	8.170	31,03%	31.292	15,51%	15,51%	43.449	19,04%	8.579	32,58%	34.870	17,28%	17,28%
e		Vốn trong nước	204.503	12.158	192.345	192.345	192.345	-	34.643	16,94%	3.350	27,56%	31.292	16,27%	16,27%	38.378	18,77%	3.518	28,94%	34.860	18,12%	18,12%
f		Vốn nước ngoài	23.638	14.172	9.466	9.466	9.466	-	4.820	20,39%	4.820	34,01%	-	0,00%	0,00%	5.071	21,45%	5.061	35,71%	10	0,11%	0,11%
64		**Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc**	**563.197**		**563.197**	**563.197**	**562.197**		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
c		Vốn trong nước	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
		Vốn trong nước	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%

Phụ lục IA

LŨY KẾ GIẢI NGÂN THÁNG 4 VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 7479 /BTC-ĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/4/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**899.532.818**	**825.922.269**	**73.610.549**	**131.667.155**	**14,6%**	**15,9%**
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**167.904.535**	**167.904.535**	-	**22.508.894**	**13,4%**	**13,4%**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,0%	0,0%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	-	-	0,0%	0,0%
3	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,0%	0,0%
4	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	-	0,0%	0,0%
5	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	-	0,0%	0,0%
6	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,0%	0,0%
7	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	-	0,0%	0,0%
8	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	-	0,0%	0,0%
9	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,0%	0,0%
10	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,0%	0,0%
11	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	167	0,0%	0,0%
12	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	113	0,1%	0,1%
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	384	0,1%	0,1%
14	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí	409.583	409.583	-	1.098	0,3%	0,3%
15	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	1.466	0,3%	0,3%
16	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	8.570	0,3%	0,3%
17	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	1.678	1,6%	1,6%
18	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	3.604	1,7%	1,7%
19	Uỷ ban dân tộc	906.470	906.470	-	16.251	1,8%	1,8%
20	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	32.533	2,1%	2,1%
21	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	11.125	2,6%	2,6%
22	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	45.674	2,8%	2,8%
23	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	164.524	2,9%	2,9%
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	19.877	3,4%	3,4%
25	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	17.483	3,8%	3,8%
26	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	7.484	3,8%	3,8%
27	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	156.779	5,4%	5,4%
28	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	73.835	6,0%	6,0%
29	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	68.522	6,6%	6,6%
30	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	50.089	6,7%	6,7%
31	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	62.998	7,0%	7,0%
32	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	6.627	7,5%	7,5%
33	Bộ Quốc phòng	23.070.000	23.070.000	-	2.069.156	9,0%	9,0%
34	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	32.319	9,9%	9,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/4/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
35	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	21.517	11,5%	11,5%
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	152.723	12,2%	12,2%
37	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	2.843.633	12,7%	12,7%
38	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	11.530.702	14,2%	14,2%
39	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	362.530	14,4%	14,4%
40	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	45.902	16,7%	16,7%
41	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	351.798	16,7%	16,7%
42	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	38.592	19,7%	19,7%
43	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-	86.784	33,4%	33,4%
44	Bộ Công an	4.090.939	4.090.939	-	1.619.549	39,6%	39,6%
45	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	41,2%	41,2%
46	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	70.889	69,7%	69,7%
47	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	113.920	79,1%	79,1%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**731.628.283**	**658.017.734**	**73.610.549**	**109.158.261**	**14,9%**	**16,6%**
1	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	991.716	5,8%	6,7%
2	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	6.606.941	7,7%	7,7%
3	HẬU GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	521.319	7,3%	7,9%
4	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	1.756.316	4,9%	9,0%
5	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	638.322	9,2%	9,2%
6	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	367.573	9,6%	9,8%
7	SƠN LA	6.301.669	6.282.669	19.000	622.273	9,9%	9,9%
8	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	448.570	10,2%	10,2%
9	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	487.862	10,2%	10,2%
10	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	1.636.009	10,4%	10,4%
11	QUẢNG TRỊ	5.142.819	4.829.819	313.000	510.786	9,9%	10,6%
12	CẦN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	1.355.402	11,2%	11,2%
13	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	1.025.446	11,4%	11,4%
14	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	512.648	11,8%	11,8%
15	KIÊN GIANG	11.063.498	8.617.498	2.446.000	1.040.739	9,4%	12,1%
16	HƯNG YÊN	30.053.999	28.781.567	1.272.432	3.530.214	11,7%	12,3%
17	LÂM ĐỒNG	7.701.422	7.241.422	460.000	891.816	11,6%	12,3%
18	AN GIANG	10.145.021	9.903.915	241.106	1.261.800	12,4%	12,7%
19	TUYÊN QUANG	5.262.663	4.147.365	1.115.298	533.317	10,1%	12,9%
20	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	437.517	12,0%	12,9%
21	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	1.635.733	13,7%	13,7%
22	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	0	744.872	14,0%	14,0%
23	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	610.268	14,3%	14,3%
24	TÂY NINH	6.160.663	6.010.905	149.758	863.348	14,0%	14,4%
25	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	12.675.000	14,5%	14,5%
26	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	771.552	15,3%	15,6%
27	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	1.607.587	15,9%	15,9%
28	LONG AN	9.648.317	9.648.317	-	1.563.694	16,2%	16,2%
29	LẠNG SƠN	6.969.348	5.710.221	1.259.127	933.275	13,4%	16,3%
30	HẢI PHÒNG	25.440.605	25.440.605	-	4.256.422	16,7%	16,7%
31	QUẢNG BÌNH	4.471.708	4.471.440	268	784.685	17,5%	17,5%
32	YÊN BÁI	4.121.554	3.557.364	564.190	625.658	15,2%	17,6%
33	ĐÀ NẴNG	8.744.395	8.720.597	23.798	1.558.294	17,8%	17,9%
34	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	794.646	17,8%	17,9%
35	ĐỒNG THÁP	8.045.818	7.197.384	848.434	1.293.893	16,1%	18,0%
36	HOÀ BÌNH	9.125.173	9.118.173	7.000	1.651.425	18,1%	18,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/4/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
37	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	1.361.620	18,3%	18,3%
38	THÁI BÌNH	12.750.253	11.238.805	1.511.448	2.128.842	16,7%	18,9%
39	QUẢNG NAM	7.701.947	7.111.947	590.000	1.366.413	17,7%	19,2%
40	VĨNH LONG	6.878.076	5.839.268	1.038.808	1.140.850	16,6%	19,5%
41	ĐẮC LẮC	9.401.376	8.396.376	1.005.000	1.657.955	17,6%	19,7%
42	NINH THUẬN	3.053.547	2.668.406	385.141	555.463	18,2%	20,8%
43	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	1.335.283	21,1%	21,1%
44	NGHỆ AN	10.003.954	10.003.954	-	2.176.692	21,8%	21,8%
45	KON TUM	3.956.954	2.434.977	1.521.977	547.864	13,8%	22,5%
46	THÀNH PHỐ HUẾ	4.537.304	4.521.304	16.000	1.018.066	22,4%	22,5%
47	HẢI DƯƠNG	10.456.595	10.452.595	4.000	2.412.474	23,1%	23,1%
48	TIỀN GIANG	7.002.755	6.517.067	485.688	1.584.030	22,6%	24,3%
49	VĨNH PHÚC	6.898.370	6.898.370	-	1.718.654	24,9%	24,9%
50	HÀ TĨNH	4.831.437	4.556.534	274.903	1.197.351	24,8%	26,3%
51	BẮC KẠN	3.401.903	3.266.146	135.757	875.357	25,7%	26,8%
52	NAM ĐỊNH	13.611.502	8.041.644	5.569.858	2.190.874	16,1%	27,2%
53	BÌNH ĐỊNH	9.679.476	8.412.548	1.266.928	2.347.272	24,2%	27,9%
54	BẮC NINH	11.126.518	7.618.243	3.508.275	2.310.988	20,8%	30,3%
55	ĐIỆN BIÊN	3.196.678	3.196.678	-	970.238	30,4%	30,4%
56	NINH BÌNH	10.350.779	9.755.089	595.690	3.007.334	29,1%	30,8%
57	HÀ GIANG	4.932.155	3.103.453	1.828.702	1.026.223	20,8%	33,1%
58	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	13.836.449	9.630.283	4.684.932	20,0%	33,9%
59	THANH HOÁ	14.218.247	13.308.805	909.442	4.695.458	33,0%	35,3%
60	HÀ NAM	24.046.980	10.664.980	13.382.000	3.881.091	16,1%	36,4%
61	THÁI NGUYÊN	6.625.373	5.584.075	1.041.298	2.144.864	32,4%	38,4%
62	LÀO CAI	5.351.315	4.863.076	488.239	2.017.369	37,7%	41,5%
63	PHÚ THỌ	2.641.568	2.624.568	17.000	1.257.765	47,6%	47,9%
64	BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC	563.197	563.197	562.197	-	0,0%	0,0%

Phụ lục IB

ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 5 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 7474 /BTC-ĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/5/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**899.532.818**	**825.922.269**	**73.610.549**	**199.325.194**	**22,2%**	**24,1%**
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**167.904.535**	**167.904.535**	-	**36.242.614**	**21,6%**	**21,6%**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,0%	0,0%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam *(kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, tuy nhiên dự án phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWĐ/nb ngày 22/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng)*	171.084	171.084	-	-	0,0%	0,0%
3	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,0%	0,0%
4	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,0%	0,0%
5	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,0%	0,0%
6	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,0%	0,0%
7	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	15.475	0,6%	0,6%
8	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	4.325	0,7%	0,7%
9	Trung ương Đoàn TNCS Hồ	409.583	409.583	-	4.402	1,1%	1,1%
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	4.325	1,3%	1,3%
11	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	10.642	2,1%	2,1%
12	Uỷ ban dân tộc	906.470	906.470	-	19.954	2,2%	2,2%
13	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	4.435	2,3%	2,3%
14	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	2.977	2,8%	2,8%
15	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	60.546	3,7%	3,7%
16	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	9.145	4,2%	4,2%
17	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	25.457	5,6%	5,6%
18	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	149	5,7%	5,7%
19	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	24.468	5,8%	5,8%
20	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	424.254	7,4%	7,4%
21	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	99.423	8,1%	8,1%
22	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	79.317	8,8%	8,8%
23	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	17.554	9,0%	9,0%
24	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	285.235	9,8%	9,8%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/5/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	106.452	10,2%	10,2%
26	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	1.073	11,9%	11,9%
27	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	94.573	12,7%	12,7%
28	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	11.314	12,9%	12,9%
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	20.000	14,0%	14,0%
30	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	49.584	15,2%	15,2%
31	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	92.341	15,7%	15,7%
32	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	209.459	16,8%	16,8%
33	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	35.421	18,9%	18,9%
34	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	1.204	18,9%	18,9%
35	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	399.421	19,0%	19,0%
36	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	492.546	19,5%	19,5%
37	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	17.740.245	21,9%	21,9%
38	Bộ Quốc phòng	23.070.000	23.070.000	-	5.532.946	24,0%	24,0%
39	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	5.441.879	24,4%	24,4%
40	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	67.766	24,6%	24,6%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	49.438	25,3%	25,3%
42	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	424.308	28,0%	28,0%
43	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-	104.513	40,2%	40,2%
44	Bộ Công an	4.090.939	4.090.939	-	1.658.392	40,5%	40,5%
45	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	41,2%	41,2%
46	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	75.113	73,8%	73,8%
47	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	124.543	86,4%	86,4%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**731.628.283**	**658.017.734**	**73.610.549**	**163.082.579**	**22,3%**	**24,8%**
1	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	400.746	10,5%	10,7%
2	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	1.737.573	10,1%	11,7%
3	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	2.361.000	6,6%	12,0%
4	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	553.220	12,6%	12,6%
5	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	2.032.805	12,9%	12,9%
6	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	627.000	13,1%	13,2%
7	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	933.300	13,4%	13,5%
8	HẬU GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	1.012.040	14,2%	15,3%
9	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	1.398.675	15,6%	15,6%
10	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	13.566.670	15,9%	15,9%
11	KIÊN GIANG	11.063.498	8.617.498	2.446.000	1.375.000	12,4%	16,0%
12	HƯNG YÊN	30.053.999	28.781.567	1.272.432	4.613.125	15,3%	16,0%
13	CẦN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	2.047.828	16,9%	16,9%
14	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	600.000	16,4%	17,7%
15	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	755.547	17,7%	17,7%
16	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	16.008.859	18,4%	18,4%
17	LẠNG SƠN	6.969.348	5.710.221	1.259.127	1.067.000	15,3%	18,7%
18	SƠN LA	6.301.669	6.282.669	19.000	1.195.471	19,0%	19,0%
19	QUẢNG TRỊ	5.142.819	4.829.819	313.000	957.061	18,6%	19,8%
20	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	0	1.057.696	19,8%	19,8%
21	AN GIANG	10.145.021	9.903.915	241.106	2.052.259	20,2%	20,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/5/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
22	QUẢNG NAM	7.701.947	7.111.947	590.000	1.490.331	19,4%	21,0%
23	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	1.403.579	22,2%	22,2%
24	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	1.004.950	23,1%	23,1%
25	ĐÀ NẴNG	8.744.395	8.720.597	23.798	2.070.000	23,7%	23,7%
26	QUẢNG BÌNH	4.471.708	4.471.440	268	1.078.859	24,1%	24,1%
27	LÂM ĐỒNG	7.701.422	7.241.422	460.000	1.749.243	22,7%	24,2%
28	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	1.213.619	24,1%	24,6%
29	HOÀ BÌNH	9.125.173	9.118.173	7.000	2.268.430	24,9%	24,9%
30	VĨNH LONG	6.878.076	5.839.268	1.038.808	1.490.570	21,7%	25,5%
31	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	1.957.900	26,3%	26,3%
32	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	3.140.000	26,4%	26,4%
33	NINH THUẬN	3.053.547	2.668.406	385.141	717.449	23,5%	26,9%
34	TÂY NINH	6.160.663	6.010.905	149.758	1.629.690	26,5%	27,1%
35	ĐỒNG THÁP	8.045.818	7.197.384	848.434	1.994.187	24,8%	27,7%
36	THÁI BÌNH	12.750.253	11.238.805	1.511.448	3.125.844	24,5%	27,8%
37	ĐẮC LẮC	9.401.376	8.396.376	1.005.000	2.367.761	25,2%	28,2%
38	HẢI PHÒNG	25.440.605	25.440.605	-	7.500.000	29,5%	29,5%
39	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	1.319.650	29,6%	29,8%
40	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	3.014.206	29,9%	29,9%
41	VĨNH PHÚC	6.898.370	6.898.370	-	2.128.654	30,9%	30,9%
42	LONG AN	9.648.317	9.648.317	-	3.053.201	31,6%	31,6%
43	TUYÊN QUANG	5.262.663	4.147.365	1.115.298	1.381.622	26,3%	33,3%
44	KON TUM	3.956.954	2.434.977	1.521.977	811.688	20,5%	33,3%
45	NGHỆ AN	10.003.954	10.003.954	-	3.358.868	33,6%	33,6%
46	TIỀN GIANG	7.002.755	6.517.067	485.688	2.218.375	31,7%	34,0%
47	YÊN BÁI	4.121.554	3.557.364	564.190	1.243.704	30,2%	35,0%
48	BÌNH ĐỊNH	9.679.476	8.412.548	1.266.928	3.040.140	31,4%	36,1%
49	BẮC NINH	11.126.518	7.618.243	3.508.275	2.838.838	25,5%	37,3%
50	ĐIỆN BIÊN	3.196.678	3.196.678	-	1.198.144	37,5%	37,5%
51	HẢI DƯƠNG	10.456.595	10.452.595	4.000	4.137.394	39,6%	39,6%
52	BẮC KẠN	3.401.903	3.266.146	135.757	1.300.215	38,2%	39,8%
53	THÀNH PHỐ HUẾ	4.537.304	4.521.304	16.000	1.865.000	41,1%	41,2%
54	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	13.836.449	9.630.283	5.900.883	25,1%	42,6%
55	NINH BÌNH	10.350.779	9.755.089	595.690	4.400.000	42,5%	45,1%
56	HÀ NAM	24.046.980	10.664.980	13.382.000	4.831.068	20,1%	45,3%
57	HÀ TĨNH	4.831.437	4.556.534	274.903	2.219.945	45,9%	48,7%
58	HÀ GIANG	4.932.155	3.103.453	1.828.702	1.516.000	30,7%	48,8%
59	NAM ĐỊNH	13.611.502	8.041.644	5.569.858	4.049.832	29,8%	50,4%
60	THÁI NGUYÊN	6.625.373	5.584.075	1.041.298	2.845.500	42,9%	51,0%
61	LÀO CAI	5.351.315	4.863.076	488.239	2.520.421	47,1%	51,8%
62	THANH HOÁ	14.218.247	13.308.805	909.442	7.689.138	54,1%	57,8%
63	PHÚ THỌ	2.641.568	2.624.568	17.000	1.644.805	62,3%	62,7%
64	BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC	563.197	563.197	562.197	-	0,0%	0,0%

Phụ lục IC

CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 5 THÁNG KẾ HOẠCH NĂM 2025 DƯỚI BÌNH QUÂN CẢ NƯỚC (24,1%) - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 7474 /BTC-ĐT ngày 30 tháng 05 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/05/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**875.887.076**	**825.922.269**	**49.964.807**	**60.423.832**	**6,90%**	**7,32%**
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**109.866.277**	**109.866.277**	-	**20.345.716**		
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,00%	0,00%
2	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,00%	0,00%
3	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,00%	0,00%
4	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,00%	0,00%
5	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,00%	0,00%
6	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	15.475	0,63%	0,63%
7	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	4.325	0,73%	0,73%
8	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	4.402	1,07%	1,07%
9	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	4.325	1,31%	1,31%
10	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	10.642	2,09%	2,09%
11	Uỷ ban dân tộc	906.470	906.470	-	19.954	2,20%	2,20%
12	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	4.435	2,32%	2,32%
13	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	2.977	2,78%	2,78%
14	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	60.546	3,71%	3,71%
15	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	9.145	4,22%	4,22%
16	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	25.457	5,59%	5,59%
17	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	149	5,71%	5,71%
18	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	24.468	5,78%	5,78%
19	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	424.254	7,37%	7,37%
20	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	99.423	8,14%	8,14%
21	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	79.317	8,81%	8,81%
22	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	17.554	9,01%	9,01%
23	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	285.235	9,75%	9,75%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	106.452	10,21%	10,21%
25	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	1.073	11,90%	11,90%
26	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	94.573	12,67%	12,67%
27	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	11.314	12,87%	12,87%
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	20.000	14,05%	14,05%
29	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	49.584	15,25%	15,25%
30	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	92.341	15,68%	15,68%
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	209.459	16,76%	16,76%
32	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	35.421	18,87%	18,87%
33	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	1.204	18,91%	18,91%
34	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	399.421	19,01%	19,01%
35	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	492.546	19,50%	19,50%
36	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	17.740.245	21,87%	21,87%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/05/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
II	ĐỊA PHƯƠNG						
1	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	400.746	10,5%	10,7%
2	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	1.737.573	10,1%	11,7%
3	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	2.361.000	6,6%	12,0%
4	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	553.220	12,6%	12,6%
5	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	2.032.805	12,9%	12,9%
6	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	627.000	13,1%	13,2%
7	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	933.300	13,4%	13,5%
8	HẬU GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	1.012.040	14,2%	15,3%
9	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	1.398.675	15,6%	15,6%
10	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	13.566.670	15,9%	15,9%
11	KIÊN GIANG	11.063.498	8.617.498	2.446.000	1.375.000	12,4%	16,0%
12	HƯNG YÊN	30.053.999	28.781.567	1.272.432	4.613.125	15,3%	16,0%
13	CẦN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	2.047.828	16,9%	16,9%
14	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	600.000	16,4%	17,7%
15	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	755.547	17,7%	17,7%
16	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	16.008.859	18,4%	18,4%
17	LẠNG SƠN	6.969.348	5.710.221	1.259.127	1.067.000	15,3%	18,7%
18	SƠN LA	6.301.669	6.282.669	19.000	1.195.471	19,0%	19,0%
19	QUẢNG TRỊ	5.142.819	4.829.819	313.000	957.061	18,6%	19,8%
20	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	0	1.057.696	19,8%	19,8%
21	AN GIANG	10.145.021	9.903.915	241.106	2.052.259	20,2%	20,7%
22	QUẢNG NAM	7.701.947	7.111.947	590.000	1.490.331	19,4%	21,0%
23	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	1.403.579	22,2%	22,2%
24	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	1.004.950	23,1%	23,1%

Phụ lục ID

ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 5 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TÍNH TRÊN KẾ HOẠCH KHI ĐIỀU CHỈNH GIẢM VỐN NSTW

(Bao gồm số đã phân bổ và số chưa phân bổ chi tiết)

(Kèm theo công văn số: 7474 /BTC-ĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/5/2025		
		Kế hoạch TTCP giao	Trong đó: Đề xuất điều chỉnh giảm vốn NSTW của bộ, ngành và địa phương	Kế hoạch TTCP giao không tính số đề xuất giảm vốn NSTW	Số tiền	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao (không tính số đề xuất giảm vốn NSTW)
1	2	3	4	5=3-4	6	7=6/3%	8=6/5%
+	**TỔNG SỐ**	**825.922.269**	**8.631.654**	**817.290.615**			
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**167.904.535**	**8.498.196**	**159.406.339**	**36.242.614**	**21,6%**	**22,7%**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990		14.990	-	0,0%	
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam *(kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, tuy nhiên dự án phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWĐ/nb ngày 22/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng)*	171.084		171.084	-	0,0%	
3	Văn phòng Chính phủ	74.933		74.933	-	0,0%	
4	Bộ Nội vụ	381.163		381.163	-	0,0%	
5	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,0%	-
6	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695		13.695	-	0,0%	
7	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	1.487.110	972.167	15.475	0,6%	1,6%
8	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	527.274	66.068	4.325	0,7%	6,5%
9	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	35.451	374.132	4.402	1,1%	1,2%
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	200.339	129.661	4.325	1,3%	3,3%
11	Bộ Ngoại giao	508.883		508.883	10.642	2,1%	
12	Uỷ ban dân tộc	906.470	140.555	765.915	19.954	2,2%	2,6%
13	Đài Truyền hình VN	191.530		191.530	4.435	2,3%	
14	Liên minh HTX VN	107.016		107.016	2.977	2,8%	
15	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	430.216	1.199.912	60.546	3,7%	5,0%
16	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	21.131	195.737	9.145	4,2%	4,7%
17	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	49.181	406.584	25.457	5,6%	6,3%
18	Thanh tra Chính phủ	2.611		2.611	149	5,7%	
19	Bộ Công thương	423.506		423.506	24.468	5,8%	
20	Bộ Y tế	5.757.970		5.757.970	424.254	7,4%	
21	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999		1.220.999	99.423	8,1%	
22	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755		900.755	79.317	8,8%	
23	Ngân hàng nhà nước	194.800	30.000	164.800	17.554	9,0%	10,7%
24	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	432.131	2.492.022	285.235	9,8%	11,4%
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	213.358	828.842	106.452	10,2%	12,8%
26	Hội Nông dân VN	9.019		9.019	1.073	11,9%	
27	Bộ Tư pháp	746.616		746.616	94.573	12,7%	
28	Thông tấn xã VN	87.880		87.880	11.314	12,9%	
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390		142.390	20.000	14,0%	
30	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174		325.174	49.584	15,2%	
31	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	295.815	293.179	92.341	15,7%	31,5%
32	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936		1.249.936	209.459	16,8%	
33	Bộ Lao động - TB XH	187.700		187.700	35.421	18,9%	
34	Kiểm toán nhà nước	6.367		6.367	1.204	18,9%	
35	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495		2.101.495	399.421	19,0%	
36	Tập đoàn Điện lực	2.526.160		2.526.160	492.546	19,5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/5/2025		
		Kế hoạch TTCP giao	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao (không tính số đề xuất giảm vốn NSTW)
			Đề xuất điều chỉnh giảm vốn NSTW của bộ, ngành và địa phương	Kế hoạch TTCP giao không tính số đề xuất giảm vốn NSTW			
1	2	3	4	5=3-4	6	7=6/3%	8=6/5%
37	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	595.092	80.529.259	17.740.245	21,9%	22,0%
38	Bộ Quốc phòng	23.070.000		23.070.000	5.532.946	24,0%	
39	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	3.637.000	18.702.167	5.441.879	24,4%	29,1%
40	Viện KSND tối cao	275.050		275.050	67.766	24,6%	
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764		195.764	49.438	25,3%	
42	Bộ Tài chính	1.515.286	392.185	1.123.101	424.308	28,0%	37,8%
43	Bộ Xây dựng	260.017		260.017	104.513	40,2%	
44	Bộ Công an	4.090.939		4.090.939	1.658.392	40,5%	
45	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100		5.875.100	2.418.000	41,2%	
46	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	1.800	99.947	75.113	73,8%	75,2%
47	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104		144.104	124.543	86,4%	
				-			
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**658.017.734**	**133.458**	**657.884.276**	**163.082.579**	**24,8%**	**24,8%**
1	LAI CHÂU	3.761.721		3.761.721	400.746	10,7%	
2	BÌNH PHƯỚC	14.879.625		14.879.625	1.737.573	11,7%	
3	BÌNH DƯƠNG	19.595.360		19.595.360	2.361.000	12,0%	
4	CAO BẰNG	4.391.909		4.391.909	553.220	12,6%	
5	ĐỒNG NAI	15.770.392		15.770.392	2.032.805	12,9%	
6	PHÚ YÊN	4.767.602		4.767.602	627.000	13,2%	
7	BẾN TRE	6.905.643		6.905.643	933.300	13,5%	
8	HẬU GIANG	6.604.052		6.604.052	1.012.040	15,3%	
9	SÓC TRĂNG	8.957.061	58.487	8.898.574	1.398.675	15,6%	15,7%
10	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052		85.517.052	13.566.670	15,9%	
11	KIÊN GIANG	8.617.498	1.432	8.616.066	1.375.000	16,0%	16,0%
12	HƯNG YÊN	28.781.567		28.781.567	4.613.125	16,0%	
13	CẦN THƠ	12.097.726		12.097.726	2.047.828	16,9%	
14	ĐẮC NÔNG	3.387.092	700	3.386.392	600.000	17,7%	17,7%
15	TRÀ VINH	4.262.927		4.262.927	755.547	17,7%	
16	HÀ NỘI	87.130.263		87.130.263	16.008.859	18,4%	
17	LẠNG SƠN	5.710.221		5.710.221	1.067.000	18,7%	
18	SƠN LA	6.282.669		6.282.669	1.195.471	19,0%	
19	QUẢNG TRỊ	4.829.819		4.829.819	957.061	19,8%	19,8%
20	QUẢNG NGÃI	5.329.083	13.167	5.315.916	1.057.696	19,8%	19,9%
21	AN GIANG	9.903.915		9.903.915	2.052.259	20,7%	
22	QUẢNG NAM	7.111.947	3.472	7.108.475	1.490.331	21,0%	21,0%
23	CÀ MAU	6.328.679		6.328.679	1.403.579	22,2%	
24	BẠC LIÊU	4.349.194		4.349.194	1.004.950	23,1%	
25	ĐÀ NẴNG	8.720.597		8.720.597	2.070.000	23,7%	
26	QUẢNG BÌNH	4.471.440		4.471.440	1.078.859	24,1%	
27	LÂM ĐỒNG	7.241.422		7.241.422	1.749.243	24,2%	
28	BÌNH THUẬN	4.942.422		4.942.422	1.213.619	24,6%	
29	HOÀ BÌNH	9.118.173		9.118.173	2.268.430	24,9%	
30	VĨNH LONG	5.839.268		5.839.268	1.490.570	25,5%	
31	BẮC GIANG	7.444.307		7.444.307	1.957.900	26,3%	
32	QUẢNG NINH	11.906.177		11.906.177	3.140.000	26,4%	
33	NINH THUẬN	2.668.406		2.668.406	717.449	26,9%	
34	TÂY NINH	6.010.905		6.010.905	1.629.690	27,1%	
35	ĐỒNG THÁP	7.197.384		7.197.384	1.994.187	27,7%	
36	THÁI BÌNH	11.238.805		11.238.805	3.125.844	27,8%	
37	ĐẮC LẮC	8.396.376		8.396.376	2.367.761	28,2%	
38	HẢI PHÒNG	25.440.605		25.440.605	7.500.000	29,5%	
39	GIA LAI	4.435.707		4.435.707	1.319.650	29,8%	
40	KHÁNH HOÀ	10.095.925	1.510	10.094.415	3.014.206	29,9%	29,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/5/2025		
		Kế hoạch TTCP giao	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao (không tính số đề xuất giảm vốn NSTW)
			Đề xuất điều chỉnh giảm vốn NSTW của bộ, ngành và địa phương	Kế hoạch TTCP giao không tính số đề xuất giảm vốn NSTW			
1	2	3	4	5=3-4	6	7=6/3%	8=6/5%
41	VĨNH PHÚC	6.898.370		6.898.370	2.128.654	30,9%	
42	LONG AN	9.648.317		9.648.317	3.053.201	31,6%	
43	TUYÊN QUANG	4.147.365		4.147.365	1.381.622	33,3%	
44	KON TUM	2.434.977		2.434.977	811.688	33,3%	
45	NGHỆ AN	10.003.954	18.244	9.985.710	3.358.868	33,6%	33,6%
46	TIỀN GIANG	6.517.067		6.517.067	2.218.375	34,0%	
47	YÊN BÁI	3.557.364		3.557.364	1.243.704	35,0%	
48	BÌNH ĐỊNH	8.412.548		8.412.548	3.040.140	36,1%	
49	BẮC NINH	7.618.243		7.618.243	2.838.838	37,3%	
50	ĐIỆN BIÊN	3.196.678	15.525	3.181.153	1.198.144	37,5%	37,7%
51	HẢI DƯƠNG	10.452.595		10.452.595	4.137.394	39,6%	
52	BẮC KẠN	3.266.146		3.266.146	1.300.215	39,8%	
53	THÀNH PHỐ HUẾ	4.521.304		4.521.304	1.865.000	41,2%	
54	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.836.449		13.836.449	5.900.883	42,6%	
55	NINH BÌNH	9.755.089		9.755.089	4.400.000	45,1%	
56	HÀ NAM	10.664.980		10.664.980	4.831.068	45,3%	
57	HÀ TĨNH	4.556.534	20.778	4.535.756	2.219.945	48,7%	48,9%
58	HÀ GIANG	3.103.453		3.103.453	1.516.000	48,8%	
59	NAM ĐỊNH	8.041.644		8.041.644	4.049.832	50,4%	
60	THÁI NGUYÊN	5.584.075	143	5.583.932	2.845.500	51,0%	51,0%
61	LÀO CAI	4.863.076		4.863.076	2.520.421	51,8%	
62	THANH HOÁ	13.308.805		13.308.805	7.689.138	57,8%	
63	PHÚ THỌ	2.624.568		2.624.568	1.644.805	62,7%	
64	BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC	563.197		563.197	-	0,0%	

Phụ lục II

CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025

(Kèm theo công văn số: 7474 /BTC-ĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+		TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	825.922,3	891.495,2	73.611	99,03%	8.037,6	0,97%	
+		VỐN TRONG NƯỚC	801.333,0	868.453,5	73.611	99,19%	6.490,0	0,81%	
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	24.589,3	23.041,7	-	93,71%	1.547,6	6,29%	
A		VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	475.727,3	548.697,6	73.611	99,87%	640,3	0,13%	
B		VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	350.195,0	342.797,7	-	97,89%	7.397,285	2,11%	
-		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	328.233,1	321.136,1	-	97,84%	7.097,1	2,16%	
		Vốn trong nước	303.838,1	298.274,4	-	98,17%	5.563,7	1,83%	
		Vốn nước ngoài	24.395,0	22.861,6	-	93,71%	1.533,4	6,29%	
-		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	21.961,8	21.661,6	-	98,63%	300,2	1,37%	
		Vốn trong nước	21.767,5	21.481,5	0,0	98,69%	286,0	1,31%	
		Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
I		BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	167.904,5	161.607,3	-	96,25%	6.297,3	3,75%	
+		VỐN TRONG NƯỚC	155.848,2	150.532,9	-	96,59%	5.315,3	3,41%	
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.910,4	160.821,3	-	96,35%	6.089,1	3,65%	
		Vốn trong nước	154.854,0	149.746,9	-	96,70%	5.107,1	3,30%	
		Vốn nước ngoài	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	994,1	786,0	-	79,06%	208,2	20,94%	
		Vốn trong nước	994,1	786,0	-	79,06%	208,2	20,94%	
1		Văn phòng Quốc hội	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
a		Vốn trong nước	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
2		Văn phòng Trung ương Đảng	900,76	374,03	-	41,52%	526,73	58,48%	
a		Vốn trong nước	900,76	374,03	-	41,52%	526,73	58,48%	
3		Toà án nhân dân tối cao	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
a		Vốn trong nước	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
4		Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339,17	19.957,17	-	89,34%	2.382,00	10,66%	
a		Vốn trong nước	21.111,67	19.711,67	-	93,37%	1.400,00	6,63%	
b		Vốn nước ngoài	1.227,50	245,50	-	20,00%	982,00	80,00%	
5		Bộ Giao thông vận tải	81.124,35	80.529,26	-	99,27%	595,09	0,73%	
a		Vốn trong nước	74.865,95	74.270,86	-	99,21%	595,09	0,79%	
6		Bộ Khoa học và Công nghệ	330,00	129,66	-	39,29%	200,34	60,71%	
a		Vốn trong nước	330,00	129,66	-	39,29%	200,34	60,71%	
7		Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630,13	1.199,91	-	73,61%	430,22	26,39%	
a		Vốn trong nước	1.630,13	1.199,91	-	73,61%	430,22	26,39%	
8		Bộ Tài chính	1.515,29	1.011,57	-	66,76%	503,72	33,24%	
a		Vốn trong nước	1.515,29	1.011,57	-	66,76%	503,72	33,24%	
9		Ngân hàng nhà nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
a		Vốn trong nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
10		Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588,99	317,71	-	53,94%	271,29	46,06%	
a		Vốn trong nước	588,99	317,71	-	53,94%	271,29	46,06%	
11		Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042,20	828,84	-	79,53%	213,36	20,47%	
a		Vốn trong nước	997,20	783,84	-	78,60%	213,36	21,40%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
12		**Bộ Thông tin và Truyền Thông**	**593,34**	**66,07**	-	**11,13%**	**527,27**	**88,87%**	
a		Vốn trong nước	593,34	66,07	-	11,13%	527,27	88,87%	
13		**Uỷ ban dân tộc**	**906,47**	**622,80**	-	**68,71%**	**283,67**	**31,29%**	
a		Vốn trong nước	906,47	622,80	-	68,71%	283,67	31,29%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
	+	Vốn trong nước	*97,85*	*22,34*	-	*22,83%*	*75,52*	*77,17%*	
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	808,62	600,46	-	74,26%	208,16	25,74%	
	+	Vốn trong nước	*808,62*	*600,46*	-	*74,26%*	*208,16*	*25,74%*	
14		**Thanh tra Chính phủ**	**2,61**	**0,15**	-	**5,71%**	**2,46**	**94,29%**	
a		Vốn trong nước	2,61	0,15	-	5,71%	2,46	94,29%	
15		**Đài Tiếng nói Việt Nam**	**101,75**	**99,95**	-	**98,23%**	**1,80**	**1,77%**	
a		Vốn trong nước	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
16		**Viện Khoa học công nghệ Việt Nam**	**2.459,28**	**2.437,28**	-	**99,11%**	**22,00**	**0,89%**	
a		Vốn trong nước	1.301,57	1.279,57	-	98,31%	22,00	1,69%	
17		**Viện Khoa học xã hội Việt Nam**	**216,87**	**195,74**	-	**90,26%**	**21,13**	**9,74%**	
a		Vốn trong nước	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
18		**Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**	**409,58**	**374,13**	-	**91,34%**	**35,45**	**8,66%**	
a		Vốn trong nước	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
19		**BQL Làng VHDL các dân tộc VN**	**455,77**	**406,58**	-	**89,21%**	**49,18**	**10,79%**	
a		Vốn trong nước	455,77	406,58	-	89,21%	49,18	10,79%	
II		**ĐỊA PHƯƠNG**	**658.017,7**	**729.888,0**	**73.610,5**	**99,74%**	**1.740,3**	**0,26%**	
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	**645.484,8**	**717.920,6**	**73.610,5**	**99,82%**	**1.174,8**	**0,18%**	
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**12.532,9**	**11.967,4**	-	**95,49%**	**565,6**	**4,51%**	
	1	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**475.727,3**	**548.697,6**	**73.610,5**	**99,87%**	**640,3**	**0,13%**	
	2	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	**182.290,4**	**181.190,4**	-	**99,40%**	**1.100,0**	**0,60%**	
		Vốn trong nước	**169.757,5**	**169.223,0**	-	99,69%	534,5	0,31%	
		Vốn nước ngoài	**12.532,9**	**11.967,4**	-	95,49%	565,6	4,51%	
	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	161.322,7	160.314,7	-	99,38%	1.008,0	0,62%	
		Vốn trong nước	148.984,1	148.527,5	-	99,69%	456,6	0,31%	
		Vốn nước ngoài	12.338,6	11.787,2	-	95,53%	551,4	4,47%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20.967,7	20.875,7	-	99,56%	92,1	0,44%	
		Vốn trong nước	20.773,4	20.695,5	0,0	99,63%	77,9	0,37%	
		Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
1		**HÀ GIANG**	**3.103,45**	**4.921,93**	**1.828,70**	**99,67%**	**10,22**	**0,33%**	
a		Vốn trong nước	2.581,40	4.399,88	1.828,70	99,60%	10,22	0,40%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.913,86	1.903,64	-	99,47%	10,22	0,53%	
c		Vốn trong nước	1.391,81	1.381,59	-	99,27%	10,22	0,73%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777,09	766,87	-	98,68%	10,22	1,32%	
		Vốn trong nước	255,04	244,82	-	95,99%	10,22	4,01%	
2		**THÁI NGUYÊN**	**5.584,08**	**6.625,23**	**1.041,30**	**100,00%**	**0,14**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	5.512,83	6.553,99	1.041,30	100,00%	0,14	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	742,38	742,23	-	99,98%	0,14	0,02%	
c		Vốn trong nước	671,13	670,99	-	99,98%	0,14	0,02%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	385,42	385,28	-	99,96%	0,14	0,04%	
		Vốn trong nước	314,18	314,04	-	99,95%	0,14	0,05%	
3		**SƠN LA**	**6.282,67**	**6.291,67**	**19,00**	**99,84%**	**10,00**	**0,16%**	
b		Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.385,24	4.375,24	-	99,77%	10,00	0,23%	
d		Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.490,39	3.480,39	-	99,71%	10,00	0,29%	
		Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	
4		**LAI CHÂU**	**3.761,72**	**3.594,68**	**51,70**	**94,19%**	**218,74**	**5,81%**	
a		Vốn trong nước	3.557,60	3.588,56	51,70	99,42%	20,74	0,58%	
b		Vốn nước ngoài	204,12	6,12	-	3,00%	198,00	97,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.952,02	2.733,28	-	92,59%	218,74	7,41%	
c		Vốn trong nước	2.747,90	2.727,16	-	99,25%	20,74	0,75%	
d		Vốn nước ngoài	204,12	6,12	-	3,00%	198,00	97,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.177,53	1.979,53	-	90,91%	198,00	9,09%	
		Vốn nước ngoài	198,00	-	-	0,00%	198,00	100,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	774,50	753,75	-	97,32%	20,74	2,68%	
e		Vốn trong nước	768,38	747,64	-	97,30%	20,74	2,70%	
5		**ĐIỆN BIÊN**	**3.196,68**	**3.166,97**	-	**99,07%**	**29,70**	**0,93%**	
a		Vốn trong nước	3.094,99	3.079,46	-	99,50%	15,53	0,50%	
b		Vốn nước ngoài	101,69	87,51	-	86,06%	14,18	13,94%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.208,68	2.178,97	-	98,66%	29,70	1,34%	
c		Vốn trong nước	2.106,99	2.091,46	-	99,26%	15,53	0,74%	
d		Vốn nước ngoài	101,69	87,51	-	86,06%	14,18	13,94%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285,20	1.269,68	-	98,79%	15,53	1,21%	
		Vốn trong nước	1.199,49	1.183,97	-	98,71%	15,52	1,29%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	923,48	909,30	-	98,46%	14,18	1,54%	
f		Vốn nước ngoài	15,99	1,81	-	11,30%	14,18	88,70%	
6		**HẢI DƯƠNG**	**10.452,60**	**10.299,60**	**4,00**	**98,50%**	**157,00**	**1,50%**	
a		Vốn trong nước	10.340,66	10.187,66	4,00	98,48%	157,00	1,52%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.048,98	891,98	-	85,03%	157,00	14,97%	
c		Vốn trong nước	937,04	780,04	-	83,25%	157,00	16,75%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.048,98	891,98	-	85,03%	157,00	14,97%	
		Vốn trong nước	937,04	780,04	-	83,25%	157,00	16,75%	
7		**NGHỆ AN**	**10.003,95**	**9.875,66**	-	**98,72%**	**128,30**	**1,28%**	
a		Vốn trong nước	9.560,59	9.432,29	-	98,66%	128,30	1,34%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.254,67	7.144,62	-	98,48%	110,06	1,52%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.749,28	2.731,04	-	99,34%	18,24	0,66%	
c		Vốn trong nước	2.305,92	2.287,68	-	99,21%	18,24	0,79%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.147,05	1.128,81	-	98,41%	18,24	1,59%	
e		Vốn trong nước	1.122,85	1.104,60	-	98,38%	18,24	1,62%	
8		**HÀ TĨNH**	**4.556,53**	**4.810,66**	**274,90**	**99,54%**	**20,78**	**0,46%**	
b		Vốn nước ngoài	765,72	744,95	-	97,29%	20,78	2,71%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.849,50	1.828,73	-	98,88%	20,78	1,12%	
d		Vốn nước ngoài	765,72	744,95	-	97,29%	20,78	2,71%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.637,78	1.617,00	-	98,73%	20,78	1,27%	
		Vốn nước ngoài	749,21	728,43	-	97,23%	20,78	2,77%	
9		**QUẢNG BÌNH**	**4.471,44**	**4.468,06**	**0,27**	**99,92%**	**3,65**	**0,08%**	
a		Vốn trong nước	4.244,98	4.241,60	0,27	99,91%	3,65	0,09%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.646,11	1.642,46	-	99,78%	3,65	0,22%	
c		Vốn trong nước	1.419,65	1.416,00	-	99,74%	3,65	0,26%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.277,24	1.273,59	-	99,71%	3,65	0,29%	
		Vốn trong nước	1.050,78	1.047,13	-	99,65%	3,65	0,35%	
10		**QUẢNG TRỊ**	**4.829,82**	**5.135,61**	**313,00**	**99,85%**	**7,21**	**0,15%**	
a		Vốn trong nước	4.161,32	4.467,11	313,00	99,83%	7,21	0,17%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.288,35	3.281,14	-	99,78%	7,21	0,22%	
c		Vốn trong nước	2.619,85	2.612,64	-	99,72%	7,21	0,28%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	314,49	307,27	-	97,71%	7,21	2,29%	
e		Vốn trong nước	314,49	307,27	-	97,71%	7,21	2,29%	
11		**QUẢNG NAM**	**7.111,95**	**7.544,48**	**590,00**	**97,79%**	**157,47**	**2,21%**	
a		Vốn trong nước	6.675,95	7.262,48	590,00	99,95%	3,47	0,05%	
b		Vốn nước ngoài	436,00	282,01	-	64,68%	154,00	35,32%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.929,16	2.771,69	-	94,62%	157,47	5,38%	
c		Vốn trong nước	2.493,16	2.489,69	-	99,86%	3,47	0,14%	
d		Vốn nước ngoài	436,00	282,01	-	64,68%	154,00	35,32%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.227,77	2.073,77	-	93,09%	154,00	6,91%	
		Vốn nước ngoài	420,89	266,89	-	63,41%	154,00	36,59%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	701,39	697,92	-	99,51%	3,47	0,49%	
e		Vốn trong nước	686,27	682,80	-	99,49%	3,47	0,51%	
12		**QUẢNG NGÃI**	**5.329,08**	**5.315,92**	**0,00**	**99,75%**	**13,17**	**0,25%**	
a		Vốn trong nước	5.313,77	5.300,61	0,00	99,75%	13,17	0,25%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.220,15	1.206,99	-	98,92%	13,17	1,08%	
c		Vốn trong nước	1.204,84	1.191,68	-	98,91%	13,17	1,09%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	455,04	441,87	-	97,11%	13,17	2,89%	
e		Vốn trong nước	455,04	441,87	-	97,11%	13,17	2,89%	
13		**KHÁNH HOÀ**	**10.095,93**	**10.094,42**	-	**99,99%**	**1,51**	**0,01%**	
a		Vốn trong nước	10.058,68	10.057,17	-	99,98%	1,51	0,02%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.267,59	3.266,08	-	99,95%	1,51	0,05%	
c		Vốn trong nước	3.230,34	3.228,83	-	99,95%	1,51	0,05%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	148,13	146,62	-	98,98%	1,51	1,02%	
e		Vốn trong nước	148,13	146,62	-	98,98%	1,51	1,02%	
14		**ĐẮC LẮC**	**8.396,38**	**9.169,65**	**1.005,00**	**97,24%**	**231,73**	**2,76%**	
a		Vốn trong nước	8.000,97	8.884,37	1.005,00	98,48%	121,61	1,52%	
b		Vốn nước ngoài	395,40	285,28	-	72,15%	110,12	27,85%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.440,43	5.208,70	-	95,74%	231,73	4,26%	
c		Vốn trong nước	5.045,02	4.923,42	-	97,59%	121,61	2,41%	
d		Vốn nước ngoài	395,40	285,28	-	72,15%	110,12	27,85%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.789,43	4.567,70	-	95,37%	221,73	4,63%	
		Vốn trong nước	4.394,03	4.282,42	-	97,46%	111,61	2,54%	
		Vốn nước ngoài	395,40	285,28	-	72,15%	110,12	27,85%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	651,00	641,00	-	98,46%	10,00	1,54%	
e		Vốn trong nước	651,00	641,00	-	98,46%	10,00	1,54%	
15		**ĐẮC NÔNG**	**3.387,09**	**3.653,94**	**270,39**	**99,90%**	**3,54**	**0,10%**	
a		Vốn trong nước	3.125,48	3.392,32	270,39	99,89%	3,54	0,11%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.377,85	2.374,31	-	99,85%	3,54	0,15%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c		Vốn trong nước	2.116,24	2.112,70	-	99,83%	3,54	0,17%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	491,65	488,11	-	99,28%	3,54	0,72%	
c		Vốn trong nước	478,24	474,70	-	99,26%	3,54	0,74%	
16		**LONG AN**	**9.648,32**	**9.205,58**	-	**95,41%**	**442,74**	**4,59%**	
a		Vốn trong nước	9.648,32	9.205,58	-	95,41%	442,74	4,59%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.092,87	7.650,13	-	94,53%	442,74	5,47%	
17		**TRÀ VINH**	**4.262,93**	**4.175,43**	-	**97,95%**	**87,50**	**2,05%**	
a		Vốn trong nước	4.101,93	4.014,43	-	97,87%	87,50	2,13%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.288,24	3.200,74	-	97,34%	87,50	2,66%	
18		**SÓC TRĂNG**	**8.957,06**	**8.898,57**	-	**99,35%**	**58,49**	**0,65%**	
b		Vốn nước ngoài	166,77	108,28	-	64,93%	58,49	35,07%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.460,99	5.402,50	-	98,93%	58,49	1,07%	
d		Vốn nước ngoài	166,77	108,28	-	64,93%	58,49	35,07%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.205,81	5.147,32	-	98,88%	58,49	1,12%	
		Vốn nước ngoài	150,18	91,70	-	61,06%	58,49	38,94%	
19		**KIÊN GIANG**	**8.617,50**	**11.062,07**	**2.446,00**	**99,98%**	**1,43**	**0,02%**	
a		Vốn trong nước	8.523,65	10.968,22	2.446,00	99,98%	1,43	0,02%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.324,54	2.323,11	-	99,94%	1,43	0,06%	
c		Vốn trong nước	2.230,69	2.229,26	-	99,94%	1,43	0,06%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.151,67	2.150,24	-	99,93%	1,43	0,07%	
		Vốn trong nước	2.057,82	2.056,39	-	99,93%	1,43	0,07%	
20		**CÀ MAU**	**6.328,68**	**6.172,68**	-	**97,54%**	**156,00**	**2,46%**	
a		Vốn trong nước	6.086,00	5.930,00	-	97,44%	156,00	2,56%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.000,75	2.844,75	-	94,80%	156,00	5,20%	
c		Vốn trong nước	2.758,07	2.602,07	-	94,34%	156,00	5,66%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.798,94	2.642,94	-	94,43%	156,00	5,57%	
		Vốn trong nước	2.565,73	2.409,73	-	93,92%	156,00	6,08%	
21		**Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc**	**563,20**	**562,20**		**99,82%**	**1**	**0,18%**	
a		Vốn trong nước	563,20	562,20		99,82%	1	0,18%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	563,20	562,20		99,82%	1	0,18%	
c		Vốn trong nước	563,20	562,20		99,82%	1	0,18%	

Ghi chú: BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc đã được điều chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 sang TP Hà Nội. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc vẫn được giao kế hoạch năm 2025 là 563,197 tỷ đồng, chưa giao cho TP Hà Nội quản lý.

Phụ lục III

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG

(Kèm theo công văn số 7474 /BTC-ĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 30/4/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	**88.750,1**	**74.352,6**	**14.397,5**	**10.175,0**	**11,5%**	**8.541,8**	**11,5%**	**1.633,2**	**11,3%**
I	**Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020**	**2.835,5**	**2.835,5**	**0,0**	**145,8**	**5,1%**	**145,8**	**5,1%**		**0,0%**
1	Đoạn Mai Sơn- QL45	451,0	451,0		33,3	7,4%	33,3	7,4%		0,0%
2	Đoạn QL45- Nghi Sơn	215,3	215,3		23,2	10,8%	23,2	10,8%		0,0%
3	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	226,8	226,8		6,7	2,9%	6,7	2,9%		0,0%
4	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt *(dự án PPP)*	360,9	360,9		11,9	3,3%	11,9	3,3%		0,0%
5	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
6	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm *(dự án PPP)*	49,7	49,7		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
7	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo *(dự án PPP)*	151,4	151,4		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
8	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	120,8	120,8		22,9	19,0%	22,9	19,0%		0,0%
9	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	1.247,0	1.247,0		40,6	3,3%	40,6	3,3%		0,0%
10	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	12,6	12,6		7,2	57,0%	7,2	57,0%		0,0%
II	**Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025**	**32.135,9**	**32.135,9**	**0,0**	**4.151,8**	**12,9%**	**4.151,8**	**12,9%**	**0,0**	**0,0%**
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	993,6	993,6		104,7	10,5%	104,67	10,5%		0,0%
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	1.505,0	1.505,0		451,4	30,0%	451,40	30,0%		0,0%
3	Vũng Áng - Bùng	3.531,1	3.531,1		336,2	9,5%	336,16	9,5%		0,0%
4	Bùng - Vạn Ninh	2.294,2	2.294,2		335,1	14,6%	335,07	14,6%		0,0%
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	1.761,9	1.761,9		442,7	25,1%	442,70	25,1%		0,0%
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	4.557,8	4.557,8		595,6	13,1%	595,65	13,1%		0,0%
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	2.194,1	2.194,1		191,4	8,7%	191,4	8,7%		0,0%
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	2.964,8	2.964,8		215,4	7,3%	215,4	7,3%		0,0%
9	Chí Thạnh - Vân Phong	3.599,9	3.599,9		292,1	8,1%	292,1	8,1%		0,0%
10	Vân Phong - Nha Trang	1.797,0	1.797,0		124,5	6,9%	124,5	6,9%		0,0%
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.862,4	1.862,4		312,3	16,8%	312,3	16,8%		0,0%
12	Hậu Giang - Cà Mau	5.074,0	5.074,0		750,5	14,8%	750,5	14,8%		0,0%
III	**Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1**	**6.588,6**	**6.588,6**	**0,0**	**1.346,1**	**20,4%**	**1.346,1**	**20,4%**	**0,0**	**0,0%**
1	Dự án thành phần 1	1.375,0	1.375,0	0,0	164,5	12,0%	164,5	12,0%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	3.172,622	3.172,6		750,6	23,7%	750,6	23,7%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.041,0	2.041,0	0,0	431,0	21,1%	431	21,1%		0,0%
IV	**Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1**	**5.066,9**	**3.977,2**	**1.089,6**	**455,9**	**9,0%**	**455,9**	**11,5%**	**0,0**	**0,0%**
1	Dự án thành phần 1	864,8	864,8	0,0	35,7	4,1%	35,7	4,1%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	2.926,1	1.836,5	1.089,6	210,7	7,2%	210,7	11,5%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.276,0	1.276,0	0,0	209,5	16,4%	209,5	16,4%		0,0%
V	**Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1**	**10.836,5**	**10.435,6**	**400,9**	**1.160,2**	**10,7%**	**1.107,0**	**10,6%**	**53,1**	**13,3%**
1	Dự án thành phần 1	3.449,2	3.396,1	53,1	575,5	16,7%	522,4	15,4%	53,1	100,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 30/4/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
2	Dự án thành phần 2	1.117,0	1.117,0	0,0	217,9	19,5%	217,9	19,5%	0,0	0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.756,0	2.533,0	223,0	42,8	1,6%	42,8	1,7%	0,0	0,0%
4	Dự án thành phần 4	3.514,3	3.389,5	124,8	324,0	9,2%	324,0	9,6%	0,0	0,0%
VI	**Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội**	**12.175,8**	**9.449,1**	**2.726,7**	**1.352,4**	**11,1%**	**34,0**	**0,4%**	**1.318,4**	**48,4%**
1	***Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC***	***1.365,1***	***86,1***	***1.279,0***	***947,9***	**69,4%**	***34,0***	**39,5%**	***913,9***	**71,5%**
1.1	Dự án thành phần 1.1	236,0		236,0	38,9	16,5%		0,0%	38,9	16,5%
1.1	Dự án thành phần 1.2	86,1	86,1		34,0	39,5%	34,0	39,5%		0,0%
1.2	Dự án thành phần 1.3	1.043,0		1.043,0	875,0	83,9%		0,0%	875,0	83,9%
2	***Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)***	***1.447,7***	***0,0***	***1.447,7***	***404,5***	27,9%	***0,0***	0,0%	***404,5***	27,9%
2.1	Dự án thành phần 2.1	650,0	0,0	650,0	204,5	31,5%		0,0%	205	31,5%
2.2	Dự án thành phần 2.2	299,5	0,0	299,5	130,0	43,4%		0,0%	130	43,4%
2.3	Dự án thành phần 2.3	498,2	0,0	498,2	70,0	14,1%		0,0%	70	14,1%
3	***Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)***	***9.363,0***	9.363,0		***0,0***	0,0%		0,0%		0,0%
VII	**Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh**	**14.523,8**	**4.343,5**	**10.180,3**	**931,2**	**6,4%**	**669,6**	**15,4%**	**261,6**	**2,6%**
1	***Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng***	***11.432,26***	***3.343,50***	***8.088,76***	***719,30***	**6,3%**	***528,52***	**15,8%**	***190,78***	**2,4%**
	Dự án thành phần 1	8.331,1	1.547,5	6.783,7	465,1	5,6%	346,9	22,4%	118,2	1,7%
	Dự án thành phần 3	379,6	355,2	24,4	26,8	7,1%	26,8	7,5%		0,0%
	Dự án thành phần 5	1.726,8	609,1	1.117,7	172,3	10,0%	99,7	16,4%	72,6	6,5%
	Dự án thành phần 7	994,7	831,7	163,0	55,1	5,5%	55,1	6,6%		0,0%
2	***Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC***	***3.091,52***	***1.000,00***	***2.091,52***	***211,94***	**6,9%**	***141,10***	**14,1%**	***70,84***	**3,4%**
	Dự án thành phần 2	162,0	0,0	162,0	14,4	8,9%		0,0%	14,4	8,9%
	Dự án thành phần 4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án thành phần 6	2.829,5	1.000,0	1.829,5	184,6	6,5%	141,10	14,1%	43,5	2,4%
	Dự án thành phần 8	100,0	0,0	100,0	12,9	12,9%		0,0%	12,9	12,9%
VIII	**Đường Hồ Chí Minh**	**4.177,1**	**4.177,1**	**0,0**	**599,68**	**14,4%**	**599,7**	**14,4%**		**0,0%**
1	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	1.025,1	1.025,1		81,0	7,9%	81,0	7,9%		0,0%
2	Chơn Thành - Đức Hòa	975,49	975,5		161,32	16,5%	161,32	16,5%		0,0%
3	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	729,56	729,56		84,58	11,6%	84,58	11,6%		0,0%
4	Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận	1.446,99	1.446,99		272,74	18,8%	272,74	18,8%		0,0%
5	Cổ Tiết - Chợ Bến	0,00			0,00	0,0%	0,00	0,0%		0,0%
IX	**Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành**	**253,9**	**253,9**	**0,0**	**31,9**	**12,6%**	**31,9**	**12,6%**	**0,0**	**0,0%**
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9		31,9	12,6%	31,9	12,6%		0,0%
X	**Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam**	**150,0**	**150,0**		**0,0**	**0,0%**		**0,0%**		**0,0%**
XI	**Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng**	**6,0**	**6,0**		**0,0**	**0,0%**		**0,0%**		**0,0%**